# TRONG SỐ NÀY

**QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO**

**LÊ THỊ BƯỞI** 7

Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa - địa chỉ tin cậy về cung ứng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.....

**ĐOÀN DŨNG** 14

Đổi mới đào tạo Thanh nhạc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hướng tới phục vụ theo nhu cầu xã hội.....

**NGUYỄN THỊ HỒNG** 19

Bồi dưỡng trí tuệ cảm xúc đối với sinh viên sư phạm nghệ thuật.....

**TRỊNH XUÂN PHƯƠNG** 26

Định hướng phát triển Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa …..

**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU**

**TRẦN VIỆT ANH** 33

Xây dựng mô hình quà lưu niệm từ các hiện vật văn hóa Đông Sơn điển hình..

**LƯU THỊ NGỌC DIỆP** 40

Khai thác giá trị văn hóa tộc người trong liên kết phát triển du lịch Thanh Hóa-Hòa Bình .....

**NGUYỄN VĂN DŨNG** 47

Đặc điểm cấu tạo từ ghép chính phụ (khảo sát từ chỉ sản phẩm nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa).....

**HÀ ĐÌNH HÙNG** 55

Những lý do để phụ nữ có vị thế quan trọng trong khởi nghĩa Lam Sơn.....

**LÊ THỊ HƯƠNG** 61

Bàn về những tác động đến sự tồn tại và sức sống của các giá trị văn hóa dân gian trong đời sống xã hội hiện nay.....

**LÊ THỊ LỆ - HOÀNG THỊ THANH BÌNH** 68

Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung bộ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng trước bối cảnh hội nhập quốc tế .....

**PHẠM VĂN THẮNG** 81

Một vài dạng thức không gian trong hội họa .....

**TRẦN VĂN THỨC - VÕ THỊ HOÀI THƯƠNG** 89

Sản vật ẩm thực xứ Thanh qua *Châu bản* triều Nguyễn.....

**ĐOÀN VĂN TRƯỜNG** 96

Tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại các huyện miền Tây Thanh Hóa.....

**DƯƠNG ANH TUẤN** 104

Một vài suy nghĩ về tính giáo dục và giải trí của sân khấu.....

**HOÀNG MINH TƯỜNG** 109

Giá trị của hát khặp trong đời sống đồng bào Thái Thanh Hóa.....

**BẢN TIN** 115

# KHOA DU LỊCH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA - ĐỊA CHỈ TIN CẬY VỀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH CHẤT LƯỢNG CAO

**ThS. Lê Thị Bưởi***

***Tóm tắt:*** *Bài viết làm rõ công tác đào tạo các ngành đại học tại khoa Du lịch Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cũng như cơ hội, việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trên cơ sở đó minh chứng việc đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực du lịch của Khoa là đảm bảo chất lượng, có uy tín đối với cộng đồng xã hội.*

## 1. Đặt vấn đề

Là một trong bảy khoa đào tạo của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, khoa Du lịch được thành lập từ năm 2004. Qua quá trình 11 năm hình thành và phát triển, đến nay khoa Du lịch Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã khẳng định được thương hiệu và tín nhiệm đối với xã hội về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực du lịch.

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực du lịch không chỉ cho tỉnh Thanh Hóa, mà cho cả nước. Ngay từ khi mới thành lập, khoa Du lịch đã quyết tâm triển khai đào tạo lấy chất lượng làm hàng đầu. Các Bộ môn trong Khoa đã hoàn thiện đề án ngành đào tạo, đảm bảo tốt các điều kiện giảng dạy và học tập như đội ngũ giảng viên, hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống tài liệu, học liệu, chương trình thực hành, thực tập... nhằm đảm bảo sinh viên ra trường sẵn sàng đáp ứng yêu cầu xã hội.

Ở Việt Nam, bước sang thế kỷ XXI ngành Du lịch đã có những bước chuyển biến tích cực, góp phần ngày càng to lớn vào sự phát triển của đất nước. Hàng năm, ngành Du lịch đã tạo thêm từ 30 - 40 nghìn việc làm cho người lao động, trở thành ngành nghề có nhu cầu nhân lực lớn. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế, khoa học công nghệ, nhu cầu hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần của con người thông qua hoạt động du lịch cũng ngày càng đa dạng, đòi hỏi chất lượng ngày càng cao. Người lao động trong lĩnh vực du lịch đã trở thành một loại hình sản phẩm du lịch đặc

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

biệt, quyết định đến chất lượng hưởng thụ sản phẩm của du khách ở tất cả các khâu. Do vậy, để có thể đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, cũng như tạo nên được những sản phẩm du lịch tốt nhất, ngành Du lịch cần có được một đội ngũ nhân lực không chỉ nhiều về số lượng, mà còn phải đảm bảo cả về chất lượng.

Để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng chuyên nghiệp hơn về nghiệp vụ du lịch cho cả nước nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng. Khoa Du lịch Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã sẵn sàng mọi nguồn lực để cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng theo đúng tiêu chuẩn của ngành Du lịch, đảm bảo là địa chỉ tin cậy về cung ứng nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao cho xã hội.

**2. Các ngành đào tạo tại khoa Du lịch và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

Hiện nay, Khoa đang thực hiện đào tạo 3 ngành đại học là Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa - Du lịch), Quản trị Khách sạn và Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Tiến tới, Khoa và nhà trường sẽ đào tạo trình độ thạc sĩ Việt Nam học vào năm 2016.

Việc triển khai đào tạo các ngành tại Khoa đang là một hướng đi đầy triển vọng. Bởi vì, du lịch hiện nay đang là một trong những ngành mũi nhọn được nhiều quốc gia lựa chọn ưu tiên phát triển. Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

Với sự nỗ lực tìm tòi học hỏi kinh nghiệm từ các trường đại học trong và ngoài nước, từ thực tiễn hợp tác với các doanh nghiệp du lịch. Các Bộ môn trong Khoa đã điều chỉnh, hoàn thiện chương trình ngành học tối ưu nhất, phù hợp với thực tế và xu hướng phát triển của ngành Du lịch. Chương trình đảm bảo chuẩn đầu ra, cung cấp cho sinh viên có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như nhiều cơ hội việc làm sau tốt nghiệp:

| TT | Ngành | Việc làm sau tốt nghiệp |
|---|---|---|
| 1 | Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) | - Làm việc trong các doanh nghiệp du lịch - lữ hành<br>- Hướng dẫn viên du lịch cho các công ty lữ hành trong nước và quốc tế<br>- Thuyết minh du lịch tại các điểm tham quan du lịch ở địa phương<br>- Làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch từ Trung ương đến địa phương |

| | | |
|---|---|---|
| | | - Làm cán bộ, chuyên viên ở Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực liên quan đến du lịch<br>- Làm nhân viên trong các công ty, doanh nghiệp tổ chức sự kiện, quảng cáo.<br>- Làm giảng viên dạy chuyên ngành du lịch trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp<br>- Phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan thông tin, truyền thông đại chúng |
| 2 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | - Chuyên viên Quản trị các dự án kinh doanh du lịch<br>- Chuyên viên Quản trị nhân lực doanh nghiệp du lịch<br>- Chuyên viên Quản trị khách sạn<br>- Chuyên viên Điều hành tour du lịch<br>- Chuyên viên Quản trị khách hàng và marketing du lịch |
| 3 | Quản trị Khách sạn | - Giám đốc, quản lý khách sạn tư nhân, liên doanh, nhà nước<br>- Chuyên viên các bộ phận hoạch định chiến lược, chính sách và kế hoạch kinh doanh khách sạn<br>- Chuyên viên Quản trị dự án, quản trị nhân lực doanh nghiệp khách sạn<br>- Chuyên viên các bộ phận marketing khách sạn<br>- Chuyên viên Quản trị chất lượng dịch vụ và bộ phận chăm sóc khách hàng<br>- Quản lý, nhân viên các bộ phận tác nghiệp (lễ tân, buồng, bàn, bar) trong khách sạn |

Tính tiên tiến và tối ưu của chương trình đào tạo được thể hiện ngoài việc đảm bảo chương trình cứng của Bộ chủ quản quy định, cập nhật các chương trình tiên tiến, dựa vào lợi thế chuyên môn của nhà trường và cũng tính đến yêu cầu tuyển dụng của xứ Thanh và khu vực. Khoa còn thường xuyên có các chương trình gửi sinh viên đến các cơ sở du lịch có uy tín để thực hành nâng cao kỹ năng tay nghề thông qua các hoạt động định kỳ và các sự kiện doanh nghiệp. Sự kết hợp này giúp các em có thể vừa học vừa làm để có sự trải nghiệm, và lĩnh hội kinh nghiệm thực tế đồng thời còn có thêm thu nhập. Vì vậy, sau khi ra trường các em có sự tự tin, có kỹ năng và có nhiều cơ hội làm việc đúng ngành nghề yêu thích mà mình đã chọn ngay từ định hướng nghề nghiệp ban đầu.

Kết quả đào tạo các ngành của Khoa được thể hiện qua việc sinh viên sau khi tốt nghiệp đa phần đều có việc làm ổn định và được các đơn vị kinh doanh du lịch đánh giá cao về thái độ, kiến thức cũng như kỹ năng trong quá trình làm việc.

**3. Các điều kiện minh chứng cho khoa Du lịch đào tạo đảm bảo chất lượng**

***Đội ngũ giảng viên***

- Khoa Du lịch có 18 giảng viên cơ hữu, trong đó 90% giảng viên chuyên ngành có trình độ trên đại học, được đào tạo chính quy trong và ngoài nước, còn lại 10% là các chuyên gia thực hành nghề. 100% giảng viên chuyên ngành đã tham gia và hoàn thành các khóa học nghiệp vụ du lịch theo tiêu chuẩn VTOS của EU tổ chức. Các khóa học này đã hướng dẫn về các kỹ năng nghề du lịch theo tiêu chuẩn VTOS (VTOS - Vietnam Tourism Occupational Skills Standards) được các chuyên gia quốc tế và Việt Nam xây dựng trong khuôn khổ triển khai dự án "Phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam" (HRDT Project) do Liên minh châu Âu tài trợ từ năm 2004 đến năm 2010 và đã được Hội đồng cấp chứng chỉ Nghiệp vụ du lịch (VTCB) thẩm định, phê duyệt và phát hành như: Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn, Nghiệp vụ nhà hàng, Nghiệp vụ buồng, Quản lý khách sạn, Thuyết minh viên du lịch, Điều hành tour... và đã được cấp giấy chứng nhận.

- Các giảng viên chuyên ngành đã tham gia các khóa học đào tạo viên do EU tổ chức và đã vượt qua kỳ thẩm định một cách xuất sắc, được cấp chứng chỉ và công nhận là đào tào viên của dự án EU - đào tạo viên quốc gia lĩnh vực du lịch. Khóa học đào tạo viên đã trang bị cho các giảng viên phương pháp giảng dạy nghề du lịch theo tiêu chuẩn VTOS, trên cơ sở này các giảng viên về trường vận dụng linh hoạt để giảng dạy một cách hiệu quả. Được dự án cấp chứng chỉ, các giảng viên có đủ điều kiện để đào tạo và thẩm định nghề cho các học viên, nhân viên của các doanh nghiệp du lịch.

Thêm nữa, trước khi về trường hầu hết các giảng viên của Khoa đã từng làm công việc kỹ thuật, cũng như quản lý các bộ phận tại các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài tỉnh nên có kinh nghiệm thực tiễn trong việc "cầm tay chỉ việc" hình thành kỹ năng nghề cho sinh viên.

Ngoài ra, Khoa còn mời nhiều Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các chuyên gia trong và ngoài nước cộng tác, thỉnh giảng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Hàng năm, nhà trường còn gửi các giảng viên của khoa Du lịch sang Philippines, Đài Loan, Trung Quốc, Ba Lan... để học tập kinh nghiệm về đào tạo du lịch, đồng thời giúp các giảng viên nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình để nâng cao

kỹ năng giảng dạy các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh trong chương trình hợp tác quốc tế.

Với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, nhiệt huyết cao, cùng với phương pháp giảng dạy tiên tiến, kết hợp với lực lượng chuyên gia đang điều hành tại các khách sạn, nhà hàng lớn trong và ngoài tỉnh, đặc biệt có sự tham gia của các chuyên gia ở Trường MinCats - Philippines sẽ mang lại cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng theo đúng tiêu chuẩn của ngành du lịch.

***Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật***

Cơ sở vật chất phục vụ dạy học của nhà trường tương đối hoàn thiện, hệ thống phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ như: hệ thống máy chiếu, máy vi tính, loa đài, mạng internet... theo hướng hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho các hoạt động dạy và học của thầy và trò.

Ngoài hệ thống phòng học lý thuyết trên, Khoa Du lịch còn có Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa bao gồm nhiều phòng thực hành đặc trưng với từng nghiệp vụ như: phòng thực hành chế biến món ăn, phòng thực hành lễ tân khách sạn, phòng thực hành nhà hàng với sức chứa hơn 100 suất, phòng thực hành pha chế cocktail và nhiều phòng thực hành buồng. Ở mỗi phòng đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị theo tiêu chuẩn khách sạn – nhà hàng 2 sao, đảm bảo điều kiện cho sinh viên học thực hành nâng cao kỹ năng tay nghề. Trong thời gian tới nhà trường có chiến lược đầu tư thêm 02 phòng thực hành hướng dẫn nội địa và quốc tế.

Hoạt động thực hành ở Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa được diễn ra liên tục. Các sự kiện chiêu đãi, liên hoan của nhà trường; các hoạt động phục vụ khách ăn ở là các Giáo sư, Tiến sĩ đến giảng dạy chuyên đề, khách quốc tế đến trường làm việc… đều được đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên tại trung tâm tổ chức phục vụ. Đây là cơ hội để sinh viên được cọ xát thực tế trong môi trường khách thực nhằm nâng cao tay nghề mà không phải bất kỳ trường đại học nào trong nước đào tạo nghề du lịch cũng có được.

***Môi trường học tập hấp dẫn***

Khoa Du lịch được biết đến với một môi trường học tập hấp dẫn thông qua việc Khoa thường xuyên có các chương trình liên kết với các doanh nghiệp du lịch có uy tín trong và ngoài tỉnh như: khách sạn Thiên Ý, khách sạn Sao Mai, khách sạn Lam Kinh, khách sạn Mường Thanh, khách sạn Bộ Tài chính, khách sạn Bộ Xây dựng, Công ty Du lịch TNHH Hữu Nghị,… nhằm tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận môi trường làm việc thực tế và chuyên nghiệp. Trong thời gian thực tập tại đây, sinh viên còn được

các doanh nghiệp trả lương, số tiền đó cũng có ý nghĩa phần nào giúp các sinh viên có khoản trang trải chi phí sinh hoạt. Sau thời gian trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, đa số các sinh viên đã có ý thức, phương pháp học tập tốt hơn và yêu nghề hơn.

Bên cạnh đó, sinh viên ngành Du lịch luôn được giao lưu với sinh viên các ngành Quản lý Văn hóa, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Thiết kế Thời trang, Sân khấu... trong chính môi trường học tập của mình. Nên sau khi tốt nghiệp các em có kiến thức và kỹ năng toàn diện, đủ tự tin để hành nghề, thích ứng trong mọi môi trường và điều kiện làm việc của nhà tuyển dụng.

Trong thời gian tới Khoa và nhà trường đang có chiến lược đối với những sinh viên có kỹ năng và ngoại ngữ tốt, nếu đảm bảo tiêu chuẩn TOPFER hoặc IELTS trên 5.0 thì sẽ được gửi sang các trường liên kết với nhà trường tại Philippines, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Ba lan... học tập nâng cao tay nghề. Đây là môi trường học thuật đảm bảo tính thông tin, tiện nghi, phát triển quốc tế và bền vững.

Bên cạnh đó, các chương trình hợp tác với Trường MinScat - Philippines về đào tạo lĩnh vực nghiệp vụ du lịch (chế biến món ăn, làm bánh, nghiệp vụ nhà hàng, pha chế cocktail...) tại khoa Du lịch giúp sinh viên có cơ hội được tiếp cận với chương trình đào tạo, với phương pháp giảng dạy, với tiêu chuẩn nghề của khối ASEAN... là thuận lợi để sinh viên dễ dàng hòa nhập với môi trường làm việc trong cộng đồng kinh tế ASEAN.

Một quan hệ hợp tác quốc tế về chương trình đào tạo du lịch, các cung đoạn ở xưởng thực hành chế biến món ăn, lễ tân, bàn, buồng, pha chế cocktail, các chương trình ngoại khóa về hoạt động du lịch... đều có thể là một sự kiện tạo nên hình ảnh đối với nhà trường trong lĩnh vực đào tạo du lịch.

**Kết luận**

Cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu của khách du lịch cũng đòi hỏi ngày một cao, điều này cũng đồng nghĩa với yêu cầu về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và khả năng lao động chuyên nghiệp. Khoa Du lịch Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là địa chỉ hứa hẹn sẽ cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực du lịch đảm bảo chất lượng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Doãn Liễu (2005), *Giáo trình Quản trị khách sạn*, Nxb Thống kê.

[2]. Bùi Xuân Nhàn (2009), *Marketing du lịch,* Nxb Thống kê.

[3]. Đề án ngành *Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành,* ngành *Quản trị Khách sạn,* ngành *Việt Nam học* - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

# FACULTY OF TOURISM AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM - A RELIABLE ADDRESS FOR SUPPLYING HIGH QUALITY TOURISM HUMAN RESOURCE

***Le Thi Buoi, M.A***

***Abstract:*** *The paper presents the training of academic programs at Faculty of Tourism, Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism as well as employment opportunities of students after graduation. On that basis, the author confirms that the training and the supply of tourism human resources of the Faculty are demonstrated with high quality and good reputaion.*

# ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO THANH NHẠC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA HƯỚNG TỚI PHỤC VỤ THEO NHU CẦU XÃ HỘI

**Nhạc sĩ Đoàn Dũng***

***Tóm tắt:*** *Đào tạo chuyên ngành Thanh nhạc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa từ lâu đã được biết đến như một thương hiệu của nhà trường. Các cuộc thi tổ chức ở cấp quốc gia như "Tiếng hát truyền hình giải Sao Mai", "Tài năng trẻ khối các trường văn hóa, nghệ thuật", "Giọng hát Việt"... hầu như đều có thí sinh của trường tham gia và đạt giải. Nhiều sinh viên đã thành danh như Anh Thơ, Phương Linh, Ngô Thanh Huyền... Tuy nhiên, ban lãnh đạo, giảng viên khoa Âm nhạc vẫn luôn trăn trở và tiếp tục đổi mới chương trình để nâng cao chất lượng đào tạo Thanh nhạc gắn với việc phục vụ nhu cầu xã hội. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để giải quyết bài toán chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu người học hiện nay.*

Trong xu thế hội nhập nói chung, tình hình âm nhạc hiện nay trên cả nước rất phong phú và đa dạng với các thể loại. Trên các kênh truyền hình hầu như tối nào cũng có các chương trình phát sóng trực tiếp cho mọi lứa tuổi có thể kể tên như *Giai điệu tự hào, Việt Nam gottalent, Việt Nam Idol, Tiếng hát truyền hình, Sao mai điểm hẹn, The voice, The voice kid, X factor (Nhân tố bí ẩn), Bài hát Việt, Đồ rê mi...* Từ những chương trình đó phần nào đã kích thích nhu cầu học tập, thưởng thức âm nhạc ngày càng cao trong nhân dân và đặt ra bài toán cho các cơ sở đào tạo Thanh nhạc hiện nay, đó là chương trình đào tạo làm sao phải đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội. Nghĩa là, mỗi bài học trên giảng đường phải gắn được với nhiệm vụ phục vụ xã hội, tránh tình trạng hiện nay ở một số trường, sinh viên tốt nghiệp khi đi làm cơ sở tiếp nhận phải đào tạo lại…

**1. Thực trạng về chương trình đào tạo Thanh nhạc bậc đại học hiện nay**

Các cơ sở đào tạo Thanh nhạc trên cả nước nói chung và tại Thanh Hóa nói riêng, trong quá trình đào tạo từ trước tới nay đã thu được nhiều thành quả, đã đào tạo và cung cấp cho đất nước nhiều nghệ sĩ nổi tiếng, giọng hát của họ đã in đậm trong trái

* Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

tim mỗi con người Việt Nam và sống mãi với thời gian. Song, nhìn lại chương trình đào tạo Thanh nhạc hiện nay ở Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cũng như một số trường đại học khác có đào tạo Thanh nhạc, chúng ta thấy một điểm chung đó là:

***Thứ nhất***, chương trình đào tạo đại học Thanh nhạc hầu hết được dựa trên cơ sở chương trình của các nước Đông Âu và đã được các chuyên gia thanh nhạc Việt Nam điều chỉnh cho phù hợp với người Việt.

***Thứ hai***, chương trình chủ yếu tập trung vào phần giải quyết khâu kỹ thuật.

***Thứ ba***, bài tập áp dụng chủ yếu là các bài hát cổ điển nước ngoài thời kỳ cổ điển, lãng mạn và một số bài hát nghệ thuật Việt Nam.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là một trường đa ngành, lĩnh vực đào tạo Thanh nhạc hệ trung cấp, cao đẳng trước đây được đánh giá là cơ sở đào tạo có truyền thống, kinh nghiệm và chất lượng. Năm 2013, nhà trường đã mở ngành và được phép đào tạo Thanh nhạc hệ đại học cho khu vực Nam sông Hồng và Bắc miền Trung. Để xây dựng được chương trình đào tạo hệ đại học Thanh nhạc, đội ngũ giảng viên ngành âm nhạc đã hết sức cố gắng trong việc học tập nâng cao trình độ để đảm bảo quy chế đào tạo đại học, mặt khác các giảng viên phải nghiên cứu chương trình đào tạo Thanh nhạc đại học của các trường đại học trong nước và quốc tế từ đó xây dựng một chương trình phù hợp với đặc điểm của một trường khu vực. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta vẫn nhận thấy chương trình còn những điểm chưa thật sự hợp lý như tỉ lệ các môn Giáo dục đại cương chiếm tỷ lệ hơi cao trong tổng chương trình, hoặc trong môn chuyên ngành Thanh nhạc, nội dung còn thiên nhiều về phần kỹ thuật vì chịu ảnh hưởng nhiều vào chương trình thanh nhạc của Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam. Trong chương trình còn thiếu vắng một số môn học hướng dẫn về thực hành biểu diễn dẫn tới thực trạng, bài học trên lớp khi đem áp dụng vào chương trình biểu diễn đôi khi vẫn bộc lộ những nhược điểm...

**2. Đổi mới chất lượng đào tạo Thanh nhạc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

Trước thực tế trên, cần phải điều chỉnh chương trình để nâng cao chất lượng đào tạo Thanh nhạc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Mỗi bài học phải gắn với việc phục vụ nhu cầu xã hội. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để giải quyết bài toán chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu người học hiện nay. Phải điều chỉnh đồng bộ từ khung chương trình, chương trình chi tiết, đề cương chi tiết và đặc biệt là hệ thống bài tập, bài tập kỹ thuật, bài tập thực hành áp dụng.

***Về khung chương trình***: Phải dựa trên cơ sở khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành. Cơ sở đào tạo lựa chọn nội dung kiến thức, bổ sung, điều chỉnh không vượt quá 20% và phải phù hợp với điều kiện của nhà trường, phù hợp với người học.

Trước đây, muốn học đại học Thanh nhạc thì người học phải học qua bậc trung cấp hoặc cao đẳng Thanh nhạc (Trường Âm nhạc Việt Nam nay là Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam). Nhưng hiện nay, Luật Giáo dục đã quy định, học sinh có bằng tốt nghiệp THPT thì được thi vào tất cả các trường đại học… Vì vậy, hiện nay tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đang đào tạo đại học Thanh nhạc, đối tượng tuyển sinh đầu vào chỉ mới tốt nghiệp THPT, chưa qua một chương trình học Thanh nhạc nào trong khi chuẩn đầu ra phải tương đương với sinh viên tốt nghiệp đại học Thanh nhạc tại Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam. Vì vậy, khung chương trình vừa đảm bảo số môn học hợp lý, đảm bảo số lượng tín chỉ cho một chương trình đào tạo đại học nhưng trong đó tỷ lệ giữa các môn Giáo dục đại cương và cơ sở ngành, chuyên ngành phải khoa học (Giáo dục đại cương chỉ nên bố trí không quá 30% thời lượng chương trình). Phải tinh giản bớt một số môn học, ưu tiên cho sinh viên được học các môn cơ sở ngành, chuyên ngành chính nhiều hơn để vừa đảm bảo điều kiện tiên quyết đầu vào mới tốt nghiệp THPT và kết thúc khóa học phải đảm bảo theo chuẩn đầu ra của đại học Thanh nhạc.

***Về chương trình chi tiết***: Sau khi xây dựng chuẩn về khung chương trình, phải tiến hành xây dựng chương trình chi tiết các học phần, môn học. Bộ môn phải là đơn vị lựa chọn các nội dung bài học theo tiến trình từ thấp lên cao, từ đơn giản tới hoàn chỉnh vừa đảm bảo tính kế thừa các chương trình đào tạo đã có nhưng phải có bổ sung cập nhật kiến thức mới phong phú đa dạng để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và xã hội. Vì ngành Thanh nhạc mang nặng tính thực hành nên khi xây dựng chương trình chi tiết phải tập trung chú ý tới thời gian thực hành của sinh viên, vừa thực hành cá nhân, vừa thực hành nhóm, tập thể kết hợp với rèn luyện vũ đạo, phương pháp biểu diễn sân khấu…

***Về hệ thống bài tập kỹ thuật, bài tập thực hành***

- *Hệ thống bài tập kỹ thuật*: Phải nghiên cứu lựa chọn những kỹ thuật căn bản của Thanh nhạc đã được áp dụng từ trước tới nay và có trong các giáo trình giảng dạy của các học viện, trường đại học có đào tạo Thanh nhạc. Phải hệ thống hóa các bài kỹ thuật, đảm bảo tính khoa học vừa phù hợp với quy định bố trí giờ học, lịch học trong chương trình. Nghiên cứu lựa chọn bổ sung cập nhật kỹ thuật của các dòng nhạc đang

thịnh hành (Pop, Rock, dân ca hoặc mang âm hưởng dân ca Việt Nam…). Có như vậy mới đáp ứng được nhu cầu người học, nhu cầu phục vụ xã hội.

- *Hệ thống bài tập thực hành*: Lựa chọn hệ thống bài tập thực hành là vô cùng quan trọng. Mỗi một bài tập được đem ra áp dụng trước hết phải chuẩn mực, đảm bảo quy định về bản quyền. Bài tập đó phải hàm chứa yêu cầu về kỹ thuật cần áp dụng. Hệ thống bài tập phải phong phú, phù hợp với nhiều âm vực, chất giọng, phong cách và quan trọng nhất đó là phải lựa chọn được những bài hát hay, tính nghệ thuật cao và có sức sống lâu dài trong nhân dân. Những bài tập thực hành đó sẽ đáp ứng được nhu cầu của người học, là những sản phẩm có chất lượng phục vụ xã hội. Vì là trường đào tạo cho khu vực Nam sông Hồng, Bắc miền Trung nên hệ thống bài thực hành ngoài những bài mang tính chất giới thiệu chung về tình yêu quê hương đất nước, cần lựa chọn những bài hát tiêu biểu của từng địa phương, vùng miền trong khu vực, đáp ứng được nhu cầu của đa dạng người học.

***Về bố trí thời gian, môn học hỗ trợ, phương pháp hướng dẫn và cơ sở phục vụ cho biểu diễn thực hành***

- *Bố trí thời gian, môn học hỗ trợ, đổi mới phương pháp hướng dẫn biểu diễn thực hành:* Trước đây chúng ta thường chỉ sắp xếp thời gian học thực hành biểu diễn cho học sinh sinh viên ở kỳ học thứ tư trên tổng sáu kỳ học (Cao đẳng Thanh nhạc và Trung cấp Thanh nhạc). Và nội dung học thực hành biểu diễn còn đơn điệu, chủ yếu bằng phương pháp truyền nghề, giảng viên làm học sinh sinh viên làm theo, thiếu người hướng dẫn vũ đạo, động tác múa hay các điệu nhảy cơ bản. Vì vậy chất lượng biểu diễn của học sinh sinh viên nhìn chung còn hạn chế, tình trạng người hát bị thừa tay, thừa chân hoặc động tác không phù hợp với nội dung tác phẩm còn gặp nhiều trong các chương trình biểu diễn... Chính vì vậy, cần bố trí sớm và thêm học kỳ học thực hành biểu diễn. Muốn thay đổi phương pháp hướng dẫn biểu diễn thực hành thì cần phải bổ sung một số môn như Khiêu vũ, Múa, Kỹ thuật diễn viên cho học sinh sinh viên Thanh nhạc...

- *Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ biểu diễn thực hành:* Nói tới biểu diễn thì phải nghĩ ngay tới sân khấu, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, dàn nhạc, khán giả. Vì vậy, nhà trường cần có giải pháp tăng cường cơ sở vật chất để đáp ứng yêu cầu đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, nhà trường cần xây dựng phòng thu âm phục vụ đào tạo, giúp cho người học có điều kiện được nghe lại tác phẩm mình biểu diễn. Mỗi lần thu âm là một lần người hát thấy được những nhược điểm cần phải khắc phục. Khi họ có một sản phẩm hoàn thiện nghĩa là họ đã trải qua một quá trình khổ luyện.

Đào tạo không thể tách rời với nhu cầu người học, nhu cầu phục xã hội, chính vì vậy nhà trường cần tạo điều kiện cho học sinh sinh viên được biểu diễn nhiều chương trình như phục vụ các hội nghị trong trường, ngoài trường và nên thành lập Trung tâm Tổ chức sự kiện để giảng viên có nhiều điều kiện thâm nhập với nhu cầu xã hội, từ đó lựa chọn áp dụng bài học vào thực tế cho học sinh, sinh viên.

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Thanh nhạc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phải gắn kết giữa việc nâng cao các kỹ thuật hàn lâm với kỹ thuật của các dòng nhạc khác nhằm đạt mục tiêu, sản phẩm sau đào tạo tại trường, có thể đáp ứng tốt các nhu cầu hiện nay của xã hội.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo ngành Thanh nhạc trong giai đoạn hiện nay, tập thể giảng viên khoa Âm nhạc cần phải đoàn kết, không ngừng học tập nâng cao trình độ về chuyên môn, trau dồi phẩm chất chính trị, quyết tâm và kiên trì với mục tiêu nhà trường và khoa đã đề ra. Bên cạnh đó, cũng xin đề xuất với lãnh đạo tỉnh, các cơ quan chức năng gấp rút đầu tư giai đoạn hai dự án xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa để nhà trường, khoa Âm nhạc có đủ điều kiện về cơ sở vật chất hiện đại, đủ điều kiện đào tạo ngành Thanh nhạc đáp ứng nhu cầu người học của tỉnh, khu vực, cả nước và hội nhập quốc tế.

## RENEWAL IN TRAINING VOCAL MUSIC AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM TO MEET THE SOCIAL DEMAND

***Composer Doan Dung***

***Abstract:*** *Training Vocal Music at Thanh Hoa Unirsversity of Culture, Sports and Tourism is known as a brand of the University. Students of Vocal Music often take parts in national competitions such as "Sao Mai national television singing contest", "Young Talents at schools of Culture and Arts", "the Voice of Vietnam"… and many of them are winners and famous, namely Anh Tho, Phuong Linh, Ngo Thanh Huyen ...However, managers and teachers of Music Faculty have paid much attention to renew the academic programs with the desire to improve the training quality of Vocal Music in association with social demands. This is the most important task to solve the issue of output standard nowadays.*

# BỒI DƯỠNG TRÍ TUỆ CẢM XÚC ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT

**ThS. Nguyễn Thị Hồng***

***Tóm tắt*:** *Trí tuệ cảm xúc là hướng nghiên cứu tương đối mới và hấp dẫn của ngành tâm lý học. Nó được nghiên cứu chính thức từ những năm 90 của thế kỷ XX mà tiên phong là hai nhà tâm lý học người Mỹ P.Salovey và J.Mayer. Nghiên cứu về trí tuệ cảm xúc giúp chúng ta đưa ra những ứng dụng vào trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là sư phạm nghệ thuật. Trí tuệ cảm xúc giúp sinh viên nghệ thuật lĩnh hội và hình thành kỹ năng nghề tốt hơn. Trong bài viết này, chúng tôi nêu lên khái niệm trí tuệ cảm xúc, vai trò của nó trong hoạt động học tập và rèn luyện của sinh viên sư phạm nghệ thuật. Từ đó đưa ra một số biện pháp nâng cao trí tuệ cảm xúc cho sinh viên góp phần phát triển nhân cách toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.*

## 1. Trí tuệ cảm xúc

Trí tuệ cảm xúc (EI: Emotional Intelligence) là một lĩnh vực nghiên cứu còn mới và mang tính ứng dụng cao. Thế nên có rất nhiều khái niệm khác nhau về trí tuệ cảm xúc. Tuy nhiên, sau khi chỉnh sửa và tinh lọc, quan niệm của P.Salovey và J.Mayer được thừa nhận và ổn định cho đến nay - còn được gọi là mô hình EI97. Theo đó: *"Trí tuệ cảm xúc là loại hình trí tuệ thể hiện năng lực nhận thức các ý nghĩa của xúc cảm và mối quan hệ giữa chúng, và lí giải vấn đề trên cơ sở những ý nghĩa và mối quan hệ đó. Trí tuệ cảm xúc tham gia vào khả năng nhận thức xúc cảm, đồng hóa các cảm nhận có liên quan đến xúc cảm, thấu hiểu thông tin về những xúc cảm đó và quản lý chúng"* (1).

Có nhiều cách để tiếp cận trí tuệ cảm xúc, nhưng thông thường được chia làm 2 quan niệm:

*Quan niệm thứ nhất xem trí tuệ cảm xúc là những năng lực thuần nhất* với đại diện là P.Salovey, J. Mayer và D. Caruso. Các tác giả cho rằng, mô hình có tính khái quát toàn diện về trí tuệ cảm xúc phải bao gồm trong nó sự đo lường "khả năng tư duy về tình cảm". Cấu trúc của trí tuệ cảm xúc gồm 4 lớp năng lực. Các năng lực này bao quát từ các

* Khoa Thể dục Thể thao và Sư phạm, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

quá trình tâm lý cơ bản đến những quá trình tâm lý phức tạp hơn, có sự hòa trộn giữa xúc cảm và nhận thức.

Lớp năng lực thứ nhất gồm: năng lực tự nhận dạng các xúc cảm của mình và của người khác, bày tỏ xúc cảm của mình và phân biệt được những dạng xúc cảm của người khác biểu lộ.

Lớp thứ hai liên quan đến việc sử dụng các xúc cảm để hỗ trợ, tích cực hóa tư duy. Những xúc cảm nảy sinh như là sự giúp đỡ cho óc phán đoán và trí nhớ. Dùng những xúc cảm này để phán xét, nhận thức được rằng những thay đổi tâm trạng có thể dẫn đến sự xem xét những quan điểm thay thế và hiểu rằng một sự thay đổi trong trạng thái xúc cảm và cách nhìn có thể khuyến khích nảy sinh các loại năng lực giải quyết vấn đề khác nhau.

Lớp thứ ba là các kỹ năng cảm xúc. Chẳng hạn như định nghĩa và phân biệt được các loại cảm xúc khác nhau (thấy được sự khác biệt giữa yêu và thích), hiểu được sự pha trộn phức tạp giữa các loại tình cảm (chẳng hạn giữa vui mừng và lo âu)…

Lớp thứ tư gồm những năng lực chung, chẳng hạn sắp đặt các xúc cảm nhằm hỗ trợ mục tiêu xã hội nào đó. Các kỹ năng này cho phép cá nhân tham gia có chọn lọc vào các loại cảm xúc hoặc thoát ra khỏi những loại cảm xúc đó để điều khiển, kiểm soát các xúc cảm của mình và của người khác.

*Quan niệm thứ 2, tiếp cận dưới góc độ nhân cách, R. Bar - On (1997) đã đưa ra mô hình hỗn hợp về trí tuệ cảm xúc.* Theo quan niệm này, EI gồm có 5 năng lực:

Năng lực nhận biết, hiểu và biết cách bộc lộ mình: thể hiện ở sự nhận thức xúc cảm của bản thân, ở tính chủ động, tự trọng, tự lập và sự tự hiện thực hóa.

Năng lực nhận biết, hiểu và cảm thông với người khác: thể hiện ở các mối quan hệ liên cá nhân, trong trách nhiệm xã hội và ở sự đồng cảm với người khác.

Năng lực thích ứng: thể hiện trong khả năng giải quyết vấn đề, trong việc kiểm tra cảm xúc qua thực tiễn và trong tính mềm dẻo của tư duy.

Năng lực kiểm soát stress: thể hiện ở khả năng chịu đựng các stress gặp phải, khả năng kiểm soát được các xung tính.

Năng lực giữ tâm trạng cân bằng: giữ cho tinh thần lạc quan, kiểm soát cảm xúc.

Như thế, các mô hình trí tuệ không giống nhau do các quan điểm xuất phát khác nhau. Mô hình EI thuần năng lực và mô hình EI hỗn hợp không chỉ khác nhau về khái

niệm, cấu trúc, thành tố mà còn khác nhau về cách thức, phương pháp đo lường đánh giá EI. Trong khi mô hình EI thuần năng lực đưa ra những tiêu chuẩn đánh giá EI dựa trên hành động biểu hiện (performance - based measures) thì mô hình EI hỗn hợp chủ trương đánh giá EI dựa vào sự tự thuật (self - report measures). Tuy nhiên, các tác giả đều sử dụng những khái niệm cơ bản, các thành phần cấu trúc đều liên quan đến những năng lực nhận biết và vận hành các xúc cảm của bản thân và của người khác.

**2. Trí tuệ cảm xúc đối với sinh viên sư phạm nghệ thuật**

Trí tuệ cảm xúc có vai trò quan trọng với giáo sinh sư phạm nói chung và có vai trò đặc biệt quan trọng với giáo sinh sư phạm nghệ thuật - đội ngũ các thầy cô giáo dạy môn Âm nhạc, Mỹ thuật ở trường phổ thông. Những người mà ở họ cần có cả tư chất sư phạm lẫn tư chất nghệ sĩ. Khi dạy âm nhạc/mỹ thuật, người thầy không chỉ cần có chuyên môn, nghiệp vụ mà còn phải truyền tải trọn vẹn cảm xúc của tác phẩm đến cho học sinh. Trí tuệ cảm xúc của người thầy càng cao thì việc giúp học sinh cảm thụ tác phẩm nghệ thuật càng dễ dàng và hiệu quả. Để làm được điều này, ngay từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường đại học, những sinh viên sư phạm nghệ thuật cần rèn luyện để đạt được chỉ số về trí tuệ cảm xúc cao (EQ). Trí tuệ cảm xúc không chỉ giúp cho sinh viên học tập tốt mà hơn thế, nó giúp cho các em thuận lợi và dễ thành công trong công việc sau này.

Cảm xúc tích cực giúp sinh viên luôn lạc quan, tin tưởng để vượt qua mọi khó khăn trong học tập; biết kiềm chế những cảm xúc tiêu cực, dành nhiều thời gian hơn cho học tập nhưng lại lâu chán, ít mệt mỏi. Trí tuệ cảm xúc giúp các em sinh viên cảm thụ các tác phẩm nghệ thuật tốt hơn. Chính vì vậy mà nâng cao hứng thú học tập và giúp cho nó đạt kết quả cao hơn.

Trong quan hệ với bạn bè, việc làm chủ cảm xúc của mình không chỉ quyết định đến số lượng mà còn cả chất lượng các mối quan hệ đó. Những mối quan hệ bền vững thường được xây dựng trên nền tảng hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên. Trong các hoạt động học nhóm, thảo luận, hoạt động ngoại khóa tập thể… những sinh viên có trí tuệ cảm xúc cao thường hoạt động hiệu quả, gây được sự chú ý và tin tưởng của các thành viên trong nhóm, lớp.

*Trí tuệ cảm xúc định hướng cho hành động.* Cảm xúc là yếu tố bên trong của hành động trí tuệ. Cảm xúc là tâm thế theo suốt quá trình hành động và nó chi phối các quyết định theo hành động. Trí tuệ cảm xúc giúp sinh viên hành động một cách phù hợp

trong từng hoàn cảnh. Ví dụ: Kết thúc kỳ thi, bạn vui vì đã dành được học bổng nhưng bạn thân của bạn lại bị thi lại một số môn. Sự đồng cảm sẽ giúp bạn không cười vui vô tư trước mặt bạn của mình được.

*Trí tuệ cảm xúc hình thành nên hành động* cho sinh viên trong học tập và cuộc sống. Nó giúp cho sinh viên có ứng xử phù hợp và hiệu quả hơn trong giao tiếp với bạn bè, thầy cô và với những người xung quanh. Sự thấu hiểu cảm xúc của mình hay của người khác sẽ phát sinh một hành động nhất định. Ví dụ: khi thấy bạn của mình có tâm trạng buồn bã, ít nói cười hơn so với thường ngày, một cảm xúc tò mò xuất hiện trong bạn và bạn quyết định lại gần để tìm hiểu xem có vấn đề gì đã xảy ra, có thể làm gì để giúp đỡ bạn mình…

Trí tuệ cảm xúc là động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm hành động. Sự thấu hiểu cảm xúc và điều chỉnh nó sẽ giúp ích nhiều cho sinh trong cuộc sống và học tập.

Qua nghiên cứu sinh viên sư phạm nghệ thuật tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, chúng tôi nhận thấy, chỉ số trí tuệ cảm xúc của sinh viên sư phạm nghệ thuật chưa cao. Các yếu tố ảnh hưởng đến trí tuệ cảm xúc của sinh viên sư phạm nghệ thuật là:

- Về khách quan: Mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo của ngành sư phạm nghệ thuật chịu ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ hình thành của trí tuệ cảm xúc. Ngoài ra phải kể đến các hoạt động sinh hoạt tập thể của sinh viên, hành vi ứng xử của giảng viên, cách ứng xử của bạn bè, sự giáo dục của gia đình, sự tác động của môi trường xã hội bên ngoài.

- Về chủ quan: Nhu cầu và tính tích cực rèn luyện để nâng cao trí tuệ cảm xúc cho bản thân là yếu tố quan trọng nhất trong việc hình thành mức độ EI cho sinh viên. Ngoài ra, còn phải kể đến nhận thức và nhu cầu thay đổi EI của sinh viên.

Trên cơ sở trên, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm bồi dưỡng trí tuệ cảm xúc cho sinh viên.

### 3. Biện pháp bồi dưỡng trí tuệ cảm xúc cho sinh viên sư phạm nghệ thuật

***- Giúp sinh viên hiểu rõ về trí tuệ cảm xúc:*** Cung cấp cho sinh viên những tri thức về trí tuệ cảm xúc, hiểu rõ cảm xúc của bản thân mình. Sinh viên cần nắm được tầm quan trọng của trí tuệ cảm xúc đối với sự thành công trong học tập (đặc biệt là các môn nghệ thuật), cuộc sống và công việc sau này. Khi hiểu được vấn đề, các em sẽ tích

cực tìm hiểu và có nhu cầu nâng cao trí tuệ cảm xúc của mình. Sinh viên cần được đo chỉ số về trí tuệ cảm xúc và được hướng dẫn các biện pháp luyện tập để nâng cao trí tuệ cảm xúc của bản thân.

***- Tập luyện nâng cao kỹ năng nhận biết và bày tỏ xúc cảm:*** Trong các môn học, trong các hoạt động tập thể trong và ngoài nhà trường, giảng viên nên yêu cầu sinh viên phân tích, đánh giá lại những xúc cảm, những suy nghĩ và cách ứng xử của mình trong các tình huống mà các em đã giải quyết thành công. Đây thực chất là các bài tập nâng cao trí tuệ cảm xúc hiệu quả đối với sinh viên sư phạm nghệ thuật.

- Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần lồng ghép các phương pháp dạy học, sử dụng các tình huống học tập, đóng vai, chia nhóm để sinh viên biết cách kiểm soát cảm xúc của bản thân.

***- Tổ chức cho sinh viên vận dụng những hiểu biết về trí tuệ cảm xúc vào học tập và đời sống:*** Nhà trường cần đưa thêm nội dung về trí tuệ cảm xúc vào trong chương trình đào tạo (đặc biệt là các học phần chuyên ngành). Phải đưa trí tuệ cảm xúc trở thành một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, xếp loại sinh viên sư phạm nghệ thuật trong học tập và rèn luyện. Tổ chức việc rèn luyện trí tuệ cảm xúc qua các nội dung như hội thảo khoa học sinh viên, các cuộc thi tài năng sinh viên nghệ thuật, giao lưu văn nghệ - thể thao, các hoạt động phong trào của trường (hiến máu nhân đạo, tình nguyện hè, tiếp sức mùa thi…).

Cán bộ giảng viên của khoa Thể dục Thể thao và Sư phạm cần quan tâm lắng nghe tâm tư nguyện vọng của sinh viên, phân loại sinh viên và biết khơi gợi ở các em những xúc cảm tích cực.

Tổ chức và phát động các hoạt động phong trào, các hoạt động ngoại khóa, điền dã phù hợp và bổ ích.

***- Giúp sinh viên có kỹ năng đồng cảm:*** Khi có sự đồng cảm, sinh viên dễ dàng nhận ra những cảm xúc của người khác, luôn đặt mình vào vị trí của người khác để suy nghĩ và hành động. Sinh viên phải nhận thức được rằng: mình chỉ là một người sống chung trong một thế giới với hàng tỷ người khác nhau. Chúng ta luôn chịu ảnh hưởng từ những người xung quanh. Vì vậy, phải luôn thể hiện thiện chí trong việc xây dựng mối quan hệ và sự hiểu biết với những người xung quanh chứ không phải là đứng đơn lẻ một mình mọi lúc.

***- Thiết lập mối quan hệ tích cực giữa giảng viên và sinh viên:*** Giảng viên luôn thể hiện sự chân thành, cởi mở và đồng cảm. Điều này sẽ khuyến khích người học thay đổi một cách tốt nhất. Ngoài việc có trình độ chuyên môn cao giảng viên còn phải có những phẩm chất nhân cách đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy và giáo dục. Vì vậy, việc lựa chọn giảng viên có đặc điểm nhân cách đáp ứng yêu cầu công việc là một việc làm quan trọng.

*Tóm lại,* việc hình thành trí tuệ cảm xúc cho sinh viên sư phạm nghệ thuật là một việc làm có ý nghĩa thiết thực. Nó có vai trò quan trọng đối với kết quả học tập và sự thành công của các em trong sự nghiệp tương lai. Vì vậy, cần đưa nội dung giáo dục về trí tuệ cảm xúc vào trong chương trình đào tạo, tiến hành đo chỉ số trí tuệ cảm xúc ở sinh viên sư phạm và thực hiện ngay các biện pháp để nâng cao chỉ số này ở các em. Nâng cao trí tuệ cảm xúc cho sinh viên sư phạm là góp phần hoàn thành sứ mệnh của trường trong việc cung cấp lực lượng giáo viên nghệ thuật chất lượng cao cho tỉnh nhà và khu vực.

---

***Chú thích***:

(1) Phan Trọng Nam (2012), *Trí tuệ cảm xúc của sinh viên Đại học Sư phạm,* Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, trang 35.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Công Khanh (2002), *Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu trí thông minh xúc cảm*, Tạp chí Tâm lí học, (11), tr 14 - 16, Hà Nội.

[2]. Andrea Bacon và Ali Dawson (2012), *Giải mã trí tuệ cảm xúc*, Nxb Trẻ, TP HCM.

[3]. Travis Bradberry và Jean Greaves (2012), *Thông minh cảm xúc 2.0,* Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

# FOSTERING EMOTIONAL INTELLIGENCE FOR STUDENTS OF ART EDUCATION

***Nguyen Thi Hong, M.A***

***Abstract:*** *Emotional intelligence is a relatively new and interesting research direction of psychology. It is the official study from the 1990s of American psychologists, J.Mayer and P.Salovey. Research on emotional intelligence helps us make the application in education, especially, in art education. Emotional intelligence help students perceive and build their better occupational skills. The article highlights the concepts of emotional intelligence and the roles of emotional intelligence in the learning activities of students of Art Education. Since then, the author presents some methods to improve emotional intelligence for students to contribute to their comprehensive human development and to improve the training quality at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.*

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM THỰC HÀNH KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ TỔ CHỨC SỰ KIỆN VĂN HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

**Trịnh Xuân Phương***

***Tóm tắt:*** *Bài viết chỉ ra sự cần thiết phải có Trung tâm thực hành đối với cơ sở đào tạo nghề du lịch. Trên cơ sở đó làm rõ thực trạng công tác tổ chức các hoạt động thực hành tại Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đồng thời đưa ra định hướng phát triển Trung tâm trong những năm tới.*

## 1. Đặt vấn đề

Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa (TT THKS - NH & TCSKVH) của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được thành lập với đầy đủ hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ cán bộ giảng viên nhiệt huyết, có kinh nghiệm thực tế. Trung tâm là nơi để sinh viên du lịch thực hành các nghiệp vụ (Nghiệp vụ Lễ tân Khách sạn, Nghiệp vụ Bàn, Nghiệp vụ pha chế cocktail, Nghiệp vụ Buồng, Nghiệp vụ chế biến món ăn), nâng cao kỹ năng tay nghề, đồng thời còn là nơi phục vụ ăn, nghỉ của khách đến trường làm việc. Bên cạnh đó, trung tâm cũng là nơi tổ chức phục vụ các bữa tiệc lớn, tiệc nhỏ cho toàn thể cán bộ giảng viên nhân các sự kiện lễ tết của nhà trường. Do vậy, ngay từ khi thành lập trung tâm đã xác định, luôn nỗ lực hết mình trong mọi hoạt động để đạt được công tác tổ chức hướng dẫn thực hành cho sinh viên cũng như phục vụ các dịch vụ tốt nhất. Để làm được điều đó, trung tâm cần có những định hướng cho lộ trình phát triển lâu dài. Bài viết đưa ra định hướng phát triển TT THKS - NH & TCSKVH trong chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2015 - 2020 nếu được áp dụng triển khai đồng bộ sẽ mang lại hiệu quả.

## 2. Sự cần thiết phải thành lập trung tâm thực hành du lịch đối với cơ sở đào tạo du lịch

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

***Thứ nhất***, Du lịch là một nghề cần có sự thuần thục về kỹ năng nên đòi hỏi sinh viên du lịch sau khi ra trường không chỉ đầy đủ về kiến thức, thái độ tích cực tác nghiệp mà còn phải đảm bảo kỹ năng tay nghề vững vàng mới đảm bảo được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Muốn có sự tự tin về tay nghề cho sinh viên sau tốt nghiệp cũng đồng nghĩa với việc cơ sở đào tạo không thể thực hiện giảng dạy lý thuyết xuông mà cần phải lồng ghép các chương trình thực hành, tức là cần phải đào tạo theo kiểu "cầm tay chỉ việc". Để thực hiện được mục tiêu "học đi đôi với hành" thì việc các cơ sở đào tạo du lịch thành lập trung tâm thực hành có đầy đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, phù hợp với từng nghiệp vụ cụ thể, nhằm đảm bảo cho hoạt động dạy và học thực hành nghề của cả thầy và trò là vô cùng cần thiết.

***Thứ hai,*** Nhu cầu đón tiếp khách, tổ chức các hoạt động sự kiện của một trường đại học là rất lớn. Hoạt động liên kết, hợp đồng thỉnh giảng, giảng dạy chuyên đề, khách quốc tế đến trường làm việc diễn ra thường xuyên trong năm nên nhu cầu đón tiếp, phục vụ khách ăn nghỉ tại trường là không thể thiếu. Chưa kể đến các buổi tiệc liên hoan nhân các sự kiện lễ tết của nhà trường cũng cần được tổ chức. Nếu không có trung tâm thực hành và tổ chức sự kiện tại trường để phục vụ các dịch vụ đó thì đồng nghĩa với việc nhà trường sẽ phải chi trả một khoản phí không nhỏ khi mua dịch vụ ở ngoài.

***Thứ ba,*** Thương hiệu về chất lượng đào tạo nghề du lịch của một cơ sở đào tạo được thể hiện nhiều ở việc có cơ sở thực hành hay không. Một cơ sở thực hiện đào tạo nghề du lịch mà không có cơ sở cho sinh viên thực hành thì không thể nói là đào tạo có chất lượng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị là yếu tố hữu hình, nhìn vào hệ thống trang thiết bị tại các phòng thực hành đảm bảo tiêu chuẩn sẽ tạo niềm tin ban đầu cho người học về chất lượng đào tạo của nhà trường. Ngoài chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên thì không gian thực hành cũng là một phần tạo nên biểu tượng quảng bá, thu hút và hấp dẫn người học đến với nhà trường.

## 3. Thực trạng hoạt động của Trung tâm Thực hành Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

***- Đội ngũ cán bộ giảng viên***

Cán bộ giảng viên biên chế tại trung tâm hiện có 5 người, 40% giảng viên có trình độ thạc sĩ, 60% cán bộ giảng viên là chuyên gia các lĩnh vực khách sạn - nhà hàng. Với ưu thế toàn những người trẻ tuổi, sự say mê và nhiệt huyết với công việc cao, hầu hết các cán bộ giảng viên ở trung tâm đã từng làm nhân viên cũng như quản lý tại các bộ phận ở các khách sạn và nhà hàng lớn có uy tín trước khi được tuyển dụng về trường.

Đồng thời đã tham gia nhiều khóa học kỹ thuật viên lễ tân, nhà hàng, nghiệp vụ buồng cũng như các khóa học đào tạo viên do Dự án EU - Tổng cục Du lịch tổ chức nên các cán bộ giảng viên ở trung tâm có lợi thế trong kinh nghiệm cũng như phương pháp hướng dẫn sinh viên thực hành và tổ chức phục vụ các dịch vụ của nhà trường. Cơ cấu tổ chức bao gồm 01 giám đốc trung tâm, 01 bếp trưởng, 01 tổ trưởng tổ nghiệp vụ bàn, 01 kỹ thuật viên chế biến món ăn, 01 kỹ thuật viên pha chế bar, đều là đào tạo viên VTOS, có kinh nghiêm lâu năm. Ngoài ra, trung tâm còn có một đội ngũ nhân viên phục vụ chuyên nghiệp là sinh viên các lớp đại học ngành du lịch và các cộng tác viên từ sinh viên đã tốt nghiệp, các cán bộ ở các khách sạn, nhà hàng trong tỉnh. Chúng tôi tin rằng, với sự nhiệt huyết trong công việc cùng với những kinh nghiệm thực tiễn được tích lũy, các cán bộ giảng viên của TT THKS - NH & TCSKVH sẽ duy trì và phát triển các hoạt động của trung tâm ngày một tốt nhất.

***- Hệ thống cơ sở vật chất***

Hệ thống các phòng thực hành tại TT THKS - NH & TCSKVH được trang bị đầy đủ thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với đặc trưng của từng nghiệp vụ như: 01 phòng thực hành chế biến món ăn, 01 phòng thực hành lễ tân khách sạn, 01 phòng thực hành nhà hàng với sức chứa hơn 100 suất, phòng thực hành pha chế cocktail và 06 phòng khách. Các phòng thực hành tại TT THKS - NH & TCSKVH ngoài điều kiện đạt tiêu chuẩn 2 sao thì điều đặc biệt hấp dẫn là các phòng còn có nét riêng biệt của một trường đại học đào tạo lĩnh vực nghệ thuật. Các phòng được bài trí theo phong cách mỹ thuật đặc trưng của nhà trường, các tác phẩm mỹ thuật, điêu khắc, đồ họa, thời trang của giảng viên và học sinh sinh viên đạt giải qua các cuộc thi các cấp đều được trưng bày trong không gian các phòng.

Trong thời gian qua, nhà trường cũng như khoa Du lịch đã chỉ đạo trung tâm sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất tại trung tâm vào công tác hướng dẫn sinh viên thực hành cũng như tổ chức các sự kiện dịch vụ của nhà trường.

Tuy nhiên, để khai thác tối đa trang thiết bị hiện có, trung tâm cũng cần có những bước đi cụ thể trong chiến lược phát triển của mình.

***- Các hoạt động tại trung tâm***

+ Hoạt động hướng dẫn sinh viên thực hành nâng cao kỹ năng tay nghề các nghiệp vụ khách sạn nhà hàng tại trung tâm: Sau khi được học các kỹ năng đơn lẻ các nghiệp vụ (Lễ tân khách sạn, Nghiệp vụ bàn, Nghiệp vụ buồng, Nghiệp vụ pha chế cocktail, Nghiệp vụ chế biến món ăn) ở giảng đường chính khóa, sinh viên xuống trung tâm thực hành các kỹ năng phức hợp trong một không gian thật, khách hàng thật thông

qua các sự kiện của nhà trường. Điều này có ý nghĩa trong việc tổng hợp kiến thức, rèn luyện kỹ năng tay nghề cũng như tạo ý thức nghề nghiệp cho sinh viên.

+ Hoạt động tổ chức phục vụ các dịch vụ: Ngoài hoạt động tổ chức dạy thực hành các nghiệp vụ khách sạn - nhà hàng, trung tâm còn là nơi tổ chức các sự kiện lớn, thường niên của nhà trường như: Giao lưu gặp gỡ, tổ chức các buổi tiệc, liên hoan của trường, tiệc chiêu đãi của lãnh đạo nhà trường với lãnh đạo các trường bạn trong và ngoài nước đến hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. Đồng thời cũng là nơi ngủ nghỉ khi khách nước ngoài, khách trong nước và các chuyên gia, các nhà nghiên cứu đến làm việc, công tác tại trường. Đây là cơ hội để sinh viên được thực hành các kỹ năng nghề một cách hiệu quả nhất.

**4. Định hướng phát triển Trung tâm Khách sạn - nhà hàng và Tổ chức sự kiện văn hóa**

Để đảm bảo tổ chức, duy trì, phát triển các hoạt động tại trung tâm hơn nữa, tác giả xin đưa ra định hướng phát triển trung tâm trong thời gian tới:

***Một là, nâng cao chất lượng cũng như số lượng các hoạt động hiện có.***

Nhận tổ chức các sự kiện của nhà trường với quy mô từ nhỏ tới lớn để sinh viên có cơ hội được thực hành trong một không gian thật, khách hàng thật. Nhân các sự kiện: ngày thành lập trường, khách đến trường làm việc, ký kết hợp đồng, giảng dạy chuyên đề… trung tâm sẽ tổ chức và phục vụ các dịch vụ ăn nghỉ đảm bảo chất lượng với chi phí thấp. Nhân các sự kiện, ngày quốc tế phụ nữ 8/3, ngày du lịch thế giới 27/9, ngày phụ nữ Việt Nam 20/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11,… nhận tổ chức các sự kiện giao lưu văn hóa, ẩm thực, hội thi tay nghề chế biến món ăn... nhằm tạo môi trường học tập hấp dẫn để sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề. Đây là một sân chơi bổ ích trong học tập, từ đó mang lại kết quả thiết thực trong quá trình đào tạo cho sinh viên.

Đa dạng hóa các hoạt động tại trung tâm bằng cách kết hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, cùng với dự án "Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội" do Liên minh Châu Âu tài trợ mở các lớp đào tạo nghề ngắn hạn từ 1 đến 3 tháng cho các doanh nghiệp nhà hàng - khách sạn có nhu cầu đào tạo nhân viên mới, các cơ sở mầm non và các nhu cầu của người học khác tại địa bàn trong tỉnh về các nghiệp vụ: kỹ thuật chế biến món ăn, nghiệp vụ khách sạn nhà hàng, nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ buồng. Đây là cách giới thiệu và quảng bá về chương trình đào tạo cho một trường du lịch, tạo thương hiệu một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất, bởi vì khi cung cấp được nhiều nguồn nhân lực cho xã hội, thì đó sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh biết đến trường.

***Hai là, tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên tại trung tâm.***

Trung tâm sẽ bố trí những cán bộ giảng viên chưa được học các khóa học nghiệp vụ VTOS sẽ tiếp tục tham gia các khóa học nghiệp vụ và khóa đào tạo viên VTOS do EU phối hợp với Tổng cục Du lịch tổ chức để chuẩn hóa bằng cấp; học tập phương pháp giảng dạy tiên tiến về ứng dụng triển khai tổ chức các hoạt động hướng dẫn sinh viên thực hành kỹ năng nghề một cách bài bản hơn nữa.

Để tổ chức phục vụ các dịch vụ sự kiện của nhà trường đảm bảo chuyên nghiệp theo đúng tiêu chuẩn nghề. Trung tâm xây dựng lộ trình cho các cán bộ giảng viên thường xuyên đi khảo sát thực tế tại các khách sạn - nhà hàng, các cơ sở đào tạo du lịch trong nước và quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, cập nhật kiến thức và kỹ năng thực tế.

Đồng thời, khích lệ đến từng cán bộ giảng viên của trung tâm phải không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, phát huy tính sáng tạo và linh hoạt.

Làm tốt điều này cũng là cơ sở tạo tiền đề để nhận phục vụ dịch vụ ngoài xã hội tốt hơn, mang tính chuyên nghiệp hơn và chất lượng hơn.

***Ba là, đẩy mạnh công tác liên kết giữa trung tâm với các khoa Âm nhạc, Mỹ thuật.***

Để trung tâm có những hoạt động mang tính chuyên nghiệp, cũng như tính đa dạng trong tổ chức phục vụ các dịch vụ. Trong thời gian tới, trung tâm sẽ phối hợp với khoa Mỹ thuật thiết kế các hình ảnh, làm market mỹ thuật cho các chương trình hội nghị, hội thảo, các buổi đại tiệc, liên hoan,… trong trường cũng như đơn đặt hàng ngoài xã hội. Khoa Âm nhạc phối hợp với trung tâm trong hoạt động tổ chức sự kiện, dẫn chương trình, biểu diễn âm nhạc… Đây là những hướng đi để trung tâm trở nên đa dạng hóa về sản phẩm dịch vụ, từ đó đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ trong và ngoài trường; cũng như tạo sự chuyên nghiệp cho sinh viên khi được thực hành và tham gia phục vụ tại trung tâm. Mối quan hệ hợp tác của TT THKS - NH & TCSKVH - khoa Mỹ thuật - khoa Âm nhạc sẽ quảng bá cho thương hiệu của nhà trường ra ngoài xã hội thông qua "dây chuyền sản phẩm dịch vụ" của du lịch, mỹ thuật và âm nhạc. Từ đó, sản phẩm do chính sinh viên tạo ra của khối ngành hội họa, điêu khắc, đồ họa, thiết kế thời trang có cơ hôi "bung" ra thị trường do hoạt động dịch vụ từ TT THKS - NH & TCSKVH.

***Bốn là, từng bước đưa sản phẩm dịch vụ ra ngoài thị trường.***

Trong thời gian tới trung tâm cần có sự hỗ trợ của ban lãnh đạo nhà trường để phát triển thêm các dịch vụ phục vụ như: nhận phục vụ tiệc chiêu đãi với quy mô từ nhỏ tới lớn ở ngoài trường, đón tiếp và phục vụ khách ngoài trường nếu có nhu cầu phòng nghỉ.

Tham gia các hoạt động tuần lễ văn hóa du lịch, các hội trợ triển lãm xúc tiến về du lịch, các hội chợ văn hóa ẩm thực trong và ngoài tỉnh bằng các sản phẩm dịch vụ do

chính bàn tay của đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên khoa Du lịch thực hiện. Đây cũng là một hình thức để giới thiệu quảng bá về chất lượng đào tạo nghề du lịch của nhà trường tới xã hội.

Tóm lại, cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội nói chung và hoạt động du lịch nói riêng. Tin chắc rằng, TT THKS - NH & TCSKVH sẽ khẳng định được vị thế của mình trong công tác tổ chức hướng dẫn sinh viên khoa Du lịch thực hành và phục vụ các dịch vụ tại trường. Từng bước đưa sản phẩm của mình ra ngoài thị trường, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Tiến tới sẽ trở thành một trung tâm thực hành và ứng dụng trong hệ thống các trung tâm ứng dụng của tỉnh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Trịnh Xuân Dũng (2005), *Kinh doanh nhà hàng*, Nxb Lao động, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Văn Đính, Hoàng Thị Lan Hương (2003), *Công nghệ phục vụ trong khách sạn và nhà hàng,* Nxb Lao động Xã hội.

[3]. Trần Văn Mậu (2001), *Tổ chức phục vụ các dịch vụ số lượng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

# ORIENTATIONS TO DEVELOP THE CENTER OF HOTEL-RESTAURANT& CULTURAL EVENT ORGANIZATION AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

***Trinh Xuan Phuong***

***Abstract****: The paper points out the necessity of a practical center in a training institution of tourism. The author also clarifies the current situation of organization of pratical activities in the Center of Hotel-Restaurants & Cultural Event Organization at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism and proposes the orientations to develop the Center in the coming years.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TUCST
THANH HÓA

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH QUÀ LƯU NIỆM TỪ CÁC HIỆN VẬT VĂN HÓA ĐÔNG SƠN ĐIỂN HÌNH

**NCS. Trần Việt Anh***

***Tóm tắt**: Nhắc đến văn hóa Đông Sơn, xứ Thanh luôn có một vị thế đáng kể. Hiện nay, việc tổ chức khai thác du lịch ở Thanh Hóa nhằm phát huy các tiềm năng của địa phương còn nhiều hạn chế. Trong đó, có nguyên nhân không nhỏ là tính đơn điệu trong cả sản phẩm du lịch lẫn tính hấp dẫn văn hóa. Nhất là chưa thể tạo dựng được các sản phẩm quà lưu niệm du lịch thẩm mỹ, ích dụng và tiện lợi, vừa quảng bá vùng đất, con người, vừa lôi cuốn du khách. Xây dựng mô hình quà lưu niệm từ các hiện vật văn hóa Đông Sơn để tăng tính hấp dẫn cho du lịch là góp phần gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Thanh Hóa.*

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, khi nhu cầu văn hóa ngày một nâng cao, việc "tiêu xài" văn hóa, nhất là trong du lịch lại càng được xem trọng. Thực tế cho thấy, trong tổ chức khai thác du lịch tại nhiều địa phương, xuất hiện nhiều vật lưu niệm có yếu tố văn hóa đặc trưng cho vùng miền như chiếc nón bài thơ (Huế), cây đờn kìm (Bạc Liêu), hoa (Đà Lạt), đồ đá Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)… Hiện vật lưu niệm đại diện cho một vùng đất, điểm khu du lịch rất phong phú, từ đồ vật đến ẩm thực. Chúng có thể coi là những "sứ giả văn hóa" cho nhiều vùng, miền.

Trong hệ thống di vật văn hóa tiêu biểu cho xứ Thanh thì các hiện vật văn hóa Đông Sơn còn lại khá đáng kể. Chúng có giá trị về mặt lịch sử, văn hóa, tâm linh, khảo cổ. Cố giáo sư Trần Quốc Vượng trong cuốn "Việt Nam - một cái nhìn địa văn hóa" cho rằng, với những hiện vật văn hóa Đông Sơn được phát hiện tại Thanh Hóa, nhất là đồ đồng và nhạc khí, mà tiêu biểu là trống và chuông đồng thì nên có một "bảo tàng trống đồng" riêng của Thanh Hóa tiêu biểu cho Việt Nam.

Việc sản xuất quà lưu niệm trên cơ sở tạo hình các hiện vật văn hóa Đông Sơn sẽ góp phần xây dựng quê hương, quảng bá di sản đồng thời là cơ hội tốt để tạo dựng các sản phẩm lưu niệm du lịch đặc thù mang sắc thái địa phương một cách hữu hiệu. Vừa tạo lợi nhuận du lịch bền vững lại tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương.

* Khoa Mỹ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Hiện nay đã có những tổ chức cá nhân trong, ngoài tỉnh sử dụng hình ảnh cổ vật Đông Sơn thiết kế thành quà lưu niệm, xong việc tổ chức thiết kế và sản xuất đại trà vẫn còn nhiều bất cập. Năm 2015, Thanh Hóa là địa phương tổ chức đăng cai "Năm du lịch Quốc gia 2015". Việc xây dựng mô hình quà lưu niệm từ hiện vật văn hóa Đông Sơn chính là cơ hội tốt giúp du lịch Thanh Hóa nâng cao khả năng cạnh tranh của các điểm đến tiềm năng trong thời gian sắp tới.

**2. Hiện vật Đông Sơn tiêu biểu và mô hình sản phẩm quà lưu niệm**

Sản phẩm quà lưu niệm là món quà không thể thiếu khi du khách ghé thăm một điểm đến du lịch. Nhìn ra các điểm du lịch ở nhiều nước trên thế giới chúng ta nhận thấy số mặt hàng quà lưu niệm ở đây rất phong phú, từ những món quà cho cá nhân đến món quà cho tập thể; mỗi món quà đều mang một sắc thái riêng của địa danh, tuyến điểm du lịch khác nhau. Sản phẩm quà lưu niệm vừa là vật góp phần làm phong phú thêm diện mạo du lịch đồng thời quà lưu niệm cũng là một sản phẩm quảng bá hình ảnh bởi mỗi sản phẩm này gắn với một địa danh du lịch, gắn với một công trình du lịch, gắn với lịch sử văn hóa. Tất cả sản phẩm đó đều mang trong mình một tinh thần, một thông điệp của nơi du khách đặt chân tới. Khi cầm những con búp bê gỗ Matryoshka từ lớn đến nhỏ (có con chỉ bằng hạt đậu đen nhưng vẫn đầy đủ hình hài như con búp bê lớn), có ai trong chúng ta không tò mò về đất nước Nga xa xôi nơi có những người thợ tài hoa đã tạo nên sản phẩm mê hoặc cả người lớn lẫn trẻ em? Được nhận món quà có hình ảnh tháp Effiel, có ai không thầm ngưỡng mộ và ao ước một lần được đặt chân đến thủ đô Paris? Cũng như vậy, khi nhìn thấy hình ảnh núi Phú Sĩ, lật đật Durama, có ai lại không nghĩ về văn hóa của xứ sở mặt trời mọc?...

Ở Thanh Hóa, qua các đợt khai quật của những nhà khảo cổ trong nước và nước ngoài đã tìm thấy nhiều hiện vật minh chứng cho những dấu son của lịch sử. Sự tiến hóa của người Việt cổ, đồng thời chứng minh đời sống sinh hoạt tinh thần của họ rất phong phú qua những cổ vật bằng đá, bằng đồng, bằng sứ... dùng để sản xuất và làm vật trang trí trên các dụng cụ cũng như trên cơ thể con người như khuyên đeo tai, vòng đeo cổ... Người ta thấy được mức độ tập trung đậm đặc các hiện vật văn hóa Đông Sơn trải dài trên các triền sông Mã, sông Chu. Những di vật văn hóa này cần được tổ chức để khai thác phục vụ phát triển du lịch. Do vậy, việc tìm ra các sản phẩm lưu niệm mang tính đặc trưng, tiêu biểu cho văn hóa xứ Thanh làm biểu tượng là việc làm cần thiết.

Có thể kể ra được một số di vật văn hóa Đông Sơn điển hình có khả năng tạo dựng thành quà lưu niệm độc đáo phục vụ cho tổ chức khai thác du lịch như:

*Trống đồng Đông Sơn:* Trong vô số các hiện vật Đông Sơn được tìm thấy thì trống đồng là một hiện vật hội tụ nhiều vẻ đẹp và là vật biểu trưng về ý nghĩa. Ngoài chức năng nhạc cụ, trống đồng còn biểu trưng quyền lực cho ai sở hữu nó thời bấy giờ. Trống đồng còn được xem là "mô hình vũ trụ" thu nhỏ bởi các hình tượng của nó biểu hiện là một thế giới về không gian và thời gian gắn với con người của nền văn minh lúa nước. Về tạo hình, trống đồng Đông Sơn có hình dáng đặc biệt với những đường cong thay đổi, nhìn ở nhiều góc độ vẫn có hình dáng đẹp. Các hình khắc trên trống đồng phong phú với lối tạo hình giàu chất trang trí, biểu tượng. Do đặc tính gắn với cuộc sống sinh hoạt tinh thần của người dân lúc bây giờ, nên trống đồng còn được sử dụng trong tế lễ, cầu mùa màng bội thu và cả trong chiến tranh bởi người xưa quan niệm trống đồng là biểu trưng cho quyền lực, là vật thiêng của đất trời thần linh ứng nghiệm, khi ra trận trống đồng sẽ tạo nên âm thanh vang vọng làm quân thù khiếp sợ. Có học giả người nước ngoài nhận xét: "Trống đồng là biểu tượng của quyền lực, như một loài *quyền trượng*"; còn thư tịch thì cho rằng: "Người nào có trống đồng thì có thể tiếm hiệu xưng vương hay nói một cách khác, sở hữu được trống đồng là có thể được thủ lĩnh cả một cộng đồng người" [(1)].

Hiện nay việc thiết kế, sản xuất quà lưu niệm với hình thức là trống đồng đang được bày bán nhiều ở các cửa hàng lưu niệm, xong những sản phẩm này không được tổ chức sản xuất một cách quy mô có tổ chức và đặc biệt không rõ nguồn gốc đã làm cho các sản phẩm mất đi tính linh thiêng.

*Chuông đồng Đông Sơn:* Đây cũng là một nhạc khí của thời Đông Sơn có niên đại cách nay 2.000 năm. Cách tạo hình về chuông không khác so với những cái chuông bình thường hiện nay, nhưng hoa văn trên chuông đồng Đông Sơn rất phong phú với nhiều hình ảnh về cuộc sống của con người thời bấy giờ. Về giá trị tinh thần, chuông và trống đồng đều là nhạc khí tạo ra âm thanh giúp con người trong việc cầu khấn thần linh, mong mùa màng được bội thu, giúp xua đuổi tà ma và quân thù trong chiến tranh.

*Các sản phẩm thạp đồng, tượng đồng, rìu đồng, muôi đồng, vòng đồng:* Mỗi đồ vật này đều có thiết kế và tạo hình khác nhau, mang đến vẻ đẹp phong phú cả về nội dung và hình thức. Sự phong phú của các sản phẩm này sẽ là nguồn cảm hứng vô tận cho các họa sĩ thiết kế ra nhiều món quà lưu niệm khác nhau.

**3. Yêu cầu của sản phẩm quà lưu niệm**

*Tạo dáng, thiết kế sản phẩm:* Việc tạo dáng sản phẩm cần có những kiến thức chuyên ngành của nhà thiết kế mỹ thuật. Họ là người có khả năng ưu việt về tạo hình khi nghiên cứu mối quan hệ hình dáng của đồ vật với con người. Tạo dáng sản phẩm

quà lưu niệm từ hiện vật văn hóa Đông Sơn điển hình phải được dựa trên cơ sở hình dáng của sản phẩm nguyên gốc, nếu làm mất đi hình ảnh đặc trưng của nó thì món quà sẽ không còn giá trị. Thiết kế, tạo dáng sản phẩm cần kết hợp với làng nghề trong tỉnh để có sản phẩm phong phú về chất liệu và kiểu dáng: làng nghề cói (Nga Sơn), nghề chạm khắc đá An Hoạch (Thành phố Thanh Hóa), nghề mộc Đạt Tài (Hoằng Hoá)...

*Tính thẩm mỹ:* Giá trị thẩm mỹ là yếu tố đặt lên hàng đầu cho thiết kế quà lưu niệm. Nhu cầu và khả năng vươn tới cái đẹp là một trong những động lực quan trọng tạo nên sự tiến bộ về sự sáng tạo của con người. Từ nhu cầu thưởng thức và sở hữu cái đẹp của công chúng đến khát vọng sáng tạo cái đẹp của nhà thiết kế và với sự hỗ trợ của kỹ thuật công nghệ, tính thẩm mỹ, giá trị của sản phẩm sẽ tăng lên đáng kể. Dựa trên tính thẩm mỹ của hiện vật văn hóa Đông Sơn thiết kế mỹ thuật làm phong phú sản phẩm quà lưu niệm với yêu cầu: đẹp về tạo hình, đẹp về vẻ bóng bẩy của chất liệu, đẹp về thể hiện mô phỏng nguyên gốc chất liệu của hiện vật.

*Tính ích dụng:* Sản phẩm quà lưu niệm phải gọn, nhẹ, đa năng dễ dàng trong vận chuyển, đi lại. Đạt được tính văn hóa mô phỏng, tức là phải thể hiện được thần thái của hiện vật gốc về mặt hình thức nhưng đảm bảo hiện đại cũng như thẩm mỹ. Sản phẩm được áp dụng vào sản xuất công nghiệp phải mang lại lợi nhuận cho nhà sản xuất và nhiều ích lợi cho người tiêu dùng: khả năng thích ứng nhu cầu của nhiều người, đảm bảo giá thành sản xuất, tính ưu việt trong sử dụng (có nhiều tính năng trên cùng một sản phẩm, góp phần tái sản xuất cao…).

Ngoài ra, sản phẩm quà lưu niệm phải có tính đa dạng về thể loại, chủng loại phù hợp với công năng của người sử dụng. Ví dụ, cùng một sản phẩm quà lưu niệm là trống đồng nhưng có thể đúc nhiều loại to nhỏ khác nhau, và có thể thiết kế chỉ mặt trống đồng... để đáp ứng cho nhiều đối tượng khách hàng. Ích dụng của sản phẩm phải được kết hợp với một sản phẩm nào đó, ví dụ hình ảnh trống đồng được in trên áo, mũ, hoặc dây đeo chì khóa,... làm phong phú thêm thể loại.

*Tính kinh tế:* Bởi công năng của quà lưu niệm được con người sử dụng khác nhau cho nên việc tạo dựng và sản xuất phải hướng đến quy mô người sử dụng. Để càng nhân rộng được đối tượng sử dụng, công năng của đồ vật thì chúng ta phải nghĩ đến phương án sản xuất sao cho hiệu quả nhất, giảm giá thành đầu tư cho từng sản phẩm; cùng một loại sản phẩm có thể sản xuất với nhiều chất liệu khác nhau như đồng, nhựa, composite... có thể sản xuất hoàng loạt trên dây truyền tiên tiến, hoặc sản xuất thủ công, tận dụng nguồn nhân lực nhàn rỗi ở địa phương.

**4. Vấn đề khai thác giá trị sản phẩm quà lưu niệm các hiện vật văn hóa Đông Sơn**

*Khai thác tính thiêng của quà lưu niệm:* Khi khai thác giá trị văn hóa của các hiện vật đưa vào làm hình ảnh cho quà lưu niệm cần phải lưu ý đến tính đặc trưng về hình thức biểu hiện và nội dung phản ánh (giá trị vật chất và tinh thần): hình dáng bề ngoài của đồ vật, chất liệu, màu sắc và những chi tiết chạm khắc, cách tạo hình trên đồ vật. Đồng thời, những đồ vật này phải mang đến cho người sử dụng nó sự bình yên hay ước vọng một điều gì đó trong cuộc sống (thường gắn với tín ngưỡng và những điều linh thiêng). Khai thác khía cạnh tín ngưỡng trong các cổ vật là một yếu tố quan trọng để làm nên một sản phẩm quà lưu niệm "đẹp và linh". Có lẽ, một trong những nguyên nhân chính hiện nay khiến cho quà lưu niệm từ các hiện vật văn hóa cổ xưa vẫn chưa được người dân quan tâm, đó là tính thiêng của sản phẩm.

Như chúng ta đã biết du lịch tâm linh hiện nay đã trở thành một xu thế, người dân coi tín ngưỡng là bệ đỡ tinh thần trong cuộc sống. Họ đến đền, chùa lễ bái để tâm hồn được thanh tịnh và cầu mong những điều tốt lành đến với họ và gia đình. Chính vì thế, các công trình tín ngưỡng ngày càng được xây dựng nhiều để đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Ngày 21 và 22 tháng 11 năm 2013 tại Ninh Bình đã tổ chức hội nghị quốc tế về du lịch tâm linh, với sự có mặt của các nhà khoa học đến từ nhiều nước trên thế giới, rõ ràng du lịch tâm linh đã và đang được chú trọng khai thác.

Di sản văn hóa Đông Sơn bao gồm nhiều cổ vật có giá trị tâm linh, đây là một yếu tố cần thiết trong thiết kế quà lưu niệm, cũng như một niềm tin về vùng đất cổ của du khách khi đặt chân đến xứ Thanh, khai thác yếu tố "thiêng" của hiện vật văn hóa Đông Sơn là điểm thu hút du khách đến với du lịch Thanh Hóa.

*Phục dựng, khai thác các làng nghề thủ công:* Làng đúc đồng Trà Đông (xưa gọi là Kẻ Chè) thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa là nơi lưu giữ và phát huy nghề đúc đồng truyền thống. Chúng ta đã khôi phục được kỹ thuật đúc đồng, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở một số hộ nhỏ lẻ, chưa có tổ chức, sản phẩm hiện nay chỉ làm theo đơn đặt hàng và mặt hàng chủ yếu là trống đồng với kích thước, hình thức rập khuôn theo trống đồng Đông Sơn chưa sáng tạo để trở thành quà lưu niệm.

Để phục vụ cho sản xuất quà lưu niệm cần phải xây dựng mô hình có tổ chức, đảm bảo quy trình từ khâu lựa chọn mẫu thiết kế, chất liệu, tổ chức sản xuất, tổ chức lễ hội để đảm bảo tính thiêng cho sản phẩm và cuối cùng mới chuyển đến tay khách tham quan.

Tổ chức cho khách du lịch tham quan làng nghề đúc đồng, có thể triển khai kết hợp cho khách du lịch tham gia thiết kế mẫu mã sản phẩm và tự tay đúc ra một món quà lưu niệm cho mình. Mô hình sản xuất phải được tổ chức khép kín từ khâu sơ chế nguyên liệu đến sản xuất ra sản phẩm. Có như vậy mới lôi cuốn khách du lịch, thu hút sự khám phá, trí tò mò, tư duy sáng tạo từ khách. Sản phẩm trải nghiệm của khách du lịch là ý tưởng, là "cửa ngõ" cho các nhà hoạt động du lịch điều chỉnh cách thức tổ chức, quản lý du lịch của mình để luôn đáp ứng được nhu cầu, cập nhật mới về thực tế.

Tổ chức được quy trình sản xuất quà lưu niệm từ làng đúc đồng Trà Đông sẽ lưu giữ được nghề đúc đồng truyền thống, đồng thời bảo đảm tính thiêng cho sản phẩm. Ngoài ra, cần kết hợp với các làng nghề cói Nga Sơn, làng nghề chạm khắc đá An Hoạch, làng nghề mộc Đạt Tài... những làng nghề trên phối hợp, sử dụng các thiết kế quà lưu niệm để sản xuất, làm phong phú thêm về chất liệu và hình thức thể hiện hàng hóa nói chung và quà lưu niệm nói riêng. Những sản phẩm này cần được cơ quan quản lý kiểm soát nội dung và hình thức trước khi chuyển đến tay du khách, tránh lặp lại những việc như sử dụng "linh vật ngoại lai" ở các công trình công cộng cũng như tôn giáo mà các phương tiện đại chúng đã cảnh báo.

**5. Thay lời kết**

Sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia đòi hỏi sự tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với việc xây dựng môi trường văn hóa, tiến bộ xã hội. Sự kết hợp hài hòa giữa kinh tế và văn hóa sẽ khơi dậy tiềm năng sáng tạo của mỗi quốc gia. Và trong quá trình phát triển chung của đất nước, ngành du lịch cần có một "cú hích" để phát triển. Chúng tôi cho rằng, tổ chức phát triển du lịch của mỗi địa phương là cả một bài toán trong đó cần có tiềm năng du lịch, chiến lược quy hoạch, sản phẩm du lịch, nhân lực và hạ tầng… nhưng hệ thống sản phẩm quà tặng, đồ lưu niệm du lịch có yếu tố văn hóa cũng được xem là một trong những tiêu chí quan trọng hấp dẫn du khách. Với lợi thế lớn về nhiều mặt, Thanh Hóa có nhiều cơ hội và thuận lợi để tổ chức xây dựng mô hình quà lưu niệm từ các hiện vật văn hóa Đông Sơn điển hình. Rất cần một cơ chế đúng đắn cũng như sự quyết tâm của các cơ quan hữu quan để trong tương lai không xa, du khách ghé thăm xứ Thanh, khi về đều mang theo một món quà ý nghĩa.

---

***Chú thích:***

(1) Trần Lâm Biền - Trịnh Sinh (2011), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội,* tr 301, Nxb Hà Nội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Charles robequain (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, người dịch Nguyễn Xuân Dương, Lâm Phúc Giáp, Nxb Thanh Hóa.

[2]. *Cổ vật tinh hoa*, Tạp chí của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, số 8, tháng 7/2004.

[3]. Nguyễn Du Chi (2011), *Trên đường tìm về cái đẹp của cha ông,* Nxb Văn hóa Dân tộc.

[4]. Trần Lâm Biền - Trịnh Sinh (2011), *Thế giới biểu tượng trong di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội.

[5]. Ban Nghiên cứu Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1990), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 1, thời tiền sử và sơ sử, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[6]. Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn tính thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7]. Hoàng Tuấn Phổ (2010), *Những làng cổ tiêu biểu ở Thanh Hóa,* Nxb Dân trí.

[8]. Lê Văn Tạo (2011), *Di sản văn hóa, nguồn lực đặc biệt cho phát triển du lịch Thanh Hóa*, Nxb Thế giới.

[9]. Phan Cẩm Thượng (2011), *Văn minh vật chất của người Việt*, Nxb Tri thức.

[10].http://www.itdr.org.vn/kinh-nghiem-ptdl/kinh-nghiem-trong-nuoc/640-phat-trien-san-pham-luu-niem-de-quang-ba-van-hoa-thuc-day-du-lich-viet-nam-bai-2.html.

## BUILDING THE MODELS OF SOUVERNIRS FROM TYPICAL ARTIFACTS OF DONG SON CULTURE

***Tran Viet Anh, Ph.D student***

***Abstract****: Referring to Dong Son culture, Thanh land has always had a significant position. At present, the organization and the exploitation of tourism in Thanh Hoa for the radical promotion of local potentials still remain many limitations, of which the sameness of both tourism product and cultural attraction is one of the main reasons. Especially, tourism souvernirs, which are aesthetic, useful and convenient to introduce the image of the country and to attract tourists, have not been created. Thus, it is necessary to build the models of souvernirs from artifacts of Dong Son culture for improving the attractiveness of tourism,contributing to keep and promote traditional cultural values of Thanh Hoa peopple.*

# KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI TRONG LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH THANH HÓA - HÒA BÌNH

**ThS. Lưu Thị Ngọc Diệp***

***Tóm tắt:*** *"Năm du lịch Quốc gia Thanh Hóa 2015" mở ra cơ hội cho sự hợp tác liên kết phát triển du lịch xứ Thanh với nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt là những tỉnh lân cận có tiềm năng du lịch bổ sung lẫn nhau như Ninh Bình, Nghệ An, Hòa Bình, Sơn La... Trong đó, Thanh Hóa và Hòa Bình là hai tỉnh có vị trí tiếp giáp, miền đất của không gian văn hóa Thái - Mường, nơi chứa đựng những tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn độc đáo phần nhiều còn chưa được đánh thức. Việc liên kết khai thác thế mạnh văn hóa tộc người sẽ góp phần bổ sung và thúc đẩy phát triển du lịch của hai tỉnh trong tương lai. Đây cũng là hướng đi mới mang tính chiến lược để phát triển du lịch một cách bền vững của hai vùng đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ và khu vực Tây Bắc này.*

## 1. Lợi thế liên kết phát triển du lịch Thanh Hóa - Hoà Bình

Yếu tố thuận lợi đầu tiên đặt cơ sở cho vấn đề xác định liên kết tuyến điểm du lịch tại hai địa phương chính là Thanh Hóa và Hòa Bình tiếp giáp nhau về vị trí địa lý. Hơn nữa, Hòa Bình lại chỉ cách Hà Nội khoảng 70km về phía Tây Nam theo quốc lộ 6. Khoảng cách không quá xa thủ đô được xem là lợi thế để khai thác một thị trường du lịch giàu tiềm năng như Hà Nội và một số thành phố vệ tinh.

Mặt khác, điểm tương đồng về văn hóa của Hòa Bình và vùng núi phía Tây Thanh Hóa cũng là một điều kiện để khai thác những giá trị văn hóa tộc người tại hai tỉnh, kết nối các điểm du lịch trong không gian văn hóa Mường - Thái ở đây. Tuy về mặt địa lý hành chính, hai tỉnh lại nằm ở hai khu vực khác nhau. Thanh Hóa thuộc về khu vực Bắc Trung Bộ, còn Hòa Bình được xếp vào khu vực Tây Bắc. Nhưng về văn hóa, vùng núi phía Tây của Thanh Hóa cũng có thể được xếp vào vùng văn hóa Tây Bắc [5].

Hướng liên kết khai thác giá trị văn hóa tộc người nhằm phát triển du lịch Thanh Hóa - Hòa Bình còn xuất phát trên cơ sở khai thác thế mạnh từ văn hóa tộc người ở mỗi

* Khoa Văn hóa Xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

địa phương. Các giá trị này bổ sung lẫn nhau tạo ra sự đa dạng về mặt sản phẩm du lịch, thu hút và giữ chân khách du lịch lưu trú lâu hơn. Cụ thể là:

Sức hấp dẫn du khách của Hòa Bình nằm ở đặc điểm: một vùng đất đa dân tộc nhưng người Mường chiếm số lượng đông đảo nhất, từng được mệnh danh là "thủ phủ của người Mường" [12]. Bên cạnh đó, mô hình du lịch bản Lác của người Thái ở Mai Châu cũng mang lại những bài học kinh nghiệm đáng quý cho "du lịch dân tộc học" ở Thanh Hóa.

Ngược lại, thế mạnh đã được khai thác của Thanh Hóa là du lịch biển gắn với văn hóa biển, đây là lợi thế mà Hòa Bình không có được. Ngoài ra, Thanh Hóa còn rất giàu có về các di sản, di tích lịch sử - văn hóa và sở hữu thiên nhiên hùng vĩ, khoáng đạt ở miền Tây; hữu tình, nên thơ ở miền đồng bằng duyên hải còn đang ở dạng tiềm năng. Hướng liên kết "lên rừng - xuống biển" với những sản phẩm du lịch phong phú mang đầy đủ sắc thái rừng - biển phản ánh đời sống của các dân tộc ở các dạng địa hình có thể xem như gợi ý về một hướng đi mới cho "du lịch văn hóa" [9].

**2. Tiềm năng "du lịch văn hóa tộc người " ở Thanh Hóa và Hòa Bình**

Thanh Hóa nằm ở vị trí cửa ngõ của khu vực Bắc Trung Bộ, mảnh đất cổ ẩn chứa trong lòng những tiềm năng du lịch phong phú. Với địa hình 1/4 là đồng bằng duyên hải được xem như sự nối dài của văn hóa Bắc Bộ, còn phần lớn diện tích đồi núi ở phía Tây gắn liền với văn hóa Tây Bắc đã tạo cho vùng đất này sự đa dạng về mặt văn hóa. Đây là vùng đất đậm đặc những giá trị lịch sử và văn hóa truyền thống, tâm linh của dân tộc, đồng thời hội tụ cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp và độc đáo.

Thanh Hóa với các huyện vùng cao ở phía Tây như Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thạch Thành, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát... không chỉ có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ mà còn là địa bàn sinh tụ của các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao, Khơ Mú, Thổ, Kinh,... trong đó người Thái và người Mường chiếm số lượng đông đảo hơn cả. Có thể nói, giá trị văn hóa của mỗi tộc người ở vùng đất này đã tạo nên bản sắc riêng biệt ít pha lẫn. Các tộc người sinh sống trên địa bàn Thanh Hóa mang trong mình nhiều nét văn hóa độc đáo tạo nên bức tranh văn hóa đa dạng sắc màu và hình khối. Miền Tây Thanh Hóa với sông núi kỳ vĩ, nổi bật là những khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Pù Luông, Pù Hu (Bá Thước, Quan Hóa), Cửa Hà (Cẩm Thủy)..., ruộng bậc thang trập trùng, những cô gái Mông váy áo rực rỡ, những cô gái Thái, cô gái Mường dịu dàng e ấp, những món ăn truyền thống mang hương vị khó lẫn tạo cảm giác như "một miền Tây Bắc thu nhỏ trong lòng xứ Thanh" [11] chứa đựng những bí mật không bao giờ khám phá hết.

Một trong những biểu hiện của văn hóa tộc người ở miền Tây Thanh Hóa chính là dấu ấn của nhiều lễ hội đặc sắc. Nếu Quan Hóa có lễ hội mường Ca Da, Quan Sơn có lễ hội mường Xia của người Thái thì Mường Lát lại tiêu biểu là lễ ăn Tết Độc lập dịp Quốc khánh 2 - 9 và lễ hội Gầu tào của người Mông. Nhắc tới người Mường ở các huyện Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Bá Thước... phải kể tới lễ hội Pồn Pôông (múa cây bông, cây hoa).

Đời sống văn hóa tinh thần phong phú của đồng bào các dân tộc ở Thanh Hóa còn thể hiện ở nghề dệt thổ cẩm truyền thống đạt đến độ tinh xảo và có sức cuốn hút diệu kỳ. Phụ nữ Mường, Thái, Mông, Dao trong các bản ở vùng cao rất tinh tế trong cảm thụ màu sắc đã tạo ra những bộ trang phục cầu kỳ, độc đáo, mang đậm bản sắc của mỗi tộc người.

Ẩm thực cũng là một thế mạnh của đồng bào các dân tộc ở Thanh Hóa cần được khai thác phục vụ hoạt động du lịch với những món ăn khác lạ như: sâu măng, cá nướng, cá nấu chua, thịt sấy, măng chua, xôi ngũ sắc, cơm lam, canh uôi, bánh trứng kiến... và đồ uống là rượu nếp chưng cất, rượu nếp cái gạo cẩm, rượu ngâm thảo dược.

Tuy vậy, lợi thế du lịch của Thanh Hóa đang ở dạng tiềm năng và mới chỉ khai thác được một phần nhỏ ở du lịch biển. Tài nguyên du lịch nhân văn trong các tộc người ở khu vực phía Tây dường như mới chỉ bắt đầu được chú ý. Những dải bờ biển dài và đẹp như Sầm Sơn (Thị xã Sầm Sơn), Hải Tiến (Hoằng Hóa), Hải Hòa (Tĩnh Gia), một số khu du lịch như suối cá thần Cẩm Lương (Cẩm Thủy), di tích Lam Kinh (Thọ Xuân), Thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc), khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (Bá Thước), vườn Quốc gia Bến En (Như Thanh) đã được du khách biết tới nhưng sản phẩm du lịch ở những địa điểm này vẫn đơn điệu chưa lưu giữ được du khách dài ngày...

Giáp phía Tây Bắc của Thanh Hóa**,** Hòa Bình là một tỉnh miền núi có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó điển hình là các dân tộc Mường, Thái, Mông Đen, Dao. Đây là những tộc người có quá trình cộng cư lâu đời ở các huyện Tân Lạc, Mai Châu, Cao Phong, Lạc Thủy, Lạc Sơn... của tỉnh Hòa Bình, đã bảo lưu được những nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, người Mường tập trung đông nhất (400.000 người, chiếm 60% dân số của tỉnh) [12] và đây cũng là nơi văn hóa Mường rõ nét nhất. Chính vì thế, nói đến văn hóa dân tộc ở tỉnh Hòa Bình thì trước hết phải nhắc tới văn hóa của dân tộc Mường.

Do những đặc điểm về lịch sử và vị trí địa lý cho nên người Mường Hòa Bình còn bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa cổ truyền được khái quát bằng những đặc điểm "cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui tháng tới" [10]. Phần lớn đồng bào

Mường Hòa Bình vẫn ở nhà sàn, uống rượu cần và có nhiều sinh hoạt văn hóa cộng đồng trên nhà sàn. Người Mường vẫn giữ được những lễ hội cổ truyền: hội xuân xéc bùa, hội xuống đồng, lễ cơm mới... Trong các lễ hội không thể thiếu cồng chiêng - một nhạc cụ quan trọng của đồng bào Mường.

Ngoài việc khám phá vẻ đẹp hoang sơ, du khách còn có cơ hội tiếp cận với những nét văn hóa Mường trong "Bảo tàng không gian văn hóa Mường" Hòa Bình. Đây không chỉ là là nơi để tham quan, giải trí mà còn là nơi để tìm hiểu, nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Mường. Với một không gian sống động, "Bảo tàng không gian văn hóa Mường" không chỉ hấp dẫn khách nội địa mà còn là điểm dừng chân của nhiều du khách quốc tế.

Cũng mang màu sắc tộc người, phải kể đến một điểm du lịch hấp dẫn tại Hòa Bình đó là đền Thác Bờ. Ngôi đền nằm lưng chừng núi, nổi tiếng linh thiêng, từ lâu đã trở thành điểm du lịch tâm linh độc đáo thuộc quần thể du lịch lòng hồ. Đền thờ bà Đinh Thị Vân, người Mường và một phụ nữ dân tộc Dao ở Vầy Nưa giúp vua Lê Thái Tổ và quân lính vượt qua nhiều thác ghềnh dẹp loạn Đèo Cát Hãn.

Bên cạnh khai thác thế mạnh văn hóa Mường, một địa chỉ du lịch đậm đà bản sắc dân tộc Thái được tổ chức thành công ở Hòa Bình chính là Mai Châu. Người Thái bản Lác kinh doanh dịch vụ lưu trú bằng loại hình nhà sàn được xây cất theo quy hoạch, đầu hồi nhà có đánh số. Những ngôi nhà sàn bản Lác to, đẹp, nhưng vẫn tôn trọng kiến trúc cổ. Sàn nhà dát bằng tre rộng rãi, đệm gối sạch sẽ. Du khách ở trong những ngôi nhà sàn như vậy sẽ có không gian nghỉ ngơi thú vị, đồng thời được trải nghiệm về nếp sống sinh hoạt như người bản địa thực thụ.

Như vậy, du lịch Thanh Hóa và Hòa Bình có điều kiện thuận lợi là sự tiếp nối và liên kết mang tính tự nhiên, bổ trợ lẫn nhau trong phát triển, đồng thời lại nằm ở vị trí mà khoảng cách địa lý gần thủ đô Hà Nội. Cũng chính vì vậy, sự hợp tác chặt chẽ sẽ phát huy được thế mạnh và tiềm năng sẵn có, thúc đẩy du lịch phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, sự hợp tác cần một tầm nhìn mang tính chiến lược lâu dài, đồng thời hướng tới phát triển du lịch bền vững, kết hợp khai thác các giá trị văn hóa tộc người phục vụ phát triển kinh tế gắn với bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc.

## 3. Khai thác giá trị văn hóa tộc người trong liên kết phát triển du lịch Thanh Hóa - Hòa Bình

### *3.1. Tạo lập sản phẩm du lịch đặc trưng*

Nếu như Hòa Bình đã thể hiện rõ thế mạnh về tạo lập sản phẩm du lịch đặc trưng là khai thác văn hóa dân tộc, đặc biệt ở người Mường thì Thanh Hóa tuy đa dạng hơn

hẳn về tài nguyên du lịch nhưng lại chưa chú trọng tới khai thác giá trị văn hóa tộc người. Du khách trong nước biết đến Thanh Hóa chủ yếu về du lịch biển và một số di tích lịch sử, văn hóa như Lam Kinh, Thành nhà Hồ, suối cá Cẩm Lương, rất ít du khách ngoài tỉnh biết tới các giá trị văn hóa tộc người và phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ ở khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, Thanh Hóa cần có chiến lược khai thác nguồn tài nguyên du lịch nhân văn quý giá này phục vụ phát triển du lịch.

"Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch" [9, tr.2]. Như vậy, bên cạnh những sản phẩm du lịch đã có, Thanh Hóa cần xác định thêm sản phẩm du lịch đặc trưng ở đây chính là những tour tham quan các bản dân tộc Mường, dân tộc Thái, Mông, Dao, Khơ mú, Thổ ở Thanh Hóa (du khách có thể tham quan các làng nghề dệt thổ cẩm, nhà sàn, ruộng bậc thang, tìm hiểu các lễ hội truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc, thưởng thức đặc sản dân tộc kết hợp thưởng ngoạn phong cảnh thiên nhiên miền núi như sông, suối, thác, rừng, núi). Trong đó, tại các điểm du lịch cần làm nổi bật giá trị văn hóa riêng của người Mường, người Thái, Mông, Dao... ở Thanh Hóa, ngoài điểm chung cần làm nổi bật đặc điểm riêng so với cùng tộc người đó nhưng sống ở địa bàn khác. Ví dụ: trang phục, ngôn ngữ của người Mường, người Thái Thanh Hóa có những nét khác với trang phục người Mường, người Thái ở Hòa Bình nói riêng, Tây Bắc nói chung.

Vì "du lịch dân tộc học" ở Thanh Hóa chưa có thương hiệu nên thời gian đầu cần kết nối với những điểm du lịch dân tộc học có khoảng cách không quá xa ở Hoà Bình như Mai Châu và thành phố Hòa Bình. Đặc biệt, có thể vận dụng sự quảng bá du lịch từ những đoàn du khách lẻ tổ chức đi "phượt" cung đường Hà Nội - Mai Châu - Mường Lát.

***3.2. Kết nối các tuyến, điểm du lịch***

Từ phân tích tiềm năng du lịch và thế mạnh đã được khai thác của du lịch Thanh Hóa - Hòa Bình, chúng ta có thể tìm ra hướng hợp tác nhằm phát huy điểm chung, đa dạng hóa sản phẩm du lịch tại điểm đến chung, đồng thời có thể khai thác thế mạnh của mỗi địa phương bổ trợ cho nhau. Cụ thể ở đây chính là đẩy mạnh khai thác tuyến điểm du lịch gắn với người Mường Hòa Bình và người Mường Thanh Hóa, tuyến điểm du lịch bản Lác (Mai Châu) và một số bản người Thái ở Bá Thước, Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa ở Thanh Hóa như bản Kho Mường, bản Đốc, bản Tôm... Đối tượng khách thu hút từ khu vực phía Bắc, đặc biệt là Hà Nội (cách Hòa Bình chỉ khoảng 70km). Tranh thủ quảng bá các địa điểm "du lịch dân tộc học" ở Thanh Hóa kết nối với những khu du lịch dân tộc đã có "tên tuổi" của Hòa Bình, nhằm khai thác thế mạnh các điểm

du lịch tại Hòa Bình đang trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách Hà Nội, do có thể đi lại được trong ngày.

Sau đây là một số gợi ý về tuyến điểm kết nối "du lịch dân tộc học" của hai tỉnh như: Hà Nội - Bảo tàng không gian văn hóa Mường (thành phố Hoà Bình - bản Mường Giang Mỗ (Hòa Bình) - suối cá thần Cẩm Lương, Cẩm Thủy (Thanh Hóa); Hà Nội - Bản Lác (Mai Châu, Hòa Bình) - Bản Kho Mường (Bá Thước); Hà Nội - Bản Giang Mỗ (người Mường) - Bản Lác (người Thái, Hòa Bình) - Sài Khao (Bản Mông ở xã Trung Lý, Mường Lát, Thanh Hóa) - Khô Mường (Bá Thước, Thanh Hóa); Thành phố Hòa Bình - suối cá Cẩm Lương (Cẩm Thủy, Thanh Hóa) - Thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) - Sầm Sơn (Thanh Hóa).

Để phục vụ hiệu quả cho quá trình kết nối các tuyến, điểm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái của Thanh Hóa - Hòa Bình, một vấn đề không kém phần quan trọng chính là cần nâng cấp các quốc lộ, tỉnh lộ kết nối các điểm du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, hướng trọng tâm vào công tác quản lý dịch vụ. Một điểm đến không chỉ cần đầu tư về cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú, giữ vệ sinh môi trường… mà còn cần tổ chức tốt dịch vụ để tạo niềm tin, truyền cảm hứng cho du khách, nâng cao uy tín của điểm đến.

***3.4. Bổ sung lẫn nhau các giá trị văn hóa tộc người độc đáo của hai địa phương***

Với tiềm năng văn hóa tộc người đa dạng của hai địa phương, có thể khai thác bổ sung lẫn nhau nhằm tạo sự hấp dẫn cho du khách khi lựa chọn các sản phẩm du lịch.

Một mặt, cần phát huy thế mạnh văn hóa biển của cư dân người Việt ở vùng biển Thanh Hóa đối với du khách đến từ Hòa Bình vì đối tượng khách ở đây xa biển nên sẽ cảm thấy hấp dẫn với loại hình du lịch khác biệt này.

Mặt khác, đối với du khách đến từ Hà Nội và các tỉnh lân cận, có thể quảng bá các tour tham quan những điểm du lịch nổi tiếng từ lâu của Hòa Bình kết hợp thêm một số điểm mới ở Thanh Hóa mang tính chất đồng dạng. Cụ thể là, kết nối điểm du lịch của dân tộc Thái ở Hòa Bình (bản Lác) với dân tộc Thái ở Thanh Hóa (bản Kho Mường), điểm du lịch của dân tộc Mường Hòa Bình (bản Giang Mỗ) với dân tộc Mường ở Thanh Hóa (Căm Mương, Mường Khô). Với cách kết nối này, du khách trong chuyến tham quan sẽ có cái nhìn liền mạch về địa bàn sinh tụ của một số dân tộc, có thể so sánh được sự giống nhau và khác nhau của cùng một tộc người nhưng sinh sống trên những địa bàn khác nhau.

Tóm lại, xuyên suốt từ Hòa Bình đến miền Tây Thanh Hóa, chúng ta có thể nhận thấy những giá trị văn hóa tộc người ẩn chứa trong từng ngôi nhà, từng tà áo, vành khăn. Với phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ và vẻ đẹp toát lên từ văn hóa các tộc người

sinh tụ, việc kết nối du lịch Thanh Hóa - Hòa Bình sẽ thúc đẩy vấn đề khai thác những nét đặc sắc của văn hóa các dân tộc phục vụ phát triển du lịch nói riêng, kinh tế nói chung. Để những tên đất, tên người đã từng được biết đến như Giang Mỗ, Mai Châu (Hòa Bình), Kho Mường, Mường Lát, Sài Khao (Thanh Hóa)... sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn cho khách du lịch ưa khám phá và trải nghiệm trên những vùng đất hoang sơ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phan Hữu Dật (1973), *Cơ sở dân tộc học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

[2]. Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1998), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Đình Khoa (1976), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (Dẫn liệu nhân chủng học), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[4]. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế giới.

[5]. Ngô Đức Thịnh (2009), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TPHCM.

[7]. Bùi Thị Hải Yến (2010), *Tuyến điểm du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[8]. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[9]. *Luật du lịch* số 44/2005/QH11 được Quốc hội ban hành năm 2005.

[10]. Website: *Http://www.baohoabinh.com.vn*

[11]. Website: *Http://www.dulichxuthanh.com.vn*

[12]. Website: *Http://www. thuvienhoabinh.com.vn*

## EXPLORING VALUES OF ETHNIC CULTURE IN THE TOURISM DEVELOPMENT LINKAGE OF THANH HOA - HOA BINH

***Luu Thi Ngoc Diep, M.A***

***Abstract****: "National Tourism Year 2015 in Thanh Hoa" open up opportunities for the cooperation of tourism development linkage between Thanh land and other localities, especially neighboring provinces with tourism potentials as Ninh Binh, Nghe An, Hoa Binh, Son La... Among those provinces, Thanh Hoa and Hoa Binh are adjacent provinces containing a cultural space of Thai-Muong ethnic groups with the unique tourism resources that are largely yet awakened. The linkage to explore strengths of ethnic culture will contribute to support and promote tourism development of the two provinces in the future.*

# ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO TỪ GHÉP CHÍNH PHỤ
## (Khảo sát từ chỉ sản phẩm nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa)

**NCS. Nguyễn Văn Dũng***

***Tóm tắt:*** *Qua thực tế khảo sát từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa, chúng tôi nhận thấy, số lượng từ ngữ nghề nghiệp rất phong phú, đa dạng và có một sự khác biệt khá lớn với ngôn ngữ toàn dân, nhưng giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương lại có mối quan hệ rất khăng khít. Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu phân tích đặc điểm cấu tạo và các kiểu kết hợp của từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa, nhằm chỉ ra những đặc điểm về cấu tạo từ, làm rõ mối quan hệ giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương.*

### 1. Đặt vấn đề

1.1. Như chúng ta đã biết, để tồn tại, phát triển và đáp ứng nhu cầu cuộc sống, con người phải mưu sinh, lao động, tìm nghề, lựa chọn nghề và học nghề. Đây là cơ sở xã hội để hình thành nên lớp từ ngữ của một tầng lớp nghề nghiệp riêng biệt phục vụ cho quá trình giao tiếp, tư duy. Lớp từ ngữ đó cũng tạo nên dấu ấn nghề nghiệp - từ ngữ nghề nghiệp. Thực tế, bất kỳ một ngành nghề nào cũng ở phạm vi một địa phương nhất định, khi những người trong nghề giao tiếp với nhau đều bị chế định bởi dấu ấn địa phương. Như vậy, từ ngữ nghề nghiệp thuộc phương ngữ xã hội xét về tính chất người dùng và có quan hệ chặt chẽ với từ địa phương - phương ngữ địa lý xét theo tính chất phạm vi sử dụng. Để xác định từ nghề nghiệp (tiếng nghề nghiệp), chúng tôi đặt trong sự đối lập với từ toàn dân. Bên cạnh những từ có nội dung chỉ nghề nghiệp được sử dụng hạn chế trong một địa phương nhất định thì những từ đã được sử dụng rộng rãi trong toàn dân, ở phạm vi rộng cũng được xem là từ nghề nghiệp.

1.2. Để tạo ra một sản phẩm của nghề thì người làm nghề phải sử dụng công cụ, phương tiện cùng quy trình hoạt động, thao tác phù hợp mới có thể tạo ra những sản phẩm nghề nghiệp theo ý muốn chủ quan. Cùng với lớp từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện và lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động, thì lớp từ ngữ chỉ sản phẩm có số lượng lớn nhất, phong phú và đa dạng. Từ thực tế khảo sát những đơn vị từ ngữ chỉ sản phẩm nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa, chúng tôi nhận thấy, xét từ bình diện hình thái học, số lượng từ ghép chính phụ (còn gọi là từ ghép bổ nghĩa, phân nghĩa xét từ bình diện ngữ

* Phòng Đảm bảo Chất lượng GD - Thanh tra, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

nghĩa học) chiếm số lượng lớn nhất, thể hiện rõ nhất đặc điểm của nghề. Trong bài biết này, chúng tôi đi sâu phân tích đặc điểm, mô hình cấu tạo và các kiểu kết hợp lớp từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa trong sự so sánh với từ toàn dân, góp phần chỉ rõ mối quan hệ giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương.

**2. Kết quả nghiên cứu**

***2.1. Kết quả khảo sát***

Qua thực tế khảo sát tại các địa phương có nghề biển, chúng tôi bước đầu thu thập được 836 đơn vị từ ngữ chỉ sản phẩm nghề biển gồm nghề đánh cá, nghề làm mắm và sản xuất muối ở vùng biển Thanh Hóa. Kết quả thu thập cho thấy, trong tổng số 836 đơn vị được thu thập, không có đơn vị ngữ định danh, từ láy 4/836 đơn vị (chiếm 0.48%), từ đơn 27/836 đơn vị (chiếm 3.23%), còn lại là từ ghép có số lượng cao nhất 805/835 đơn vị (chiếm 96.29%).

***2.2. Đặc điểm cấu tạo***

Khác với từ đơn, kết quả điều tra cho thấy, từ ghép chiếm số lượng và tỷ lệ cao nhất trong vốn từ ngữ nghề biển. Trong 805 đơn vị là từ ghép chỉ sản phẩm nghề biển, tất cả là từ ghép chính phụ, trong đó nghề đánh cá 713 đơn vị (chiếm 88.57%), nghề làm mắm 66 đơn vị (chiếm 8.20%), nghề sản xuất muối 26 đơn vị (chiếm 3.23%).

Ví dụ: *cá bống mặt quỷ, cá bò, cá bơn lá dong, cá bơn te, cá bơn thớt, cá căng, cá căng cuộc, cá chim trắng, cá chim đen, cá chim bịp, cá bống, cá bơn cát, cá bơn mào, cá căng đen, cá cơm bạc, cá cơm vây, cá chà, cá chét, cá chét chèo, cá chìa vôi, cá chuồn ông, cá chuồn bà, cá đù, cá đù dom, cá giang thếm, cá giang thứa, cá giang bồ lâu, cá lúa mì, cá lưỡng chón, cá mòi lá sim, cá mòi mán, cá ngãng ngô, cá sủ vàng két, cá thủ vòi, cá vàng dai, cá vàng lờ, cua bấy, cua rẽ, cua xanh, ghẹ ba mắt, ghẹ mặt trời, mực ru bi, mực mì chày, ốc cườm, ốc cay, ốc cơm, ốc tù và, tôm hợi, tôm tít, tôm vỗ*... (nghề đánh cá); *mắm nêm, chượp chín, chượp xấu, chượp chua vị mặn đầu, mắm chua, mắm thính, mắm moi, mắm cái, mắm nêm xay nguyên con, mắm trường,*… (nghề làm mắm); *muối iốt, muối xám, muối cạn, muối thô, muối chát, muối ngọt, muối non, muối nam, muối mùa, nước chạt, nước chạt cái, nước chượm, nước quà*… (nghề sản xuất muối).

Về từ loại, từ ghép chính phụ có sự kết hợp:

- Danh từ + danh từ: *cá bò, cá bồ cu, cá bơn thớt, cá khế, cá lá cam, cá chai, cá chuồn, cá cóc, cá cơm, cá dải áo, cá dưa, cá lúa mì, cá mỏ lết, cá mòi lá sim, cá vành xa,*… (nghề đánh cá); *mắm bột, mắm cá, mắm cáy, mắm tôm*,… (nghề làm mắm); *muối chiêm, muối mùa, muối nam, muối nồm, muối iốt*,… (nghề sản xuất muối).

- Danh từ + tính từ: *bạch tuộc xanh, bạch tuộc trắng, cá bè trắng, cá bơn tròn, cá căng đen, cá chim trắng, cá dưa trắng, cá đù bạc, cá mập, cua xanh*… (nghề đánh cá); *chượp chua, chượp đen, mắm hôi*,… (nghề làm mắm); *muối chát, muối ngọt, muối xám, muối thô,*… (nghề sản xuất muối).

- Danh từ + động từ: *bạch tuộc nhảy, cá bẹ lách, cá quẩn, cua lột, cua rẽ*,… (nghề đánh cá); *mắm chắt, mắm đâm, mắm kéo, mắm kho, mắm rút, mắm trở,*… (nghề làm mắm); *muối lậu* (nghề sản xuất muối).

Về ngữ nghĩa, từ ghép chính phụ có hai thành tố kết hợp, trong đó, thành tố thứ nhất biểu đạt ý nghĩa phạm trù, khái quát, giữ vai trò chính, vai trò trung tâm, thành tố thứ hai biểu thị các thuộc tính, tính chất, quá trình của sự vật mang tính chất khu biệt. Như vậy, qua số liệu thống kê, từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa chủ yếu là định danh biệt loại, nhằm cá thể hóa đối tượng. Vai trò ngữ nghĩa là do thành tố thứ hai biểu thị, thể hiện cách nhìn nhận, cách phân chia thế giới khách quan của chủ thể sáng tạo ngôn ngữ.

Ví dụ, để chỉ các loại *cá*, các tên gọi theo một số đặc điểm khu biệt như:

- Màu sắc: *cá bạc má* (cá biển có hai bên mang màu bạc), *cá bè vàng* (cá bè có thân màu vàng), *cá bơn xanh* (cá bơn có thân hình màu xanh), *cá chim sém* (cá chim có màu nâu xám như bị cháy), *cá he* (cá biển có vây bụng, vây đuôi màu đỏ), *ghẹ xanh* (loại ghẹ trên lưng có màu xanh đậm), *moi đỏ* (moi màu đỏ hồng), *ngao mật* (ngao có màu như mật)…

- Hình thức, hình dáng: *mực ma* (mực có hình thù kỳ quái), *cá bơn ngộ* (cá bơn có miệng rộng, răng nhọn, trông rất xấu), *cá bống mặt quỷ* (cá bống có đầu, mặt to, trông dữ tợn), *cá bè* (cá có thân hình dẹp bên, mỏng mình), *cá lẹp* (cá có thân hình mỏng), *cá chim* (cá có hình giống chim), *cá dơi* (cá hình giống con dơi)…

- Kích thước: *cá căng* (cá có thân hình căng tròn); *cá dưa núc nác* (cá dưa có thân hình dài, to), *cá hố moi* (loại cá hố nhỏ), *cá khoai tùn* (loại cá khoai nhỏ), *moi cám* (loại moi nhỏ), *mực xà* (mực to nhất), *tôm răm* (tôm nhỏ), *cá lưỡng* (cá có thân hình lớn)…

- Môi trường sống: *cua bể* (cua sống ở bể/biển), *tôm sú đá* (tôm sú sống trong hốc đá), *ngao đất* (ngao sống dưới đất), *cá lệch* (cá sống ở cửa con lạch)…

Về trật tự cú pháp, các đơn vị từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa chủ yếu được sắp xếp theo trật tự C - P: chính trước - phụ sau. Có rất ít các trường hợp có kết cấu phụ trước - chính sau, kiểu như: *hải sâm, bạch tuộc* (nghề đánh cá).

### *2.3. Mô hình cấu tạo*

Dựa vào tiêu chí độc lập và không độc lập của các thành tố tham gia cấu tạo từ, từ ghép chính phụ có 3 kiểu mô hình cấu tạo như sau:

**Kiểu mô hình 1:** Thành tố độc lập + Thành tố độc lập

Thuộc kiểu mô hình này có số lượng và tỷ lệ cao nhất 730 đơn vị (chiếm 91.02%), trong đó nghề đánh cá 649 đơn vị (chiếm 88.91%), nghề làm mắm 62 đơn vị (chiếm 8.49%), nghề sản xuất muối 19 đơn vị (chiếm 2.60%).

Ví dụ: *bạch tuộc đá, bạch tuộc nhảy, cá bạc má đào, cá bạc má trắng, cá bồ cu, cá bống mặt quỷ, cá chim, cá chim bịp, cá chà, cá cơm, cá cơm than, cá nục, cá nục ván, cá bơn cát, cá bơn Thị Kính Thị Mầu, các bơn thớt, cá cau, cá chét, cá chét chèo, cá đuối đĩ, cá eo hột dưa, cá eo dùi trống, cá hố moi, cá hồng lang, cá kìm vạc, cá lệch, cá lẹp, cá bè gai, cá bẹ dày, cá bò, cá bơn dép, cá cau, cá cau trắng, cá đao cầu, cá đù bẹp, cá đù bạc, cá ngộ, cá vỉ, cá ve, mực cơm xôi… (nghề đánh cá); chượp đen, chượp chín, chượp sống, chượp tạp, chượp chua, mắm hôi, mắm chua, mắm cái, mắm cáy, mắm rươi, mắm xá, mắm đâm, mắm kéo, mắm rút, nước mắm nõ, nước mắm nêm, mắm xổi*… (nghề làm nước mắm); *muối non, muối mùa, muối cạn, muối già, muối thô, muối nước cái, muối nước con, muối mỏ, muối chiêm,*… (nghề sản xuất muối).

Đây là kiểu mô hình cấu tạo phổ biến trong từ ghép chính phụ trong từ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa. Các thành tố tham gia cấu tạo từ đều có thể dễ dàng tách ra hoạt động độc lập, chúng có nguồn gốc thuần Việt.

**Kiểu mô hình 2:** Thành tố độc lập + Thành tố không độc lập hoặc Thành tố không độc lập + Thành tố độc lập

Thuộc kiểu mô hình này có 72 đơn vị (chiếm 8.94%), trong đó nghề đánh cá 61 đơn vị (chiếm 84.72%), nghề làm mắm 4 đơn vị (chiếm 5.56%), nghề sản xuất muối 7 đơn vị (chiếm 9.72%).

Ví dụ: *mực rubi, mực búp bê, mực xà, tôm hùm, tôm sú, tôm vàng ré, ốc cu kít, ốc cuông, mực tuộc, cá thửng, cá rớp, cá rô, cá nhụ, cá nhồng cồ, cá nhám, cá mờm, cá mòi, cá mẹm, cá háo, cá he, cá gúng, cá đù, cá đé, cá chen, cá chẽm, cá buôi, cá bù, cá bẹ, cá ngãng ngô, cá căng cuộc, cá khoai tùn, cá buồm bong, cá đù dom, cá đục cồ, cá giang thếm, cá giang thứa, cá giang bồ lâu, cá lành canh, cá lưỡng chón, cá vược, sứa bồ nâu, cá bâu bâu, cá lẫng chẫng,…* (nghề đánh cá), *muối iốt, nước khắt, nước ót, nước chượm, nước quà, nước chạt* (nghề sản xuất muối); *mắm trường, nước mắm cốt, nước cốt, nước bổi* (nghề làm mắm).

Những đơn vị được cấu tạo theo kiểu mô hình này không nhiều. Trong mô hình cấu tạo này, có một thành tố có thể tách ra hoạt động độc lập, thành tố còn lại thì không thể tách ra để trở thành đơn vị độc lập mà chỉ có khả năng kết hợp hạn chế với tư cách là thành tố phụ. Thành tố không độc lập có nguồn gốc Hán Việt như: *cốt* (*nước mắm cốt*), *hùm* (*tôm hùm*); có nguồn gốc Ấn - Âu như: *rubi* (*mực rubi*), *búp bê* (*mực búp bê*); có nguồn gốc thuần Việt nhưng mang tính đặc trưng riêng của nghề như: *bồ lâu* (*cá giang bồ lâu*), *thếm* (*cá giang thếm*), *cuộc* (*cá căng cuộc*), *tùn* (*cá khoai tùn*), *lành canh* (*cá lành canh*), *đé* (*cá đé*), *chón* (*cá lưỡng chón*), *ót* (*nước ót*), *chạt* (*nước chạt*), *chượm* (*nước chượm*)…

**Kiểu mô hình 3:** Thành tố không độc lập + Thành tố không độc lập

Thuộc kiểu mô hình này có 3 đơn vị, tất cả của nghề đánh cá.

Ví dụ: *hải sâm, bào ngư, bạch tuộc* (nghề đánh cá)

Thuộc kiểu mô hình này cả hai thành tố không thể tách ra hoạt động độc lập, mà chỉ có thể kết hợp với các thành tố khác. Chúng có nguồn gốc Hán Việt, hoặc có nguồn gốc thuần Việt nhưng mờ nghĩa, không hoạt động độc lập.

***Bảng 1a. Bảng tổng hợp mô hình cấu tạo từ ghép chính phụ, xét từng nghề***

| Nghề | Kiểu mô hình 1 | Kiểu mô hình 2 | Kiểu mô hình 3 | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Đánh cá | 649 (91.02%) | 61 (8.56%) | 2 (0.42%) | 713 (100%) |
| Làm nước mắm | 62 (93.94%) | 4 (6.06%) | 0 (0%) | 66 (100%) |
| Sản xuất muối | 19 (73.08%) | 7 (26.92%) | 0 (0%) | 26 (100%) |
| **Tổng** | **730 (90.68%)** | **72 (8.94%)** | **3 (0.38%)** | **805 (100%)** |

***Bảng 1b. Bảng tổng hợp mô hình cấu tạo từ ghép chính phụ, xét tổng thể các nghề***

| Nghề | Kiểu mô hình 1 | Kiểu mô hình 2 | Kiểu mô hình 3 | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Đánh cá | 649 (88.91%) | 61 (84.72%) | 3 (100%) | 713 (88.57%) |
| Làm nước mắm | 62 (8.49%) | 4 (5.56%) | 0 (0%) | 66 (8.20%) |
| Sản xuất muối | 19 (2.60%) | 7 (9.72%) | 0 (0%) | 26 (3.23%) |
| **Tổng** | **730 (100%)** | **72 (100%)** | **3 (100%)** | **805 (100%)** |

Như vậy, những từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa có các thành tố tham gia cấu tạo chủ yếu là có nghĩa từ vựng và có khả năng hoạt động độc lập. Do đó, quan hệ cấu tạo thường không chặt chẽ, rất lỏng lẻo, đa số chúng thuộc lớp từ cơ bản, có nguồn gốc thuần Việt. Điều này làm cho từ nghề nghiệp có sức sản sinh cao, góp phần đáng kể cho sự phát triển, đa dạng vốn từ vựng tiếng Việt.

Ngược lại, những đơn vị từ ghép chính phụ có thành tố tham gia cấu tạo không có khả năng tách ra hoạt động độc lập hoặc sử dụng hạn chế, xuất hiện rất ít, đa số chúng có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn - Âu). Quan hệ cấu tạo của những loại từ này rất chặt chẽ, sức sản sinh thấp, ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ ngữ tiếng Việt.

***2.4. Các thành tố kết hợp cấu tạo***

Qua khảo sát, các từ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa được cấu tạo theo các phương thức cấu tạo từ chung của tiếng Việt, trong đó chủ yếu là phương thức ghép và số ít là phương thức láy, không có phương thức ngẫu hợp.

Nếu xét theo tính chất các yếu tố theo phạm vi sử dụng, chúng ta có từ toàn dân và từ địa phương có những quan hệ khác nhau giữa các yếu tố tham gia cấu tạo từ.

Chúng tôi tạm gọi a là yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân, b là yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ thì từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa có các cách kết hợp sau:

1). a + b → AB: có 69/805 đơn vị (chiếm 8.57%), trong đó nghề đánh cá 61 đơn vị (chiếm 88.41%), nghề làm nước mắm 3 đơn vị (chiếm 4.35%), nghề sản xuất muối 5 đơn vị (chiếm 7.24%).

Ví dụ: *cá buôi, cá căng cuộc, cá chà, cá chẻm, cá chẽm, cá giang thếm, cá giang thứa, cá giang bồ lâu, cá kia kia, cá khoai tùn, cá lậu, cá lụ, cá nẫm, cá nóc trơm, cá nhệch, cá nhớn, cá táo tơn, cá chét chèo, cá đù dom, cá lằng chẵng, cá lành canh, cá lưỡng chón, cá ngãng ngô, cá thàm làm, cá vàng kết, cá thóc bồ, cá thu ảu, tôm vàng ré,…* (nghề đánh cá); *nước chạt, nước chượm, nước khắt, nước ót, nước quà* (nghề sản xuất muối); *mắm đâm, nước bổi, nước thương* (nghề làm mắm).

2). b + a → BA: có 2/805 đơn vị (chiếm 0.25%), trong đó tất cả của nghề làm nước mắm.

Ví dụ: *ruốc hôi, ruốc rươi* (nghề làm mắm)

3). a + a → AA: có 734/805 đơn vị (chiếm 91.18%), trong đó nghề đánh cá 652 đơn vị (88.83%), nghề làm nước mắm 61 đơn vị (chiếm 8.31%), nghề sản xuất muối 21 đơn vị (chiếm 2.86%).

Ví dụ: *cá ba ba, cá ba răng, cá trích, cá bạc má, cá hồng, cá lẹp, cá giang, cá mòi, cá chỉ vàng, cá bầu, cá bẹ, tôm hùm, tôm he, tôm vỗ, mực ống, mực nang, mực cóc, mực câu, cua thịt, cua lột, cua gạch…* (nghề đánh cá ); *muối lậu, muối xám, muối cạn, muối non, muối già, muối sạch, muối chiêm, muối mùa, muối chát, muối thô, muối nồm, muối nam, muối trái mùa, muối mỏ, muối nước con, muối nước cái…* (nghề sản xuất muối); *chượp đen, chượp thối, chượp tạp, chượp sống, chượp chín, mắm chua, mắm nêm, mắm rút, mắm kéo, mắm cáy, mắm hôi, mắm cá...* (nghề làm mắm).

4). b + b → BB: có 0/805 đơn vị (0%).

***Bảng 2a. Bảng tổng hợp các kiểu kết hợp, xét theo tổng thể các nghề***

| Nghề | Kiểu 1 | Kiểu 2 | Kiểu 3 | Kiểu 4 | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Đánh cá | 61 (88.41%) | 0 | 652 (88.83%) | 0 (0%) | 713 |
| Làm nước mắm | 3 (4.35%) | 2 (100%) | 61 (8.31%) | 0 (0%) | 66 |
| Sản xuất muối | 5 (7.24%) | 0 | 21 (2.86%) | 0 (0%) | 26 |
| **Tổng** | **69 (100%)** | **2 (100%)** | **734 (100%)** | **0 (0%)** | **805** |

***Bảng 2b. Bảng tổng hợp các kiểu kết hợp, xét theo từng nghề***

| Nghề | Kiểu 1 | Kiểu 2 | Kiểu 3 | Kiểu 4 | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| Đánh cá | 61 (8.56%) | 0 (0%) | 652 (91.44 %) | 0 (0%) | 713 (100%) |
| Làm nước mắm | 3 (4.55%) | 2 (3.03%) | 61 (92.42%) | 0 (0%) | 66 (100%) |
| Sản xuất muối | 5 (19.23%) | 0 (0%) | 21 (80.77%) | 0 (0%) | 26 (100%) |
| **Tổng** | **69 (8.57%)** | **2 (0.25%)** | **734 (91.18%)** | **0 (0%)** | **805 (100%)** |

Qua bảng số liệu thống kê cho thấy, cũng như từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, trong vốn từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề biển, kiểu kết hợp 3 có số lượng và tỷ lệ cao nhất (734/91.18%), sau đó đến kiểu kết hợp 1 (69/8.57%), kiểu kết hợp 2 (2/0.25%), không có đơn vị từ ngữ nào ở kiểu kết hợp 4.

Rõ ràng, vốn từ ngữ toàn dân được sử dụng trong nghề nghiệp là phổ biến và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ nghề nghiệp. Còn những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít hơn từ toàn dân nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề nghiệp có trong từng địa phương.

**3. Kết luận**

Từ ngữ nghề nghiệp nói chung và từ ngữ nghề biển nói riêng không chỉ có số lượng lớn và có tính chất đa dạng trong các thành phần tham gia cấu tạo mà còn phản ánh hiện thực bức tranh phong phú của nghề. So với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ nghề nghiệp chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa không có từ ngẫu hợp, ngữ dịnh danh mà chủ yếu là từ ghép chính phụ. Đặc điểm về cấu tạo như vậy phản ánh tính chất cụ thể, cá biệt của chủ thể định danh khi gọi tên các đối tượng. Về yếu tố tham gia cấu tạo từ, bên cạnh yếu tố phương ngữ, lớp từ này còn sử dụng nhiều yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân và tạo ra các kiểu quan hệ khác nhau. Do đó, khi tìm hiểu về từ ngữ nghề nghiệp qua khảo sát từ ghép chính phụ chỉ sản phẩm nghề biển ở Thanh Hóa, chúng ta thấy rõ mối quan hệ khăng khít giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương, cũng như mối quan hệ giữa phương ngữ xã hội và phương ngữ địa lý cần được tiếp tục nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hoàng Trọng Canh (2014), *Đặc điểm cấu tạo từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 1 (219) - 2014, trang 9 - 14.

[2]. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ)*, in lần thứ 4, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (tái bản lần 3) (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Văn Khang (chủ nhiệm, 2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng*, Đề tài khoa học cấp Viện, Viện Ngôn ngữ học.

## STRUCTURE FEATURES OF SUBORDINATE COMPOUNDS (Through surveys of words related to the occupational fishing products in Thanh Hoa)

***Nguyen Van Dung, Ph.D student***

***Abstract**: Through surveys of words related to the professional fishing products in Thanh Hoa, we notice that occupational words are rich in quantity and very different from national language. However, there is a very close relationship between occupational and local words. In this paper, we focus on analyzing the structure features and combination ways of subordinate compounds related to occupational fishing products in the hope of presenting features on word structure and clarifying the relationship between occupational and local words.*

# NHỮNG LÝ DO ĐỂ PHỤ NỮ CÓ VỊ THẾ QUAN TRỌNG TRONG KHỞI NGHĨA LAM SƠN

**NCS. Hà Đình Hùng***

***Tóm tắt:*** *Phụ nữ là một trong những chủ thể tạo nên cộng đồng dân tộc và tâm hồn Việt Nam. Thực tế, lịch sử đã chứng minh khả năng đóng góp của phụ nữ vô cùng lớn lao trong muôn mặt của đời sống xã hội. Khi nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, rất nhiều người đánh giá cao vai trò của các tướng lĩnh và nghĩa quân Lam Sơn, chủ yếu là nam giới. Hình ảnh những người phụ nữ rất ít được nhắc đến qua các thư tịch của giai đoạn này. Rất cần một nghiên cứu hệ thống để đánh giá đúng công lao và vai trò của họ. Bài viết này tập trung làm rõ những lý do để người phụ nữ được đề cao trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*

Khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra từ năm 1418 - 1427 do Lê Lợi lãnh đạo, đến nay việc nhìn nhận về vai trò của phụ nữ trong khởi nghĩa Lam Sơn nhìn chung chưa được đánh giá đúng mức, nhận thức còn chưa được đầy đủ.

Cần biết rằng, vị thế đáng kể của Lam Sơn về mặt hậu cần, địa lý, tộc người có thể xem là những lợi thế then chốt để thúc đẩy một thủ lĩnh Mường - Việt (Lê Lợi) đứng lên tiến hành kháng chiến. Minh chứng rõ rệt trong giai đoạn khởi phát của cuộc chiến tranh này là việc Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu chọn vùng núi Chí Linh hiểm trở để tiến hành chiến tranh. Với phương châm du kích, lấy ít địch nhiều để đối chọi với giặc Minh hùng hậu và chuyên nghiệp. Các thư tịch khi nhìn nhận về giai đoạn này đều công nhận thời kỳ "nếm mật nằm gai" là 4 lần trên núi Chí Linh và lần nào cũng trong tình trạng thoái binh, cạn lương đầy cam go. Lần đầu thoát nạn ở Mường Một, chạy qua Trịnh Cao rồi tới Chí Linh. Lần thứ 2 thắng giặc ở Lạc Thủy, sau rút về Chí Linh. Lần thứ 3 sau chiến thắng ở Lạc Sơn, Lê Lợi quay về Chí Linh bị tuyệt lương tới 3 tháng lại bị kẻ thù bao vây nghiệt ngã, Lê Lai phải liều mình cứu chúa. Lần cuối cùng từ Sách Khôi rút về cũng bị tuyệt lương 2 tháng buộc Lê Lợi phải giảng hòa để tìm kế sách mới. Nhắc về sự kiện này, sách "Lam Sơn thực lục" cho biết "*Ta lúc ấy tướng thưa quân ít, mà giặc thì đông đến hơn 4 vạn, năm nghìn, bảy trăm tên, voi ngựa kể hàng trăm. Lúc chưa thắng, vua phải chạy vào rừng núi, trên bờ sông Khả Lam, thuộc xứ Mường Một*" [(1)].

* Khoa Văn hóa Xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Phải nói rằng, lợi thế quân sự của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn lúc này là rất nhỏ nhoi. Nhưng cũng chính trong giai đoạn phong tỏa này (trước năm 1424, tiến công thành Nghệ An) những bước đi nhằm chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh căn cơ, đi đến thắng lợi cuối cùng đã được lên kế hoạch triệt để.

Lê Lợi vốn không phải dòng dõi quý tộc Trần - Hồ, ông là một hào trưởng có thế lực đáng kể ở hương Lam Sơn. Trong buổi giao thời của Nho giáo từng bước được khẳng định, việc không dính líu tới hoàng tộc Trần, không chính danh dòng dõi thiên tử là một bất lợi lớn trong việc hiệu triệu sức mạnh toàn dân tham gia diệt giặc ngoại xâm. Trở ngại này cần được khắc phục. Vì thế, trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến, những huyền thoại góp phần tạo nên hình ảnh một "thiên tử" người được "mệnh trời phó thác" được xây dựng với nhiều kịch bản khéo léo. Câu chuyện về bà Trịnh Thị Ngọc Lữ vợ vua nhặt được quả ấn buổi sớm mai trong vườn khắc chữ "Thuận Thiên Lê Lợi" đến anh dân chài Lê Thận vớt được thanh gươm báu là hai trong số những câu chuyện rõ rệt nhất để chứng tỏ chuyện "trời cho, người đem đến". Từ đây đến những giai đoạn sau của cuộc chiến tranh,... Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn thực sự được nổi bật với các chiến công quân sự và vai trò không thể thiếu được của những người phụ nữ.

Trong chiến công của Ông và quân Lam Sơn, vai trò của nam giới đã được khẳng định với nhiều danh tướng uy lẫm và quân sư tài ba, đáng kể là 18 vị công thần trong "Lũng Nhai hội thề" năm 1416. Ngược lại với lực lượng này, nữ giới tham gia trong khởi nghĩa Lam Sơn hẳn nhiên không mang gương mặt các tướng lĩnh xông pha trận mạc, họ là những người phụ nữ ít nhiều hiền thục, nhẹ nhàng, đi theo nghĩa quân và chủ tướng Lam Sơn coi sóc những vấn đề mang tính "hậu cần" của cuộc chiến. Vai trò của họ, làm phong phú đời sống tinh thần, văn nghệ, thám báo, đặc tình, coi sóc lương thực, nội trị doanh trại... và quan trọng hơn, giống như là "hồn thiêng" nuôi dưỡng bước tiến trong cuộc chiến. Có điều đặc biệt là, trong khi các tướng lĩnh nam của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được lịch sử ghi công bằng chiến thắng trên chiến trường thì vai trò của người phụ nữ lại đi vào dân gian hóa, gắn bó sâu đậm với hình ảnh người anh hùng dân tộc Lê Lợi. Cứ theo sách "Chư thần lục", chuyện các bà vợ, bà phi như Trịnh Thị Ngọc Lữ, Huệ phi, hoàng hậu họ Phạm cũng đều nhuốm màu thần thoại. Rồi đến "Truyền thuyết về Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn", những người như Hồ Ly phu nhân (Thần Cáo trắng), bà già vô danh trên cánh đồng Mẫu hậu, Bà già bán rau, Bà già bắt tép, Mụ hàng dầu... Những phụ nữ Mường, nữ tướng Ba Ba, những phụ nữ Thái như Ới Ta ở hang Ta Lới, những em gái thành Tây Đô, người đàn bà thành Cổ Lộng... Tất cả đều

gắn với chủ tướng Lam Sơn trong sự nghiệp chiến đấu, khôi phục giang sơn. Đa số là những người phụ nữ có phần vô danh.

Khu vực địa lý Lam Sơn, nơi mà Lê Lợi và nghĩa quân lựa chọn để tiến hành cuộc chiến tranh nằm trong phạm vi không gian văn hóa Mường khu vực Tây Nam Thanh Hóa. Phần lớn nằm trên phần đất của sông Chu (Lương Giang) được khởi nguồn từ phía Tây Nam và một phần phía Tây Bắc của sông Mã. Địa bàn này trải dài các huyện Lang Chánh, Ngọc Lặc, Bá Thước, Cẩm Thủy, Thường Xuân và Thọ Xuân. Giai đoạn kháng chiến chống Minh, đây là vùng đất nằm trọn vẹn trong không gian văn hóa Mường, thuộc khu vực văn hóa của người "Mường Trong".

Trong đặc trưng văn hóa Mường - Việt khu vực miền Tây Thanh Hóa thì yếu tố "Mẫu" rất đặc biệt, có gốc rễ bền chặt do chịu ảnh hưởng sâu xa từ "Đẻ đất đẻ nước". Trong văn hóa Mường, chuyện những Cành Si, Mụ Dạ Dần và những quả trứng, chứng tỏ yếu tố phồn thực, sinh hóa gắn với nữ tính khá mạnh mẽ để hình thành nên con người và vũ trụ. "Đẻ đất đẻ nước" phản ánh những khía cạnh tàn dư cuối cùng trước khi xã hội Mường chuyển sang chế độ thị tộc phụ quyền một cách đầy đủ. Vai trò nữ rất đặc biệt trong văn hóa Mường. Người Mường đặt yếu tố nữ lên rất cao, họ được xem là đại diện cho sự khởi nguồn của muôn loài và vũ trụ, là biểu hiện trực quan của quá trình sinh hóa, là những người thực hiện "Đẻ đất", "Đẻ nước". Chính vì thế mà ta ngờ rằng, các yếu tố Mẫu của người Việt có cội rễ sâu xa từ việc đề cao vai trò nữ của người Mường. Vai trò này được kiến tạo từ giai đoạn văn hóa nguyên thủy, khi mà công việc săn bắn bị hạn chế bằng sự tăng cường vai trò làm nương, canh tác. Khi làm nương, rẫy, canh tác thì yếu tố nữ rõ ràng phải được đề cao. Có thể, những tàn dư mẫu hệ này vẫn còn một vị thế khá đáng kể trong đời sống Mường mà đến khởi nghĩa Lam Sơn có dịp bộc lộ, phát triển. Rõ ràng, trong những công việc mang tính gắn bó với chiến tranh như của nghĩa quân Lam Sơn cũng như việc canh tác kinh tế nương rẫy ở núi rừng thì thực ra vị thế của người đàn ông là vai trò dẫn đường. Tuy nhiên, người ta thấy yếu tố nữ trong đó rất quan trọng.

Ngay từ thế kỷ thứ 15, khi Lê Lợi tổ chức cuộc khởi nghĩa thì tại khu vực Lam Sơn, người ta thấy phụ nữ không chỉ được đề cao trong gia đình mà người còn được tham gia xã hội. Đây là điểm rất mới. Các công việc hậu cần của cuộc chiến, những việc mà đàn ông khó có thể làm tốt, chuyện về bà Hàng Dầu, bà đỡ đẻ đồn Đa Căng trong vai trò "nội ứng" là những dẫn chứng. Có thể nói, vai trò người phụ nữ trong xã hội Việt Nam đã có truyền thống suốt từ đầu công nguyên đến thời trung đại, là hào khí tiếp bước từ hai chị em Trưng Nữ Vương, Bà Triệu, Ỷ Lan nguyên phi... Trong đó, người

phụ nữ được xác lập là vai trò "nữ lịch sử" dẫn đầu, khởi xướng. Ít có vai trò "nữ dân gian" được biểu hiện trong lịch sử. Yếu tố nữ dân gian với thân phận là công dân, người bình thường tham gia vào các vai trò xã hội, đặc biệt trong chiến tranh thì chỉ đến khởi nghĩa Lam Sơn ta mới thấy được. Chúng ta được nghe nhiều về câu chuyện người đàn bà vô danh đã biểu lộ tinh thần yêu nước, hoặc bảo vệ thủ lĩnh, hoặc tham gia với nghĩa quân nhiệm vụ này hay nhiệm vụ khác. Những người phụ nữ có công cứu giúp minh chúa (Thần Cáo trắng, bà già ở đền Tép, ở Vân Am, ở Hoằng Hóa, ở Ngã Ba Si, ở cánh đồng Thạc), tham gia nghĩa quân như nàng Ba Mường Rường, cô gái Thái trông giữ kho lương của tướng Lê Thạch, làm ám hiệu cho binh lính như bà Hàng Dầu, những người phụ nữ tìm cách đốt đèn trên núi Phúc Chí, núi Đèn...

Có thể nói từ ba đại diện là bà hàng Dầu, Hồ Ly phu nhân đến Hoàng hậu họ Phạm (Phạm Thị Ngọc Trần) là ba tư cách, xuất thân và ý nghĩa khác nhau. Bà hàng Dầu là dân cùng đinh, trong thời gian đầu tham gia công việc tiếp tế nhiên liệu, bằng lòng trung thành với nghĩa quân, bà đón nhận cái chết trước quân giặc, để lại trong lòng Bình Định Vương sự tôn trọng lớn. Đến nỗi trong dân gian còn xếp công bà sau Lê Lai "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi, hăm ba giỗ mụ hàng Dầu".

Nàng Cáo Trắng là hình ảnh đại diện của linh thần. Hồ Ly phu nhân trong thân xác một con cáo đánh lạc hướng kẻ thù, giúp Lê Lợi thoát hiểm. Một motíp khá quen thuộc, được gặp nhiều ở khu vực Lam Sơn chỉ những người phụ nữ: bị nạn chết giữa rừng, hóa thành cáo, chồn, để lũ chó săn xua đuổi, nhờ vậy mà Lê Lợi nấp trong hốc cây được thoát nạn. Trong bước đường hành quân gian lao của quân Lam Sơn, không thiếu những câu chuyện và những người phụ nữ như thế.

Hoàng hậu họ Phạm là mẫu phụ nữ thứ ba trong số những người có đóng góp quan trọng trong Lam Sơn khởi nghĩa ở cả trong chính sử lẫn dã sử. Bà là con người lịch sử, là vợ vua, cùng Lê Lợi chiến đấu cam go trong buổi đầu khởi nghĩa. Vai trò của bà được nhắc nhiều trong sự kiện Lê Lợi tiến vào cửa Triều Khẩu (Hưng Nguyên, Nghệ An) và câu chuyện tế cống người đẹp cho Thủy thần.

Qua ba nhân vật này, ta thấy đại diện của họ khá phong phú, tư cách của họ cũng khá nổi bật. Xã hội chiến tranh, khái niệm trung liệt không chỉ có nam là tôi trung mà người phụ nữ cũng phải xả thân vì nước. Yếu tố quốc gia đối với người phụ nữ cũng được đặt lên hàng đầu. Nước mất nhà tan thì thân phận là cái phải được xếp lại, phải tạm quên đi để đạt cái đích cao hơn là chủ quyền, tự do cho dân tộc. Trong thắng lợi của cuộc chiến tranh nhân dân thế kỷ 20 của dân tộc ta, khái niệm dân dã về vai trò của người phụ nữ được gắn với "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh" trở thành câu cửa miệng,

lời hiệu triệu và thái độ ứng xử của dân chúng đối với trách nhiệm của mọi người trong một xã hội có chiến tranh. Qua đấy để thấy sự nhìn nhận của xã hội về người phụ nữ trong vai trò "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh" được tôn vinh.

Những ngày đầu kháng chiến chống Minh, vùng rừng núi Lam Sơn um tùm, chướng khí này là mảnh đất rất phù hợp để các biểu hiện tâm linh có chỗ đứng. Dấu tích về các loại hình tín ngưỡng Mường cổ còn trong thư tịch và thực địa trải dài khắp Lam Sơn. Và trong thời gian này, các huyền thoại, cổ tích cứ được chảy mãi. Dưới góc độ văn hóa, nghĩa quân Lam Sơn và Lê Lợi như có thần linh trợ sức, bảo vệ. Đó là lý do giải thích việc sau khi Ông lên ngôi, nhiều người được tôn là Quốc Mẫu, Phu Nhân, Công Chúa mặc dù có thể xuất thân của họ khá bình thường, thậm chí mang chút ít sắc màu huyền thoại hóa.

Hơn nữa, vấn đề tư tưởng hay tâm lý chiến tranh đối với bất kỳ cuộc chiến tranh nào cũng có vai trò hệ trọng. Với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, trong thời gian đầu, việc tập hợp lực lượng, cho quần chúng biết cái "thiên ý" trời giao cho mình, lòng tin chiến thắng và cái chính nghĩa của cuộc chiến (bảo vệ dân tộc) là cần thiết. Trong số các huyền thoại nhào nặn nên sự linh thiêng buổi đầu để tạo thành vầng hào quang phát sáng xung quanh Lê Lợi thì những câu chuyện gắn với những người phụ nữ là nhiều nhất. Nó cho thấy một sự gần gũi, chứng minh khả năng thu phục nhân tâm, tập hợp lực lượng, sức thu hút của một vị minh chủ là Lê Lợi.

Việc nêu cao vai trò của nữ giới còn có ý nghĩa thức tỉnh trách nhiệm của các nam nhân, làm cho nam giới không thể thua kém phụ nữ. Điều này có ý nghĩa lớn nhằm huy động sức người, sức của, đề cao danh dự của phái nam tích cực hơn trên chiến trường. Dưới góc độ xã hội đây rõ ràng là công cụ tuyên truyền hữu hiệu.

Xứ Thanh vốn là vùng đất đậm Nho giáo mặc dù cơ sở kinh tế - văn hóa bảo lưu khá tốt văn hóa bản địa Việt cổ nhưng việc đẩy hình ảnh người phụ nữ lên cao như trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn rõ ràng phải có một lý do. Điều này chỉ xuất hiện trong bối cảnh kháng chiến chống giặc Minh. Việc coi trọng sinh mệnh quốc gia, việc "Còn - Được - Mất" của dân tộc còn quan trọng hơn tất cả. Điều đó cho thấy, yếu tố tư tưởng có lúc trở thành rường cột quốc gia, khẳng định sự tồn vong của sơn hà xã tắc nhưng nó không đồng nhất với tự do và độc lập, một "sợi chỉ hồng" tạo nên tình yêu nước - bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Tóm lại, chính bối cảnh lịch sử - xã hội cuối thời Trần - Hồ cũng như sức lan tỏa và thu phục của người anh hùng dân tộc Lê Lợi với địa bàn khu vực văn hóa Lam Sơn là những lý do chủ yếu làm cho người phụ nữ có vai trò đặc biệt trong khởi nghĩa Lam Sơn trước, trong và sau giai đoạn 1418 - 1427.

***Chú thích:***

(1) *Lam Sơn thực lục*, Nguyễn Diên Niên (khảo chứng), Lê Văn Uông (chí dịch), Nxb KHXH, HN, 2006.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Diên Niên (khảo chứng), Lê Văn Uông (chí dịch) (2006), *Lam Sơn thực lục*, Nxb KHXH, Hà Nội.

[2]. Vũ Ngọc Khánh (1997), *Đất Lam Sơn*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

[3]. Lê Xuân Kỳ - Hoàng Hùng - Thích Tâm Minh (biên soạn) (2008), *Thanh Hóa chư thần lục*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[4]. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn (1977), *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)*, Nxb KHXH, Hà Nội.

[5]. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1996), *Những gương mặt phụ nữ Việt Nam (qua tư liệu Hán Nôm)*, Nxb KHXH, Hà Nội.

## REASONS WHY WOMEN HAVE IMPORTANT ROLES IN LAM SON INSURRECTION

***Ha Dinh Hung, Ph.D student***

***Abstract****: Women are considered to be one of the entities that create the community and the soul of Vietnam. In fact, women have made a lot of tremendous contribution to all the aspects of social life for years. In the studies on Lam Son insurrection, many people highly appreciate the roles of generals and insurgent army, mostly men. The image of women was less mentioned in the bibliography during this period. Therefore, we need a systematic study to properly assess their merits and roles. The research paper mainly clarifies the reasons why women deserve to be highly appreciated in Lam Son insurrection.*

# BÀN VỀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ TỒN TẠI VÀ SỨC SỐNG CỦA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY

**ThS. Lê Thị Hương***

***Tóm tắt:*** *Bàn về những tác động đến sự tồn tại và sức sống của các giá trị văn hóa dân gian trong đời sống hiện đại, hiện có rất nhiều quan điểm đã và đang bàn đến vấn đề này. Tác giả bài viết với hy vọng cùng trao đổi những chia sẻ với một tâm niệm, tìm hướng bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa dân gian, sao cho phù hợp với cuộc sống đương đại, bao gồm:*

*- Những tác động của thời đại đến sự tồn tại và sức sống của các giá trị văn hóa dân gian.*

*- Những giá trị văn hóa dân gian có tạo nên những sức ì, hay rào cản trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia hay không? Vì sao vẫn có những giá trị văn hóa dân gian đã vượt qua được "sức ép" của thời đại để khẳng định chỗ đứng, vị trí trường tồn của nó trong lòng nền văn hoá dân tộc?*

Nếu như các giá trị văn hóa bác học khẳng định cho trình độ văn minh, sự tiến bộ và phát triển, thì các giá trị văn hóa dân gian lại khẳng định sắc thái, bản sắc riêng của cộng đồng, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Nó chính là bộ phận gốc rễ của mỗi nền văn hóa, nó là người bạn đồng hành của lịch sử nhân loại, là tấm thẻ căn cước của mỗi cộng đồng tộc người, mỗi quốc gia, nó còn tạo nên bản lĩnh giúp cho mỗi quốc gia hòa nhập mà không hòa tan trong quá trình toàn cầu hóa.

Một thực tế hiện nay cho thấy, nhiều giá trị văn hóa dân gian đang chịu sức ép của thời đại, ảnh hưởng đến sự tồn tại cũng như sức sống của nền văn hóa này. Nhưng cũng có những giá trị văn hóa dân gian đã vượt qua khỏi sức ép của thời đại, để tồn tại và tỏa sáng. Nghiên cứu không gian sinh tồn của các giá trị văn hóa dân gian, chúng ta có thể nhìn thấy rất rõ những tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mỗi quốc gia tác động như thế nào đến sự tồn tại và sức sống của các giá trị văn hóa dân gian.

* Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

**1. Những tác động đến sự tồn tại và sức sống của các giá trị văn hóa dân gian**

***Thứ nhất,*** Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và vấn đề cấu trúc lại các nền kinh tế, phương thức và công cụ sản xuất của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, đã làm mất đi nhiều không gian sinh tồn của các loại hình văn hóa dân gian.

*Một là,* hãy xem xét những tác động của những thành tựu khoa học kỹ thuật đã đạt được, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ thông tin. Tốc độ ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin đã tác động gì đến sự tồn tại của các trò diễn, trò chơi dân gian. Theo kết quả điều tra mới nhất hiện nay ở Việt Nam về vấn đề sử dụng internet, điện thoại của vị thành niên và thanh niên (SAVY2): Hiện nay, có khoảng 40% giới trẻ sử dụng internet (tức khoảng 30 triệu người) trong đó sinh viên sử dụng 90%, với tần suất sử dụng từ 40 - 60 phút/ngày. Việc sử dụng internet chủ yếu là chơi game và các trò chơi điện tử khác. Khi hỏi về sở thích và các trò chơi dân gian như: chơi khăng, đánh trận, vật cù, nhảy dây, dải thẻ,… có 85% thanh niên được hỏi trả lời: Không có sở thích và không biết có trò chơi đó. Điều đó, cho thấy những giá trị văn hóa truyền thống (văn hóa dân gian) của cộng đồng mỗi dân tộc dường như đang trở nên nhỏ bé trước những giá trị văn hóa chung, giá trị văn hóa phổ cập.

*Hai là,* hãy xem hiện tượng hóa thạch hay hiện đại hóa, sân khấu hóa các lễ hội dân gian. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật không chỉ ảnh hưởng đến sự tồn tại và sức sống của các lễ hội dân gian ở những quốc gia đang phát triển, chậm phát triển, mà ngay cả những quốc gia cường thịnh về kinh tế như: Mỹ, Nhật, Anh, Pháp,... thì hiện tượng trên cũng không nằm ngoại lệ. Ví như lễ hội carnaval, một lễ hội hóa trang có quy mô lớn nhất ở các nước Nam Mỹ tổ chức vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 hàng năm; lễ hội hoa Anh đào ở Nhật,... hiện cũng phần nào đang bị hiện đại hóa, hoặc bị cuộc sống hiện đại làm cho hóa thạch, không còn giữ được những giá trị nguyên hợp, tính tổng hợp của một lễ hội dân gian. Bởi không gian sinh tồn ra nó cũng không còn.

Ở Việt Nam nhiều giá trị văn hóa dân gian cũng không nằm ngoài xu thế biến đổi nói trên. Nghiên cứu những tác động của thời đại công nghiệp hóa, đô thị hóa đến các giá trị văn hóa truyền thống, chúng tôi thấy nhiều giá trị văn hóa dân gian ở Việt Nam đã và đang có hiện tượng hóa thạch, hay hiện đại hóa. Một trong những giá trị văn hóa dân gian đang có xu thế biến đổi, bị hóa thạch hay hiện đại hóa đó là: phong tục tập quán, các trò diễn dân gian, lễ hội dân gian,... Hãy xem thực trạng tổ chức một số lễ hội như: lễ hội Lồng tồng của người Tày ở Cao Bằng, Hà Giang; hay một số lễ hội ở khu vực Bắc Bộ như: lễ Tịch điền, lễ đâm trâu, hội chọi trâu, lễ hội bà chúa kho,... một số

các trò chơi dân gian: đánh đu ngày tết, ném còn, hội thi nấu cơm,... trò diễn dân gian, âm nhạc, mỹ thuật và cả văn học dân gian,... cũng đã có xu hướng biến đổi hoặc bị "hóa thạch". Nhiều lễ hội dân gian còn có xu hướng bị thương mại hóa.

Hiện tượng nói trên diễn ra không phải ở các thành phố mà nó diễn ra ngay cả ở các làng quê Việt nơi sản sinh ra nó, nuôi dưỡng bảo lưu nó qua nhiều thời đại. Nhiều giá trị văn hóa dân gian hiện nay chỉ còn tồn tại với tư cách là hiện vật bảo tàng, hoặc trong các lễ hội, phần lớn còn lại cũng đã bị "hóa thạch" và chỉ còn là những chuỗi hoài niệm ôn lại "ngày xưa ấy" của những bậc cao và trung niên trong các làng, xã mà thôi; còn các thế hệ trẻ ngày nay đang mải chạy đua với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, với hàng loạt trò chơi hấp dẫn, cuốn hút trên mạng xã hội facebook hay game,… Vì vậy mà các giá trị văn hóa dân gian đang ngày một mai một trong lòng giới trẻ hiện nay.

***Thứ hai,*** Tốc độ, quy mô, mô hình hóa nhà văn hóa ở đô thị cũng như nông thôn đã đem lại những diện mạo hiện đại, khang trang cho một số phố phường, làng xã nhưng nó cũng tác động không nhỏ đến sự tồn tại của các giá trị văn hóa dân gian. Bởi nhiều làng đã phá đi những ngôi đình trăm tuổi, vô hình đã làm mất đi không gian tồn tại của những giá trị văn hóa dân gian, nhất là các loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian. Những giá trị văn hóa dân gian đó chỉ có thể sống, tồn tại trong một không gian, thời gian lịch sử nhất định, và tự nhiên chúng sẽ không xuất hiện qua lăng kính phản chiếu một khi những điều kiện và hoàn cảnh giúp nó sinh tồn không còn nữa. Ví như hát Cửa đình, hát Ca trù, hát Xẩm, hát Ca công, hát đố, hát Trống vả (trống quân), hò đối đáp... là các loại hình dân ca chỉ tồn tại được trong không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng (đình làng) vào các dịp xuân về, thu đến. Giãn cách giữa hai mùa vụ này cũng là lúc người dân thực hiện các nghi thức tín ngưỡng cảm ơn và cầu mong thần linh phù hộ cho vụ cấy trồng sau. Nghi lễ này thường tổ chức ở đình làng, khi không gian này không còn hoặc nếu có còn thì cũng bị thu hẹp diện tích, hoặc bị sử dụng không đúng chức năng thì nó sẽ không còn môi trường để sinh tồn.

Sự biến mất, hay biến đổi của một số giá trị văn hóa dân gian còn phụ thuộc nhiều vào sự quan tâm, nhận thức của con người trong thời đại ngày nay khi phải đối mặt với thực tế. Mặt khác, sự tồn tại hay biến đổi của các giá trị văn hóa dân gian còn do thị hiếu thẩm mỹ của thời đại. Chúng ta hiểu thị hiếu thẩm mỹ luôn thay đổi theo thời gian, để phù hợp với thực tiễn như, sự thay đổi trang phục, cắt tóc ngắn thay cho để tóc dài vấn khăn truyền thống, tục nhuộm răng, hoặc ngay cả quan niệm về cái đẹp hình thể của con người, cũng cần biến đổi cho hợp với thời đại, hợp với môi trường và điều

kiện làm việc, song nhiều mỹ tục tạo nên những đặc trưng văn hóa Việt hiện nay không nên biến đổi.

***Thứ ba,*** Sự tồn tại hay biến đổi các giá trị văn hóa dân gian còn phụ thuộc vào sự trau dồi, uốn nắn và định hướng cho thanh, thiếu niên nếu không thường xuyên, liên tục cũng làm cho các thế hệ trẻ xa dần những giá trị văn hóa đặc sắc của ông cha để lại. Hoặc giả nếu có hy vọng bảo lưu các giá trị văn hóa dân gian thì gặp phải sự khó khăn về kinh tế, có khi cả về cơ chế, chính sách của Nhà nước và sự vô thức của con người cũng làm cho các giá trị văn hóa dân gian biến đổi hay hóa thạch. Xin dẫn một minh chứng để chứng minh cho sự vô thức của con người đã góp phần làm cho một di tích lịch sử văn hóa, một quần thể các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ có niên đại thế kỷ XVII - XVIII (Lăng mộ Lê Thì Hiến - xã Phú Thọ - huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa) trở thành một phế tích dưới tác động của cả tự nhiên và con người. Những tượng người, tượng thú bị chặt gãy cổ để tìm kim loại quý, chỉ cách nhau 6 tháng (01/2007 - 6/2007) hai lần đến là hai lần chúng tôi chứng kiến sự tàn phá di tích của con người đến đau lòng. Lăng Quận Mãn thờ danh tướng Quận công Lê Trung Nghĩa (phường An Hoạch - Thành phố Thanh Hóa) thì người Quản từ đem sơn xanh, đỏ mặt các pho tượng chầu bằng đá làm cho chúng ta không còn nhìn ra các đường nét chạm khắc của những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ này. Qua các đợt thực hiện khảo sát, nghiên cứu, điền dã thực tế, chúng tôi thấy sự "biến mất" hay "hóa thạch"của các giá trị văn hóa dân gian ngày càng gia tăng cả về tốc độ lẫn số lượng.

***Thứ tư,*** Do những điều kiện lịch sử, điều kiện kinh tế mỗi giai đoạn mà công tác bảo tồn, giữ gìn các giá trị văn hóa dân gian được thực hiện ở nhiều mức độ và tính chất khác nhau. Khi xu hướng phát triển kinh tế đang là trọng tâm ưu tiên của mỗi quốc gia thì việc bảo tồn và gìn giữ những giá trị văn hóa dân gian có thể bị bỏ quên hoặc thả nổi (xã hội hóa). Nếu chúng ta không có kế hoạch và chiến lược bảo tồn, giữ gìn, khai thác thì sẽ có thể làm mất dần đi những giá trị văn hóa dân gian có giá trị đặc biệt trong đời sống tinh thần của nhân dân.

Ở nước ta, mặc dù Đảng và Nhà nước quan tâm đến công tác giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống, nhiều giá trị văn hóa dân gian được quan tâm nghiên cứu sưu tầm, được ban hành những chính sách bảo vệ đặc biệt, nhưng không gian và môi trường sinh tồn của các loại hình này không còn thì làm sao có thể giữ gìn hay khôi phục được. Điều dễ nhận thấy nhất, đó là sự mất đi không gian sinh tồn (đình làng) của các giá trị văn hóa dân gian loại hình nghệ thuật trình diễn như: hát chèo sân đình, hát Cửa đình, hát Xẩm, Chầu văn,... Đình làng không còn thì lấy đâu ra không gian tồn tại. Ví

như ở Thanh Hóa loại hình nghệ thuật trình diễn đặc sắc như Múa đèn Đông Anh (Đông Sơn) chỉ còn là một tác phẩm được hiện đại hóa trên sân khấu trong mỗi mùa hội thi trình diễn văn nghệ chuyên và không chuyên chứ có diễn trong nghi lễ cầu nước (rước nước) ở đình Làng nghi nữa đâu, bởi đình làng đã bị phá bỏ, hiện nền móng cũ được dùng để xây nhà văn hóa làng.

Hay chúng ta thấy những ca nô, tàu thủy rẽ sóng sông Hồng, ngược dòng sông Mã đưa lữ khách đi du lịch và nghe những điệu hò đường trường của các ca công trên tàu thủy thì còn đâu không gian sinh tồn của những điệu hò đường trường, hò đò dọc,... Và chỉ cần một vài thao tác trên máy tính, hàng loạt trò chơi hấp dẫn xuất hiện thì còn gì phải chơi rải gianh, ô ăn quan hay đánh trận giả,... Ngay cả dân ca quan họ Bắc Ninh niềm tự hào của không gian văn hóa Kinh Bắc cũng chỉ còn lại bóng dáng trong hội Lim, các nam thanh, nữ tú xứ Kinh Bắc có còn mặn mà thướt tha trong trang phục *liền anh, liền chị* bởi họ còn ngược xuôi Nam, Bắc vì kinh tế,... bận rộn tối ngày, còn đâu để têm "trầu cánh phượng".

Như vậy, với sự tác động mạnh mẽ của thời đại trong giai đoạn hiện nay đã và đang dần mất đi các không gian sinh tồn của nhiều loại hình văn hóa dân gian. Đó là một trong nhiều nguyên nhân ảnh hưởng và tác động đến sức sống, sự tồn tại của các giá trị văn hóa dân gian.

**2. Những giá trị văn hóa dân gian có tạo nên những sức ì, hay rào cản trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia hay không? Vì sao vẫn có những giá trị văn hóa dân gian đã vượt qua được "sức ép" của thời đại để khẳng định chỗ đứng, vị trí trường tồn của nó trong lòng nền văn hóa dân tộc.**

Như vậy, sự tồn tại của các giá trị văn hóa dân gian trong thời đại ngày nay phải đối diện với rất nhiều "rào cản" bao gồm xu thế toàn cầu hóa (quốc tế hóa), chính sách phát triển kinh tế đất nước, sự vô thức của con người, thời gian cũng như không gian sinh tồn. Đó là những nguyên nhân tác động đến sự tồn tại và sức sống của những giá trị văn hóa dân gian. Nhưng đó là những nguyên nhân khách quan. Một nguyên nhân chủ quan từ chính các giá trị văn hóa dân gian cũng ảnh hưởng tới sức sống, sự tồn tại của chúng đó là "sự xuống dốc" của những giá trị văn hóa dân gian, nói cách khác đó là sự lạc hậu của các giá trị văn hóa dân gian. Có những giá trị văn hóa dân gian bản thân nó không còn phù hợp với cuộc sống hiện đại, tức là những giá trị lạc hậu của chính nó đã ảnh hưởng đến sự tồn tại hay sức sống điển hình nhất đó là một số phong tục, tập quán lạc hậu trong việc cưới, việc tang, lễ hội... Với những nghi thức, thủ tục rườm rà, ảnh

hưởng đến thời gian, vệ sinh môi trường, sức khỏe cũng cần phải được thay thế bằng những lễ thức phù hợp với cuộc sống đương đại hiện nay.

Sự tồn tại của các giá trị văn hóa dân gian trong đời sống hiện nay đứng trước nhiều thử thách của thời đại. Nhiều giá trị văn hóa dân gian bị những "thử thách" của thời đại làm cho biến đổi hay hóa thạch. Bản thân nhiều giá trị văn hóa dân gian cũng góp phần tạo nên sức ì trong công cuộc hội nhập hiện nay. Tuy nhiên, trước sự biến đổi và xu thế toàn cầu hóa trong thời đại ngày nay, không phải tất cả các giá trị văn hóa dân gian đều không tồn tại hoặc đã bị biến đổi. Nhiều giá trị văn hóa dân gian đã vượt lên được những "rào cản của thời đại" để khẳng định chỗ đứng, giá trị vĩnh cửu và trường tồn trong lòng văn hóa dân tộc như: lụa Hà Đông, gốm Bát Tràng, tranh Đông Hồ, chiếu Nga Sơn, đá mĩ nghệ Ngũ Hoành Sơn... Những câu hò, điệu hát được các nhạc sĩ đương đại sử dụng làm chất liệu sáng tác tạo nên dòng nhạc dân gian đương đại với những nhạc phẩm đi vào lòng người, thực sự có chỗ đứng vững chắc trong lòng khán giả, nó đã phần nào chứng minh cho sức sống mãnh liệt của văn hóa dân gian, sự trường tồn của nó trong năm tháng, chảy âm ỉ trong dòng chảy văn hóa dân tộc liên thời đại. Năm 2010, UNESCO quyết định công nhận dân ca quan họ Bắc Ninh là di sản văn hóa phi vật thể thế giới; 82 tấm bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội) là di sản tư liệu thế giới. Năm 2011, thêm hai di sản văn hóa là: loại hình nghệ thuật Ca trù và Thành nhà Hồ chính thức được công nhận di sản văn hóa thế giới và còn nhiều giá trị văn hóa dân gian Việt Nam đã được nhân loại ghi nhận là di sản thế giới năm 2012, 2013, 2014 như: hát Ví dặm, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, hội Gióng,… Điều đó càng khẳng định sự trường tồn của các giá trị văn hóa dân gian trong thời đại ngày nay, sự biến đổi vì mục đích và phù hợp với thời đại, tạo nên nội lực để hội nhập mà không hòa tan.

Thực chất các giá trị văn hóa dân gian phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức để tồn tại như phần trên chúng tôi đã phân tích. Nhưng không phải các giá trị văn hóa dân gian không tồn tại được trong đời sống hiện đại mà bản thân nhiều giá trị văn hóa dân gian vẫn có "sức mạnh" và còn đóng góp cho công cuộc phát triển kinh tế của nhiều quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia,… hay ngay cả nhiều địa phương ở nước ta như Huế, Quảng Ninh, Ninh Bình,… Chính những sản phẩm du lịch văn hóa dân gian góp phần tạo nên sức hút khách du lịch, đem về hàng tỷ USD cho quốc nội thì sao gọi là "rào cản" hay "sức ì được". Rõ ràng, sự tồn tại của các giá trị văn hóa dân gian trong đời sống hiện nay phụ thuộc chính vào nhận thức của mỗi người dân, vào một cơ chế quản lý và biết khai thác đúng hướng, thì các giá trị văn hóa dân gian thực sự vẫn phát huy được sức mạnh và giá trị đích thực trong đời sống đương đại của thế giới.

Duy trì sự tồn tại các giá trị văn hóa dân gian và khai thác, phát triển nó trong đời sống xã hội hiện nay đã và đang được nhiều quốc gia quan tâm và thực hiện rất hiệu quả. Đặc biệt, các giá trị văn hóa này được xem là một hoạt động du lịch mang lại hiệu quả cao cho ngành công nghiệp không khói. Nhiều địa phương ở nước ta đã thành công trong công tác bảo tồn và khai thác hệ thống các giá trị văn hóa dân gian vào các hoạt động du lịch rất hiệu quả như Huế, Quảng Ninh, Ninh Bình,…

Một sự thật hiển nhiên về sự tồn tại vĩnh hằng của một số giá trị văn hóa dân gian. Sức sống trường tồn của nhiều loại hình văn hóa dân gian trong cuộc sống đương đại. Để tồn tại và khẳng định sức sống của mình, mỗi giá trị văn hóa dân gian phải tự khẳng định sự ảnh hưởng, tác động của chính nó đến mỗi cộng đồng sản sinh ra nó. Để làm được điều đó không ai khác là con người - những chủ thể sáng tạo và chính là những khách thể hưởng thụ các giá trị văn hóa dân gian.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa, *Địa chí Thanh Hóa,* tập 2, Nxb Khoa học Xã hội.

[2]. Địa chí các huyện: Đông Sơn, Hoằng Hóa, Thành phố Thanh Hóa, Yên Định, Hậu Lộc, Hà Trung.

[3]. Đinh Gia Khánh, *Tiến trình nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam,* Nxb Khoa học Xã hội.

[4]. Tạp chí Văn hóa Dân gian các số phát hành năm 2011.

[5]. Tạp chí Di sản văn hóa các số phát hành năm 2011.

## IMPACTS ON THE EXISTENCE AND THE VITALITY OF FOLKLORE VALUES IN THE LIFE AT PRESENT

***Le Thi Huong, M.A***

***Abstract****: There are many views discussing the impacts of the existence and the vitality of folklore values of in modern life. The author hopes to share her views about preservation and exploitation of folklore values as follows:*

*- Impacts of the era on the existence and the vitality of folklore values.*

*- Have the folklore values created the inertia, or barriers in the development process of each country? Why have folklore values overcome "pressure" of the era to affirm its roles and position in national culture?*

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VÙNG TRƯỚC BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

**NCS. Lê Thị Lệ***

**ThS. Hoàng Thị Thanh Bình****

***Tóm tắt:*** *Bài viết đánh giá thực trạng phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ, qua đánh giá cho thấy số lượng lao động hoạt động trong ngành du lịch ngày càng tăng cùng với đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao. Đây chính là một trong những nhân tố trực tiếp tạo ra sự phát triển du lịch của vùng trong thời gian qua. Tuy nhiên, số lao động chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn (tới 26% lao động du lịch của vùng), kinh nghiệm thực tiễn chưa cao đã ảnh hưởng đến việc nâng cao giá trị của các sản phẩm và doanh thu du lịch toàn vùng. Từ thực trạng phát triển và nhu cầu về nguồn nhân lực du lịch trong giai đoạn tới, các giải pháp chủ yếu được đưa ra để khắc phục những tồn tại, có định hướng tốt hơn để nguồn nhân lực du lịch của vùng đáp ứng được sự phát triển của ngành du lịch trước bối cảnh hội nhập quốc tế.*

## 1. Đặt vấn đề

Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, là một vùng có nhiều tiềm năng về tự nhiên và văn hóa để phát triển du lịch. Những năm vừa qua, du lịch vùng Bắc Trung Bộ có tốc độ tăng trưởng khá nhưng chưa cân đối giữa số lượng và chất lượng (tốc độ tăng bình quân về số lượng khách là 12%, tốc độ tăng bình quân về doanh thu là 3%) [3]. Điều đó cho thấy chất lượng sản phẩm du lịch còn hạn chế, chưa thu hút, lưu giữ được khách ở lại lưu trú cũng như nhu cầu tiêu dùng các dịch vụ.

Nguồn nhân lực đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển du lịch của các địa phương. Là một ngành kinh tế dịch vụ, quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm diễn ra đồng thời nên chất lượng của sản phẩm và dịch vụ du lịch phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Đã có nhiều nghiên cứu về sự phát triển du lịch của

* Trung tâm Đào tạo SĐH và Liên thông liên kết, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
** Tập san TTKH, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

vùng [1],[2], tuy nhiên chưa có một đánh giá toàn diện về nguồn nhân lực du lịch của vùng để thấy vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển du lịch. Đứng trước yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế xã hội trước bối cảnh hội nhập quốc tế, vùng Bắc Trung Bộ cần có những đánh giá khách quan về thuận lợi và hạn chế của nguồn nhân lực để có căn cứ đưa ra các định hướng và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực du lịch nói riêng, đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển du lịch của vùng trong điều kiện thực tế và trong thời gian tới.

## 2. Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch của vùng trước bối cảnh hội nhập quốc tế

### *2.1. Đặc điểm nguồn nhân lực du lịch*

Nguồn nhân lực ngành du lịch, được hiểu là lực lượng lao động tham gia vào quá trình phát triển du lịch, bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Lao động trực tiếp bao gồm những công việc trực tiếp phục vụ khách du lịch, như trong khách sạn, nhà hàng, lữ hành, các cửa hàng bán lẻ phục vụ khách du lịch, cơ quan quản lý du lịch. Lao động gián tiếp bao gồm những công việc cung ứng, hỗ trợ cho các hoạt động trực tiếp phục vụ khách du lịch như: cung ứng thực phẩm cho khách sạn nhà hàng, cung ứng hàng hóa cho các cửa hàng bán lẻ phục vụ khách du lịch, các dịch vụ của Chính phủ hỗ trợ phát triển du lịch, đào tạo nhân lực du lịch, xây dựng các cơ sở lưu trú, sản xuất máy bay, các trang thiết bị phục vụ khách du lịch...

Qua nghiên cứu lực lượng lao động làm việc trong ngành du lịch, chúng tôi chia lực lượng lao động du lịch thành 4 nhóm lao động với những đặc điểm khác nhau:

+ *Nhóm lao động chức năng quản lí nhà nước về du lịch*: nhóm lao động này có vai trò đại diện cho Nhà nước để hướng dẫn, giúp đỡ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch kinh doanh có hiệu quả; kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh.

+ *Nhóm lao động chức năng sự nghiệp ngành du lịch:* đây là bộ phận có trình độ học vấn cao, có kiến thức chuyên sâu về ngành du lịch, có chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học về du lịch và có vai trò to lớn trong việc phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch, tác động lớn đến chất lượng và số lượng của nguồn nhân lực ngành du lịch hiện tại và trong tương lai.

+ *Nhóm lao động chức năng đảm bảo điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp du lịch:* nhóm lao động này không trực tiếp cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho du

khách. Nhiệm vụ chính của họ là cung cấp những nhu yếu phẩm, phương tiện làm việc cho những lao động thuộc các bộ phận khác của doanh nghiệp.

+ *Nhóm lao động chức năng kinh doanh*: chiếm số lượng đông đảo nhất trong hoạt động của ngành du lịch, bao gồm: đội ngũ lao động chức năng kinh doanh lữ hành, đội ngũ lao động vận chuyển khách du lịch (lái xe, lái tàu), lao động chế biến các món ăn, lao động thuộc nghề phục vụ ăn uống (phục vụ bàn), lao động thuộc nghề pha chế và phục vụ đồ uống (phục vụ bar), lao động thuộc nghề lễ tân, phục vụ buồng.

### *2.2. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ*

** Số lượng nhân lực du lịch*

Sự tăng lên về số cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch và dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch, cũng như sự phát triển về số khách đến vùng Bắc Trung Bộ đã thu hút một số lượng lớn lao động vào các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Vì vậy, số lượng lao động trong ngành du lịch không ngừng tăng lên qua các năm (hình 1), năm 2013 số lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch tăng 4,8 lần so với năm 2005, đồng thời chiếm 1,3% tổng số lao động toàn vùng và chiếm khoảng 13% lao động ngành du lịch của cả nước [3].

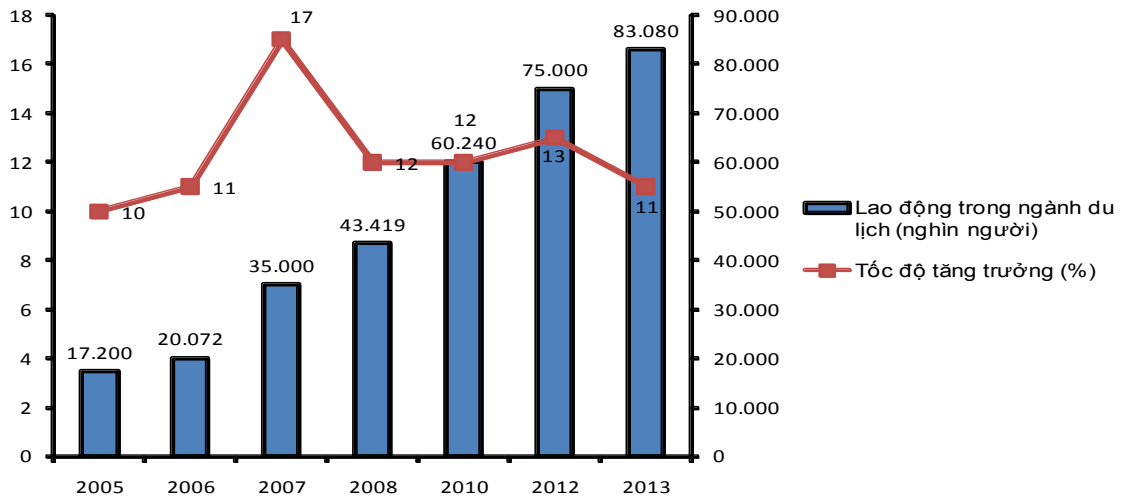


*Hình 1: Số lao động và tốc độ phát triển lao động du lịch vùng Bắc Trung Bộ qua các năm 2005 - 2013*

Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ hiện nay chủ yếu là người dân địa phương thuộc các tỉnh trong vùng (chiếm 90 - 95%), còn lại là lao động từ các vùng khác đến.

Theo dự báo của ngành du lịch vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2015 - 2020, lượng khách du lịch quốc tế cũng như nội địa tăng bình quân hàng năm có thể đạt 15 - 17%/năm, nhu cầu về nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch vào khoảng 240.000 người (khoảng 20.000 người/năm)[2],[7]. Tốc độ tăng trưởng của nguồn nhân lực năm sau luôn cao hơn so với năm trước, trung bình trên 10%/năm (tương đương 8.000 người/năm). Tuy nhiên, con số này còn khá khiêm tốn, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực du lịch giai đoạn 2015 - 2020.

Xét tổng thể thì hàng năm lao động trong ngành du lịch có xu hướng tăng đều. Năm 2005 lao động trong ngành du lịch là 17.200 người, đến năm 2010 tăng với 60.240 người, năm 2013 tăng lên là 83.080 người *(hình 1)*. Có thể nói, những năm gần đây, có sự tăng trưởng mạnh về số lượng lao động trong ngành du lịch vùng Bắc Trung Bộ, do chính sách mở cửa, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch. Ngành du lịch của vùng phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác của vùng phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, đồng thời góp phần tăng tổng GDP của xã hội.

Số lượng nhân lực ngành du lịch toàn vùng những năm gần đây tăng trưởng mạnh, trong đó nhân lực gián tiếp có xu hướng tăng với quy mô lớn hơn, phản ánh vai trò của ngành du lịch và tính hiệu quả của việc xã hội hóa hoạt động du lịch.

* Cơ cấu nguồn nhân lực

- *Phân theo giới tính và độ tuổi*

Đối với ngành du lịch là ngành có nhiều vị trí công việc đòi hỏi sự khéo léo, mềm dẻo, tinh tế trong giao tiếp, bên cạnh kỹ năng nghề sẽ nâng cao chất lượng của dịch vụ và đáp ứng sự hài lòng của du khách, do vậy phù hợp với lao động nữ.

**Bảng 1: Cơ cấu lao động theo giới tính trong các cơ sở lưu trú ở vùng Bắc Trung Bộ năm 2013**

| **Số cơ sở lưu trú** (cơ sở) | **Tổng số lao động** (người) | **Nam** | | **Nữ** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Người | Tỷ lệ (%) | Người | Tỷ lệ (%) |
| 1.823 | 83.080 | 39.047 | 47 | 44.033 | 53 |

*Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch*

Tỷ lệ lao động nữ trong ngành du lịch vùng Bắc Trung Bộ cao hơn lao động nam. Trong 1.823 cơ sở lưu trú, có tới 44.033 lao động nữ trong tổng số 83.080 lao động, chiếm 53%, còn lại 47% lao động là nam giới. Tỷ lệ chênh lệch giữa lao động nam và lao động nữ không quá cao (< 10%) thể hiện nhu cầu lao động nam và nữ tương đối đồng đều. *(Bảng 1)*

Độ tuổi lao động cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định tới sự thành công của mỗi doanh nghiệp. Ở mỗi độ tuổi khác nhau có mức độ ảnh hưởng tới công việc là khác nhau. Đối với lao động trẻ, họ có lợi thế về kiến thức chuyên môn, trình độ học vấn, ngoại ngữ, khả năng tiếp thu kiến thức mới nhanh, nhưng lại thiếu kinh nghiệm nghề nghiệp. Ngược lại, đối với lao động có thâm niên, họ có kinh nghiệm trong công tác nhưng lại thiếu tính năng động, linh hoạt trong công việc, đồng thời cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu những kiến thức mới. Do vậy, cơ cấu lao động theo độ tuổi hợp lý, hài hòa giữa các nhóm tuổi sẽ tạo nên thành công trong kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

- *Phân theo ngành nghề*

Năm 2013, số lượng lao động làm việc trong các cơ sở lưu trú chiếm tỷ trọng cao nhất 90%, do sự gia tăng của các loại hình lưu trú qua các năm, lao động làm việc trong lĩnh vực lữ hành chiếm 8,0%, lao động làm việc trong lĩnh vực vận chuyển khách chiếm tỷ trọng thấp nhất 2,0%. Hai lĩnh vực lữ hành và vận chuyển khách còn thấp do việc kinh doanh du lịch lữ hành của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ còn hạn chế.

* Chất lượng nguồn nhân lực

**Bảng 2: Chất lượng nguồn nhân lực du lịch phân theo trình độ ở các tỉnh Bắc Trung Bộ năm 2013** *(Đơn vị tính: người)*

| Tỉnh | Lao động (người) | Đại học, trên đại học | Cao đẳng, trung cấp | Đào tạo khác | Chưa qua đào tạo |
|---|---|---|---|---|---|
| Thanh Hóa | 15.000 | 2.544 | 4.512 | 4.384 | 4.560 |
| Nghệ An | 9.350 | 1.800 | 2.700 | 1.650 | 3.200 |
| Hà Tĩnh | 8.958 | 1.450 | 4.500 | 1.258 | 1.750 |
| Quảng Bình | 11.865 | 1.200 | 2.700 | 3.500 | 4.465 |
| Quảng Trị | 18.137 | 3.870 | 6.130 | 5.900 | 2.237 |
| Thừa Thiên Huế | 19.770 | 5.004 | 6.043 | 2.100 | 6.623 |
| ***Tổng số*** | ***83.080*** | ***15.868*** | ***26.585*** | ***18.693*** | ***21.934*** |

*Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch*

Trình độ học vấn và kinh nghiệm, thâm niên công tác quyết định lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp du lịch.

Chất lượng nhân lực hoạt động trong ngành du lịch vùng trong những năm gần đây cũng đã có cải thiện đáng kể (năm 2005 số lao động có trình độ đại học và trên đại học đạt là 2.150 người, chiếm 12,5% tổng lao động du lịch toàn vùng; đến năm 2013 con số đó tăng lên là 15.868 người chiếm 19,1%). Tuy vậy, so với yêu cầu của ngành du lịch thì con số đó vẫn còn khiêm tốn. Phần lớn số lao động du lịch trong vùng có nghiệp vụ du lịch ở trình độ cao đẳng, trung cấp (năm 2013 số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp là 26.585 người, chiếm 32% lao động du lịch toàn vùng; số lao động phổ thông chưa qua đào tạo ngành nghề còn chiếm tỷ lệ khá cao (26,4%), đào tạo không đúng chuyên ngành du lịch cũng chiếm đến 22,5%) *(bảng 2).* Môi trường đào tạo và học tập kinh nghiệm cho lao động, đặc biệt là lao động trong các bộ phận nòng cốt còn hạn chế; thiếu các lao động giỏi, các chuyên gia đầu ngành. Đây là bước cản trở lớn đối với sự phát triển của kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

**Bảng 3: Chất lượng nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ phân theo trình độ (2005 - 2013)** *(Đơn vị tính: người)*

| TT | Trình độ | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2010 | 2012 | 2013 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐH và trên ĐH | 2.150 | 3.331 | 5.915 | 7.120 | 10.240 | 13.950 | 15.868 |
| | % so với tổng | 12,5 | 16,6 | 16,9 | 16,4 | 17,0 | 18,6 | 19,1 |
| 2 | Cao đẳng - TC | 5.074 | 6.121 | 10.920 | 12.938 | 18.252 | 23.700 | 26.585 |
| | % so với tổng | 29,5 | 30,5 | 31,2 | 29,8 | 30,3 | 31,6 | 32,0 |
| 3 | Đào tạo khác | 4.592 | 4.375 | 7.840 | 9.204 | 13.433 | 16.725 | 18.693 |
| | % so với tổng | 26,7 | 21,8 | 22,4 | 21,2 | 22,3 | 22,3 | 22,5 |
| 4 | Chưa qua đào tạo | 5.400 | 6.242 | 10.325 | 14.111 | 18.383 | 20.625 | 21.933 |
| | % so với tổng | 31,4 | 31,1 | 29,5 | 32,5 | 30,5 | 27,5 | 26,4 |
| | ***Tổng cộng*** | ***17.200*** | ***20.072*** | ***35.000*** | ***43.419*** | ***60.240*** | ***75.000*** | ***83.080*** |

*Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch*

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ lao động trong kinh tế du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ còn ở mức thấp. Tính đến năm 2013, số lao động biết ngoại ngữ chỉ chiếm khoảng 20% tổng số lao động toàn ngành, trong đó, đa số biết tiếng Anh, số lao động biết các ngoại ngữ khác không đáng kể [3]. Về cơ cấu, tuy cơ cấu lao động du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ đang chuyển biến tích cực, theo hướng kinh tế du lịch đang thu hút thêm được nhiều lao động, đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng tăng, nhưng sự phân bổ nguồn lực lao động trong ngành vẫn còn bất hợp lý. Nhân lực du lịch tập trung chủ yếu ở một số vùng có thu nhập cao và nơi làm việc thuận lợi: thành phố lớn, các thị xã, thị trấn… Ngược lại, một số nơi, vị trí công việc thu nhập thấp hơn, địa bàn lao động ở những vùng sâu, vùng xa khó thu hút lao động, đặc biệt là lao động chất lượng cao.

Trong những năm qua, số lao động trình độ nghiệp vụ của đội ngũ lao động du lịch đã được tăng lên rõ rệt, tỷ lệ lao động được đào tạo bước đầu đã được nâng cao. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề, nghiệp vụ du lịch, buồng, bàn, bar, lễ tân chiếm tỷ trọng cao 56% số lao động ngành, số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp cũng chiếm tỷ lệ khá cao 31%,…bước đầu đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh [3]. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao là do mô hình sản xuất chủ yếu là các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ, có sử dụng nhiều lao động thuộc phạm vi gia đình. Mặt khác,

đây cũng là lực lượng lao động làm việc trong các bộ phận không đòi hỏi nhiều về bằng cấp, trình độ tay nghề như: nhân viên tạp vụ, kho bãi, bảo trì, bảo vệ,… Trong thời gian tới, cần có các giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ cho người lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

* Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ

*Những mặt đạt được*

Trong những năm gần đây du lịch vùng Bắc Trung Bộ đã có những bước phát triển khởi sắc, đặc biệt trong công tác phát triển nguồn nhân lực trong ngành du lịch đã đạt được những kết quả khả quan.

- Ngành du lịch đang được định hướng, quy hoạch và điều chỉnh hợp lý. Quy hoạch về nhân lực du lịch nói chung [2] và sự ra đời của quy hoạch du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020 nói riêng [4] là định hướng cho sự phát triển du lịch của vùng.

- Đội ngũ giáo viên, giảng viên và đào tạo viên, nhân tố quyết định sự nghiệp và chất lượng đào tạo, tăng nhanh về số lượng, nâng dần về kiến thức nghiệp vụ, ngoại ngữ và có trách nhiệm với sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch. Chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, từng bước được chuẩn hóa. Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng được nâng lên một bước, lực lượng lao động có tay nghề cao, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế đã được hình thành.

- Hệ thống các cơ sở đào tạo du lịch được quan tâm đầu tư về trang thiết bị, chương trình đào tạo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn thông qua các dự án của Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hay dự án "Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội" do Liên minh Châu Âu tài trợ đã được triển khai, tổ chức thực hiện ở nhiều trường trung cấp, cao đẳng các tỉnh thành trong cả nước mang lại tính khả thi cao.

- Công tác đào tạo mới được tăng cường kể cả về quy mô, chất lượng và năng lực đào tạo. Công tác bồi dưỡng, đào tạo lại nhân lực du lịch đặc biệt là nguồn lao động trực tiếp được chú trọng hơn. Hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch chặt chẽ hơn.

- Công tác quản lí nhà nước đối với phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch được củng cố. Tổ chức bộ máy quản lí nhà nước đối với phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch dần được kiện toàn và có chiến lược, định hướng theo từng giai đoạn. Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lí nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo được cụ thể hóa một bước vào ngành du lịch, bước đầu tổ chức điều tra thu thập thông tin nhân lực ngành du lịch, bên cạnh đó có những văn bản nội dung tầm nhìn dài hạn đến năm 2030 .

- Nguồn nhân lực có bước phát triển nhanh về số lượng và từng bước được nâng cao về chất lượng. Tỷ lệ lao động được bố trí đúng nghề, tỷ lệ lao động được đào tạo lại, lao động có kinh nghiệm và có trình độ tay nghề, trình độ ngoại ngữ có xu hướng tăng qua các năm. Nguồn nhân lực du lịch vùng Bắc Trung Bộ đang dần được trẻ hóa phù hợp với đặc điểm của ngành nghề du lịch và yêu cầu phát triển của cả nước.

- Nhận thức về tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch của các cấp, ban ngành và các doanh nghiệp du lịch đã có sự chuyển biến rõ rệt. Từ Trung ương đến các sở ban ngành và các các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch (đặc biệt là các cơ sở lưu trú có chất lượng cao) đã quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực với nhiều hình thức phong phú và hiệu quả; công tác hợp tác quốc tế về phát triển nguồn nhân lực du lịch của vùng ngày càng phát triển.

Những tiến bộ và cố gắng nêu trên của công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch đã góp phần quan trọng vào việc hình thành và phát triển đội ngũ lao động của ngành du lịch của vùng, 83 nghìn lao động trực tiếp (chiếm 1,8% lao động toàn vùng) và 150 nghìn lao động gián tiếp, phần lớn ở độ tuổi từ 25 - 35 tuổi. Lao động có trình độ được đào tạo chuyên ngành du lịch có bằng cấp chỉ chiếm gần 20% số lao động toàn ngành, lao động có trình độ đại học và trên đại học chỉ đạt 2,0%. Hiện nay, số lao động biết ít nhất một ngoại ngữ chiếm 18% tổng số lao động (trong đó chủ yếu biết tiếng Anh).

*Những hạn chế*

Bên cạnh những thành tựu ngành du lịch vùng Bắc Trung Bộ đã đạt được trong phát triển nguồn nhân lực du lịch, còn một số những hạn chế nhất định.

- Lực lượng lao động ngành du lịch của vùng có trình độ văn hóa và chuyên môn không đồng đều, hạn chế về nhiều mặt, nhất là về ngoại ngữ và chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động sử dụng thành thạo ngoại ngữ còn thấp; có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng của đội ngũ lao động du lịch trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau và theo các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ khác nhau, sự khác biệt không chỉ thể hiện ở chuyên môn được đào tạo mà còn thể hiện ở ý thức và thái độ làm việc.

- Sự phân bố về lao động ngành du lịch không đồng đều trong vùng. Nguồn nhân lực ngành du lịch tập trung chủ yếu ở các đô thị chiếm 62,5%, còn lại 37,5% là các khu vực khác.

- Chưa có sự ổn định cao về đội ngũ lao động trực tiếp phục vụ du lịch. Tỷ lệ lao động chuyển từ doanh nghiệp du lịch này đến doanh nghiệp du lịch khác hoặc chuyển ra khỏi ngành có xu hướng tăng.

- Chất lượng của nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, số lao động du lịch chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khá lớn (tới 26,0%).

- Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc ngành phần lớn do doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh tổ chức theo mô hình vừa và nhỏ, chưa thu hút được nhiều từ nguồn đầu tư nước ngoài; hoạt động hiệu quả chưa cao, dẫn đến mức chi trả cho người lao động thấp nên không thu hút được lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và nghiệp vụ cao.

- Cán bộ quản lý, quản trị doanh nghiệp du lịch chưa hội đủ các tiêu chuẩn, thiếu tính chuyên nghiệp. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các doanh nghiệp chưa xây dựng được chuẩn chất lượng hoặc không đủ khả năng duy trì chất lượng dịch vụ đã đề ra.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều bất cập, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch là rất lớn song hệ thống các cơ sở đào tạo du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.

- Năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo du lịch trong vùng còn hạn chế. Các cơ sở đào tạo du lịch của vùng chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu lao động, số còn lại các doanh nghiệp du lịch, cơ sở sử dụng lao động phải thu hút từ các cơ sở đào tạo du lịch của các tỉnh, thành phố khác.

- Dự án đào tạo nhân lực du lịch, đào tạo giảng viên, giáo viên giảng dạy lý thuyết và thực hành của Tổng cục Du lịch và dự án "Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội" do Liên minh Châu Âu tài trợ đã được triển khai mạnh, đáp ứng yêu cầu chuẩn kỹ năng nghề du lịch 2009, 2013 (theo chuẩn VTOS, chuẩn EU) đã bổ sung nguồn lực giảng viên, giáo viên cho các cơ sở đào tạo tuy nhiên nguồn lực giảng viên, giáo viên vẫn chưa đáp ứng đủ.

- Còn khoảng cách khá xa giữa những kiến thức do các cơ sở đào tạo trang bị cho người học với đòi hỏi của công việc tại các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Phần lớn các doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại người lao động trước khi đưa vào sử dụng.

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực du lịch mặc dù đã được quan tâm, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; chưa phát huy được vai trò của chính quyền địa phương các cấp; việc phát triển nguồn nhân lực chủ yếu phó mặc cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, trong khi đó hầu hết các doanh nghiệp du lịch chưa có chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho mình kể cả dài hạn và ngắn hạn; sự phối hợp của các chủ thể phát triển nguồn nhân lực du lịch còn yếu, thiếu sự kết hợp giữa các tỉnh trong vùng để phát triển nguồn nhân lực du lịch.

### 2.3. Đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lịch du lịch vùng Bắc Trung Bộ

- Nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc tăng cường chỉ đạo và thực hiện công tác quảng bá du lịch, hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động du lịch, có chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư, thông qua sự phát triển của ngành du lịch, các chính sách về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch và lao động phục vụ cho ngành du lịch sẽ được chú ý, tăng cường.

- Có chính sách ưu tiên đầu tư cho các cơ sở đào tạo chuyên về du lịch, quan tâm các cơ sở đào tạo khác có đào tạo du lịch. Nâng cao năng lực đào tạo về du lịch, nhất là các trường trung cấp, cao đẳng và đại học có các ngành đào tạo chuyên ngành du lịch và nghề du lịch tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và đào tạo viên du lịch. Đào tạo bằng nhiều hình thức ở trong và ngoài nước, bồi dưỡng về du lịch đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động ngành. Đội ngũ giáo viên, giảng viên du lịch đủ tiêu chuẩn, có trình độ chuyên môn và phương pháp giảng dạy lý thuyết, thực hành chuyên về du lịch đáp ứng các yêu cầu đối với giáo viên, giảng viên du lịch, có đủ năng lực giảng dạy ở các cơ sở đào tạo trong vùng. Tổ chức các hội thi nghề cho các sở, ban ngành, doanh nghiệp du lịch trong khu vực nhằm nâng cao trình độ kỹ năng của đội ngũ cán bộ, giảng viên du lịch, thông qua đó tạo được mức chuẩn chung trong khu vực Bắc Trung Bộ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đào tạo, tái đào tạo nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên bằng các hình thức như : gửi đào tạo, thi tay nghề…

- Tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo kỹ năng nghiệp vụ du lịch cơ bản cũng như nâng cao nhận thức cho người dân tại các trọng điểm phát triển du lịch.

- Xác định nhu cầu đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo và nội dung giảng dạy, cần có sự trao đổi kỹ lưỡng giữa doanh nghiệp du lịch sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo du lịch, tránh những chương trình đào tạo mang tính lý thuyết, không tạo được những kỹ thuật và kỹ năng cho người học, và những chương trình không theo sát được nhu cầu của doanh nghiệp.

- Cần có những chính sách quan tâm đến đời sống của người lao động trong ngành du lịch, thông qua việc cải thiện thu nhập và sự ưu đãi đối với những người hoạt động tích cực trong ngành du lịch về điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến để người lao động có thể yên tâm làm việc lâu dài trong ngành du lịch.

- Hoạt động đào tạo phải thực hiện đồng bộ và sát sao từ cấp Trung ương đến đến các sở, ban, ngành, doanh nghiệp. Mục tiêu là chuẩn kỹ năng nghề và nâng cao chất lượng lao động du lịch...

**3. Kết luận**

Thực trạng nghiên cứu cho thấy nguồn nhân lực du lịch của vùng Bắc Trung Bộ đang tăng nhanh về số lượng và chất lượng, tuy nhiên so với nhu cầu ngành du lịch của vùng trước sự phát triển kinh tế du lịch trong xu thế hội nhập quốc tế thì chưa thực sự đảm bảo, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn, kỹ năng nghề còn nhiều hạn chế. Vì vậy, sự cần thiết nghiên cứu những định hướng phát triển du lịch của vùng trong mối liên hệ với sự phát triển du lịch của cả nước, qua đó đề xuất những giải pháp cơ bản phát triển nguồn nhân lực du lịch của vùng đến năm 2020 dựa trên những quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nguồn nhân lực du lịch của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư "*Giải pháp liên vùng về phát triển nhân lực cho khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2011 - 2020* " Hội thảo khoa học ngày 23 tháng 12 năm 2011 tại Thành phố Thanh Hóa.

[2]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch "*Quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch giai đoạn 2011 - 2020*" Ban hành theo Quyết định số 3066/QĐ - BVHTTDL ngày 29/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

[3]. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (2012*), Báo cáo tổng kết hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch năm 2013.*

[4]. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2161 QĐ/TTg ngày 11/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2030.*

[5]. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, Nxb Thống kê.

[6]. Nguyễn Minh Tuệ (2010), *Địa lý du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[7]. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, Tổng cục Du lịch (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển vùng du lịch Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

# CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT IN THE NORTH CENTRAL TO MEET THE REQUIREMENTS OF SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION

***Le Thi Le, Ph.D student***
***Hoang Thi Thanh Binh, M.A***

***Abstract****: The paper evaluates the current situation of tourism human resource development in the North Central. The surveys point out that the number of tourism employees with a high-qualified workforce is ever growing. This is one of the factors that directly generate the development of regional tourism in recent years. However, the number of untrained workers still account for a large proportion (up to 26% of tourism labor in the region). In addition, their low practical experience has influenced the improvement of the tourism product values and revenues in the whole region. From the current situation of development and the needs of tourism human resources in the coming period, the main measures are proposed to overcome shortcomings and to get better orientation so that tourism human resources of the region can meet tourism development in the context of international integration.*

# MỘT VÀI DẠNG THỨC KHÔNG GIAN TRONG HỘI HỌA

**ThS. Phạm Văn Thắng***

***Tóm tắt:*** *Hội họa chính là sự sáng tạo, sự sáng tạo đó được biểu đạt dưới một hình thức của ngôn ngữ hội họa, tạo hiệu quả chiều sâu của thị giác, chiều sâu của tâm thức cũng như tư tưởng nơi tác giả muốn chia sẻ. Bài viết đề cập đến một số dạng thức không gian cơ bản trong hội họa như: không gian tạo hình, không gian trang trí, không gian cảm giác, không gian ý niệm, không gian kết hợp, không gian hai chiều, không gian ba chiều, không gian đa chiều, không gian sâu và vô tận. Không gian hội họa được trình bày dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Sự kết hợp các hình thái không gian mang lại cho hội họa sức biểu cảm lớn, trong đó từng họa sĩ lại có những nét riêng biệt khi biểu hiện không gian. Từ trong cách thể hiện ngôn ngữ hội họa, trong từng tác phẩm lại cho người xem những cảm xúc khác nhau về cách thể hiện không gian đó.*

## 1. Đặt vấn đề

Như chúng ta biết, bất cứ hình thức biểu hiện nào của không gian trong hội họa cũng bắt đầu từ việc phá vỡ hình thế hai chiều của mặt phẳng để gợi ra một dung tích có ý nghĩa như một khoảng không gian. Một khoảng không gian ảo, có thể tác động vào cảm giác hoặc hình thành trong ý niệm nhưng lại hiện ra trước mắt mọi người như một thực thể. Không gian hội họa được trình bày dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Sự kết hợp các hình thái không gian mang lại cho hội họa sức biểu cảm lớn, trong đó từng họa sĩ lại có những nét riêng biệt khác nhau khi biểu hiện không gian, thậm chí mỗi một tác phẩm của họ cũng biểu hiện không gian khác. Mỗi tác phẩm hội họa là sự bộc lộ những rung cảm trước cuộc sống một cách trực tiếp và mạnh mẽ nhất, đồng thời chứa đựng những ẩn ý sâu xa.

## 2. Một số không gian trong hội họa

### *2.1. Không gian tạo hình*

Từ tạo hình được áp dụng cho mọi hình ảnh có tính không gian khác ngoài hình ảnh của không gian trang trí. Các họa sĩ dựa phần lớn tác phẩm của họ trên sự trải nghiệm trong thế giới khách quan và đó là một kết luận tự nhiên rằng họ phải thăm dò nguồn sáng tạo có tính không gian. Kể từ đó, nghệ thuật tạo hình của loài người đã có

* Khoa Mỹ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

những biến đổi trong phương pháp tạo hình cũng như quy mô của không gian tạo hình. Trên con đường đi tìm các dạng thức biểu đạt chiều sâu của không gian, chiều sâu của biểu đạt tư tưởng nghệ thuật.

***2.2. Không gian trang trí***

Không gian trang trí là sự vắng bóng chiều sâu thực sự và bị hạn chế trong cái phẳng dẹt của mặt phẳng tranh. Khi họa sĩ bổ sung những yếu tố nghệ thuật vào cái mặt phẳng (hoặc bề mặt) đó thì cái ảo ảnh được tạo ra xem chừng phẳng dẹt hoặc bị giới hạn. Thật vậy, một không gian có tính trang trí thật sự là điều khó thực hiện. Bất kỳ một yếu tố nghệ thuật nào, khi được sử dụng, đều liên kết với những yếu tố khác sẽ có vẻ tiến về phía trước hoặc lùi ra sau. Tuy đôi khi hữu ích để mô tả chủ yếu những hiệu quả của ảnh dẹt, cái từ không gian trang trí là không gian chính xác. Như vậy đối với nghệ sĩ, không gian trang trí là hoàn toàn bị giới hạn về chiều sâu.

***2.3. Không gian cảm giác***

Không gian cảm giác xuất hiện trên mặt tranh như một khung cảnh thật, gần giống thật hay ít ra cũng gợi cho người xem một sự liên tưởng về thế giới hiện thực. Không gian cảm giác được phản ánh rõ nét qua các giai đoạn hội họa. Ví dụ trong bức "Những người nhặt lúa mì" của Milet hình ảnh những người nông dân được miêu tả như những biểu tượng của cuộc sống khốn khổ trong xã hội lúc đó, bức tranh "Tiếng chuông chiều" của ông lại mang đến một sự thức tỉnh về thân phận con người, sự thức tỉnh đó đã được những họa sĩ sau này như VanGogh rất quan tâm và ngưỡng mộ, họ đã đưa vào nghệ thuật một cảm nhận trực tiếp về đời thường, điều mà họ thấy thiếu trong nội dung có tính lý tưởng của nghệ thuật Hội họa tân Cổ điển và nghệ thuật Hội họa lãng mạn. Họ cố gắng đưa vào nghệ thuật những ý nghĩa phổ quát và hàm xúc hơn những hình ảnh xinh xắn giống thực.

***2.4. Không gian ý niệm***

Không gian ý niệm không chiều theo thói quen thị giác, thường mang nhiều yếu tố ám thị và chỉ tiếp nhận được bằng sự suy tưởng hay mường tượng, do đấy cũng được gọi là không gian lí trí.

Có thể nói lịch sử hội họa bắt đầu từ khi mặt phẳng được dùng để biểu hiện không gian. Nó được chứng minh bằng những dấu tích còn lại trong hang động với những hình vẽ muông thú. Thời kỳ nguyên thủy khi con người đang sống thành bầy đàn, không gian được người xưa thể hiện theo cách riêng của nó "đó là những hình vẽ đơn giản và thô sơ nhưng lại rất hiện thực với dáng dấp sinh động của những con bò, hưu, ngựa… xếp đặt lộn xộn, không theo một trình tự nhất định nào, thỉnh thoảng có

những hình đè chồng lên nhau, nhưng các nét thấu suốt hay trông bản thân con thú còn thấp thoáng cả bộ xương".

Người ta định nói điều gì với những hình vẽ như thế nếu không là cảm nghĩ về thể tích hay sự giải thích về không gian tức là khoảng cách về chiều sâu. Tuy chỉ là những nét tương tự nhưng ít nhiều ta cũng có cảm giác về không gian khi xem chúng.

***2.5. Không gian kết hợp***

Không gian kết hợp trong hội họa chiếm một vị trí rộng lớn, phong phú. Nó biến chuyển linh hoạt theo thời gian, theo địa lý. Nó hiện tồn ở nhiều dạng thể đã được gọi tên như Lập thể, Dã thú, Siêu thực… hay trong rất nhiều những hình thức chưa có tên gọi hoặc không xếp được vào phong cách nào. Ngay cả những thiên hướng không gian cảm giác, mục đích triệt để là vậy nhưng ít hay nhiều, nó cũng mang theo yếu tố chủ quan của người vẽ. Điều này có thể mâu thuẫn với đề mục trên, nhưng trong phân tích thụ cảm, sáng tạo rất cần sự phân loại, sắp xếp như vậy. Cái tuyệt đối trong hình thức khác, mối quan hệ khác.

Sự kết hợp hai hình thái không gian mang lại cho hội họa sức biểu cảm lớn lao. Ở đó là sự bộc lộ những rung cảm trước cuộc sống một cách trực tiếp và mạnh mẽ nhất, đồng thời chứa đựng những ẩn ý sâu xa. Nó vẫn giữ lại đặc trưng hình thức bên ngoài của đối tượng, đồng thời chuyển tải những ý niệm bên trong: trong hồn cốt đối tượng miêu tả, trong thế giới nội tâm của họa sĩ, hay cả người thưởng thức.

Ta có thể thấy sức mạnh ghê gớm của sự kết hợp qua một số trường phái, tác giả, tác phẩm hội họa. Trong tranh của VanGogh ông vẽ thiên nhiên được cường điệu hóa một cách có ý thức để "biểu lộ… sự say mê của con người: thế giới nội tâm sôi sục của ông làm nóng chảy cả những đối tượng, cảnh vật bình thường nhất. Những mái nhà lặng lẽ cũng được diễn tả bằng những nét vẽ cuồng nhiệt uốn lượn. Những cây thông được ông khắc họa cuồn cuộn như lửa, bốc cháy ngùn ngụt lên trời. Những vì sao đêm cũng thành tâm điểm cho những vòng xoáy chuyển động trên mặt tranh. Nhân vật được khắc họa, biểu lộ trong sự giằng xé nội tâm với những màu sắc dữ dội.

Họa sĩ Edvard Munch cũng thăm dò những khả năng của màu sắc bạo liệt và đường nét vặn vẹo mà ông dùng để biểu lộ những cảm xúc cơ bản là lo âu, sợ hãi, yêu thương và thù ghét, ông luôn tìm kiếm cái tương đương bằng hình ảnh với những ám ảnh cuồng loạn. Tác phẩm "Tiếng thét" đã biểu hiện cái tột cùng trạng thái sợ hãi, hoảng loạn của con người. Hình hài nhân vật bị bóp méo đến đau đớn. Hai tay ôm chặt lấy tai để quên đi cái âm thanh rùng rợn, khuôn mặt không còn như dáng vẻ thường thấy, méo mó một cách dữ dội và không kiềm chế. Toàn bộ không gian chìm trong màu

xám đen u uẩn với những đường nét chất chứa rung động và cảm giác. Như ông từng nói *"Leonardo da Vinci đã nghiên cứu con người và mổ xẻ tử thi, tôi cố gắng mổ xẻ linh hồn"*.

Họa sĩ Picasso là người sáng tạo ra chủ nghĩa Lập thể, ông phân tích mổ xẻ đối tượng của mình một cách mạnh bạo. Thiên nhiên, con người xuất hiện trong tranh ông với bao vẻ lạ lùng. Cái tàn khốc của chiến tranh ở tác phẩm "Guernica" được bộc lộ một cách trực tiếp, đi thẳng vào tâm thức con người nhờ hình thức biểu hiện không gian độc đáo này. Trong chiến tranh bom đạn, những thân phận người được diễn tả vặn vẹo, thống thiết trong sự đau đớn. Khuôn mặt của những người phụ nữ, người mẹ biến dạng trong tiếng kêu gào khi mang trên tay đứa con không còn sức sống.

Hội họa phương Đông cũng chứng kiến những sự kết hợp giữa không gian cụ thể và không gian ý niệm. Đó là tính ước lệ cổ sơ mang tính trường kỳ trong nghệ thuật cổ đại Ai Cập; không gian ước lệ, đồng hiện, thường thấy trong nghệ thuật truyền thống Trung Hoa, Nhật Bản hay Việt Nam.

Tranh dân gian Đông Hồ cũng cho ta thấy sự kết hợp ấy thật duyên dáng, thi vị, cuộc sống sinh hoạt của người nông dân được tái tạo bằng cách tạo hình giản đơn đến hồn nhiên, đầy thuận cảm, cách thể hiện hóm hỉnh, nhiều khi chào lộng cho thấy một mơ ước giản dị, một đời sống tinh thần vui tươi lạc quan. Dường như ở đây, tính chất ước lệ là một đặc trưng nổi bật, có thể đại diện cho khuynh hướng biểu hiện không gian kết hợp.

***2.6. Không gian hai chiều***

Không gian hai chiều đã từng một thời độc tôn trong thế giới mỹ thuật cổ đại và gắn liền với những giá trị nhân văn sâu xa từ trong tiềm thức con người. Khi người cổ đại khởi đầu việc sáng tạo mỹ thuật với những hình vẽ trên vách hang động, họ đã sử dụng không gian hai chiều. Trong không gian đó, chiều sâu của sự vật không được lưu ý tới, hay nói đúng hơn là không được biểu đạt một cách chính xác. Hội họa dân gian cổ Việt Nam vận dụng rất ít không gian ba chiều. Các nghệ nhân Việt cổ thậm chí hầu như không có ý thức cố gắng tả bóng để làm nổi bật hình khối các vật thể trong tranh. Trái lại, họ tìm cách phẳng hóa sự vật. Những sự vật vốn dĩ không phẳng trong đời sống, khi vào hình họa được cách điệu hóa để trở nên phẳng một cách hợp lý theo ý thức thẩm mỹ của người sáng tạo. Biểu tượng chim lạc trên các mặt trống đồng cổ là một ví dụ.

Lịch sử nghệ thuật hiện đại của phương Tây đã dạy chúng ta bài học về giá trị của tự do trong tư tưởng sáng tạo. Những người nghệ sĩ trường phái Ấn tượng đã tìm thấy tự do vì họ biết chối bỏ ý thức mô tả chính xác vẻ bề ngoài của hiện thực. Thay vào

đó họ tập trung vẽ những ấn tượng nhằm biểu đạt tình cảm chân thành của mình. Điều thú vị là, những nghệ sĩ Ấn tượng như VanGogh hay Picasso từng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tranh khắc gỗ Nhật Bản, mà một trong những điểm khác biệt lớn nhất của chúng với hội họa đương thời phương Tây chính là ở tính chất không gian hai chiều. Tư duy về không gian hai chiều chính là duyên do sâu xa khởi nguồn cho sự tự do, phóng khoáng và tính chiêm nghiệm cô đọng sâu sắc trong hội họa phương Tây hiện đại. Sự chuyển hóa trong tư duy mỹ thuật này được minh chứng thuyết phục trong bức "Vũ Điệu", năm 1910 nổi tiếng của Henri Matisse.

Lựa chọn không gian hai chiều chính là một cách để người nghệ sĩ từ bỏ thế giới nhìn thấy được trong hiện thực để đổi lấy khả năng tự do biểu đạt sự phong phú, phức tạp của sự vật. Cũng giống như ở bức "Vũ Điệu" của Henri Matisse, chúng ta có thể thấy rằng bức tranh "Ngũ Hổ" với lối thể hiện không gian hai chiều rất phù hợp để biểu đạt cho không gian tâm linh có tính khái quát cao. Đây cũng chính là điểm tương đồng giữa tranh thờ Hàng Trống với tranh thờ ở những nền văn hóa tâm linh phát triển mạnh mẽ như Ấn Độ hay Tây Tạng. Qua đó thấy rằng tư duy không gian hai chiều không đơn thuần là biểu hiện của sự lạc hậu về kỹ thuật, mà gắn liền với những giá trị tinh thần độc đáo riêng.

Cũng tương tự như vậy, tư duy không gian hai chiều trong mỹ thuật dân gian Việt vốn gắn liền với những hạn chế trong nhận thức do điều kiện khách quan nhưng nó cũng gắn liền với một hệ mỹ cảm độc đáo và quý giá. Tinh kết hợp với thô, sự cô đọng có tính khái quát cao hòa trộn nhuần nhuyễn với tinh thần cộng đồng giản dị và thoải mái tự do, đó là những giá trị nhân văn cổ truyền của tâm hồn Việt được ẩn chứa trong tư duy không gian hai chiều.

***2.7. Không gian ba chiều***

Không gian ba chiều được phát hiện và mở ra trước mắt một cách choáng ngợp và huy hoàng. Người ta không những quan tâm đến những giá trị nội tại của vật thể mà giá trị những thực thể xác thực. Không gian đầy và trống, ánh sáng và bóng tối, xa và gần… Chúng luân phiên vận động và hòa điệu với nhau một không gian thống nhất "không tách biệt hay đơn tuyến như thời Trung Cổ". Giai đoạn thời Phục Hưng, con người cũng tư duy nhiều về ánh sáng. Ánh sáng được nhận thức khách quan hơn. Hay nói khác đi là người ta định nghĩa lại ánh sáng. Ngoài ánh sáng lý trí còn có ánh sáng quang học. Với cường độ khác nhau, nó tạo nên những hiệu quả chiều sâu khác nhau. Có thể nói, các nghệ sĩ Phục hưng là những người đã đặt bước đầu tiên cho một ngành hình học mới, nhằm biểu hiện chính xác những điều nhìn thấy. Họ đã lấy sự thụ cảm thị

giác làm cơ sở để giải quyết vấn đề, với cách lý giải như sau "Hãy giả định là ta nhìn một khung cảnh thực tế qua mặt kính cửa sổ bằng một mắt. Cảnh vật nhìn thấy được là do những tia sáng phát ra từ những điểm khác nhau của bức tranh thực tế đập vào mắt ta. Sự quy tụ những tia sáng như thế được gọi là một chùm tia chiếu hay sự chiếu. Chiếu tia đó xuyên qua mắt kính cửa sổ, nếu được đánh dấu lại từng điểm như vậy sẽ là một hình chiếu mắt ta tiếp nhận hình chiếu đó đúng như nó đã thú nhận chính quang cảnh thực tế. Do đấy, một bức vẽ có thể chứa đựng toàn bộ bức tranh xuất hiện trên mặt kính. Với sự phối hợp của màu sắc, đậm nhạt và bóng sáng tối, bức vẽ có thể đem lại hiệu quả không gian giống như ta thấy ở thực tế.

***2.8. Không gian đa chiều***

Là không gian luôn tạo ra những ảo giác đa chiều, nó cho phép người sáng tác có thể diễn tả một không gian đa dạng phức tạp hơn cuộc sống hiện đại. Nếu như trong hội họa Phục hưng, yếu tố sáng - tối được sử dụng một cách duy lý và nghiêm ngặt để làm nổi bật hình khối, và diễn tả nhiều lớp không gian khác nhau giữa các sự vật, thì trong hội họa lập thể, cặp sáng - tối được sử dụng như một phương tiện để tạo nên sự vận động và tính nhịp điệu trong tác phẩm. Nói cách khác, người nghệ sĩ chủ động điều tiết ánh sáng theo chủ quan của mình, việc diễn tả không nhằm mục đích tạo cảm giác không gian như thật nữa mà để phân tích sự vật, thêm vào đó những tính chất diễn cảm mới, một hơi thở mới mang dấu ấn cá nhân của hoa sĩ.

***2.9. Không gian sâu và vô tận***

Một tác phẩm nhấn mạnh đến không gian sâu thì xem mặt phẳng tranh như là một khởi điểm, nơi mở đầu không gian. Người xem tranh tưởng như mình đang chuyển động vào những khoảng cách xa xôi của trường hình ảnh. Cái cảm giác về không gian này tương tự như nhìn vào cái cánh cửa sổ mở vào cảnh quang trải dài, dài mãi vào vô tận. Cái tính chất vô biên này được tạo ra bằng cách sử dụng những chỉ dẫn về không gian phát sinh từ mối quan hệ của loại hình nghệ thuật. Kích cỡ vị trí, những hình ảnh gối lên nhau, các chi tiết sắc bén và giảm thiểu đi, những đường song song hội tụ và phối cảnh là những phương pháp cổ truyền để chỉ ra sự xâm nhập vào không gian sâu.

Những khái niệm về không gian vô tận kết hợp với phối cảnh có tính không gian đã thống trị nghệ thuật phương Tây từ đầu thời kỳ Phục hưng (khoảng năm 1350) đến giữa thế kỷ 19. Trong giai đoạn này, những thế hệ họa sĩ như Botticelli, Ruisdael, Rebradt và Birstadt đã triển khai và hoàn thiện không gian ảo có chiều sâu, hoàn toàn phù hợp với thực tế của hình ảnh, nghệ thuật hiện nay thì phần lớn bị thống trị bởi không gian cạn, tuy vậy nhiều họa sĩ đương đại vẫn sáng tác với không gian có chiều

sâu. Mọi khái niệm về không gian đều có giá trị nếu nó cho thấy một sự làm chủ vững vàng những yếu tố liên quan đến trường - không - gian đã chọn.

**3. Kết luận**

Có thể nói mỗi một lối biểu hiện, diễn đạt không gian đều có những tiêu chí nhất định. Để đánh giá hay thụ cảm phải dựa trên hiệu quả nó mang lại, tùy thuộc theo lối nhìn hay cách vẽ. Tùy lúc, tùy nơi, tùy người, tùy cảnh. Theo từng lịch sử dân tộc, cộng đồng hay cá nhân; theo từng không gian và thời gian nó xuất hiện.

Hội họa chính là sự sáng tạo tỏa ra từ ý tưởng, ý tưởng lại được biểu đạt dưới một hình thức nào đó của không gian tạo hiệu quả chiều sâu của thị giác, chiều sâu của tâm thức cũng như tư tưởng nơi tác giả muốn chia sẻ.

Trong quá trình tìm hiểu các dạng thức không gian đã giúp tôi củng cố thêm kiến thức, tiếp một sức mạnh tự tin, chủ động trong sáng tác. Công việc thú vị này giúp có một cái nhìn tổng quát hơn, khách quan hơn trong sự tiếp thu, cảm thụ, hay thẩm định; làm phong phú, linh hoạt hơn trong các cách thức truyền đạt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Phi Hoanh (1993), Mỹ thuật và nghệ sĩ, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

[2]. Khải Phạm - Phạm Cao Hoàn - Nguyễn Hoan Hồng (1999), *70 danh họa bậc thầy thế giới*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

[3]. Giáo Sư - Họa sĩ Phạm Công Thành (Tái bản 2002), *Luật xa gần*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[4]. Lê Thanh Lộc (1998), *Từ điển mỹ thuật thế giới*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Quân (2004), *Con mắt nhìn cái đẹp*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

[6]. Charles Lapieque (2001), *Khảo luận về không gian*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

[7]. Osvirk - Svinson - Bone - Cayton (2006), *Những nền tảng của mỹ thuật*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

[8]. Michael levey (2008), *Lịch sử nghệ thuật phương Tây*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

[9]. Lâm Ngữ Đường (2000), *Hội họa Trung Hoa qua lời các vĩ nhân và danh họa*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.

# SOME SPATIAL FORMATS IN PAINTING

**Pham Van Thang, M.A**

***Abstract:*** *Painting is the creativity expressed in a form of pictorial language to create the efficiency of visual depth, depth of thought and consciousness which the author wants to share. The article performs some basic spatial forms in Painting such as visual space, decorative space, sensitive space, conceptual space, combinative space, two-dimensional space, three-dimensional space, multi-dimensional space, deep and endless space. The space of Painting is presented in many rich and various forms. The combination of spatial morphologies in Painting gives great expressiveness, in which each artist performs his peculiarities of space. From the language of Painting, works provide the viewer with different feelings about space expression.*

# SẢN VẬT ẨM THỰC XỨ THANH QUA *CHÂU BẢN* TRIỀU NGUYỄN

**PGS.TS Trần Văn Thức***
**NCS. Võ Thị Hoài Thương****

***Tóm tắt:*** *Ẩm thực là chuyện ăn uống nhìn từ góc độ văn hóa. Truyền thống văn hóa ẩm thực xứ Thanh được kết tinh từ nguồn nguyên liệu dồi dào sẵn có và sự sáng tạo khéo léo của người dân nơi đây. Nguồn nguyên liệu đó chính là sản vật địa phương, từng được sử sách ghi chép trong "Đại Nam nhất thống chí", hay trong "Châu bản triều Nguyễn". Bởi vậy, tìm hiểu sản vật ẩm thực xứ Thanh trong "Châu bản triều Nguyễn" là khai thác các tài liệu lịch sử gốc để thấy được truyền thống lịch sử ẩm thực địa phương trong một giai đoạn lịch sử nhất định.*

*Châu bản* là nguồn sử liệu gốc quý báu thể hiện diện mạo của một thời kỳ lịch sử dân tộc đã trở thành ký ức. *Châu bản triều Nguyễn* là các bản tấu, sớ, sắc, dụ, chiếu, chỉ và các tờ truyền, sai, phó, khiển, di (là công văn của các cơ quan, tổ chức Nhà nước) đã được các vua nhà Nguyễn ngự lãm hoặc ngự phê bằng hình thức châu phê, châu điểm, châu khuyên hay châu cải... Nội dung của *Châu bản* phản ánh một cách toàn diện các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao của xã hội Việt Nam. Trong đó, sản vật địa phương tiến vua theo mùa hoặc nộp cho triều đình theo lệ đã định để phục vụ cho các ngày lễ tiết quan trọng trong năm đều được ghi chép lại rất cụ thể trong tài liệu *Châu bản*. Khai thác nguồn tài liệu này chính là lật giở lịch sử ẩm thực của địa phương, để thấy được sự hiện diện của các sản vật đặc biệt đã được chính quyền nhà nước lúc bấy giờ ghi nhận.

Dòng chảy lịch sử ẩm thực xứ Thanh cùng chung mạch nguồn của tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam, được duy trì, tiếp biến và phát triển mạnh mẽ từ truyền thống đến hiện đại. Ẩm thực xứ Thanh được hình thành từ dải đất cổ kính kết nối hai vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ và ven biển miền Trung. Vì vậy, xét trên phương diện lịch sử văn hóa,

*Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
**Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

xứ Thanh có thể được xem là "vùng đệm", vùng "trung gian chuyển tiếp" giữa miền Bắc (Bắc Bộ) và miền Trung (Trung Bộ). Trên mảnh đất này, những đặc trưng văn hóa vừa mang đậm dấu ấn của văn hóa Việt - Bắc Bộ, vừa có sự chuyển tiếp - tiếp biến văn hóa Việt Trung Bộ. Điều đó được thể hiện rõ trong đặc điểm vị trí địa lý, môi trường sinh thái, nguồn gốc lịch sử và trong các giá trị lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể còn lưu lại cho đến ngày nay như: ẩm thực, ngôn ngữ, sinh hoạt văn hóa dân gian, tâm lý tính cách con người...

Thanh Hóa có điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng, địa hình chia làm 3 vùng rõ rệt: vùng núi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Sản vật gắn với vùng núi và trung du thì có măng trúc, măng mai, mộc nhĩ, nấm hương, quế, mật ong, dê, cầy, hươu, sóc, nhím..., ở đồng bằng có nhiều đầm hồ sông suối có tôm tép, ốc ếch, cá cua. Vùng ven biển có ngao, sò, ốc, hến, "chim, thu, nụ, dé". Đó là chưa nói tới một nguồn nguyên liệu gắn với lao động trồng trọt, chăn nuôi: cam Giàng, chè Sách Lược, mía Kim Tân, ngan, gà, vịt, dê... thứ đặc sản ra đời do sự lao động sáng tạo, sự dày công lựa chọn, giữ gìn, nâng niu của con người.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã có ghi chép về các sản vật của Thanh Hóa rất cụ thể, trong đó các sản vật ẩm thực gồm có các loại chính như: *Ô vu* (tục gọi củ năn); *Hoàng tinh* (sản ở huyện Vĩnh Lộc); *Hoàng lộc (*mỗi gốc chỉ có 1 củ, sắc vàng, hàng năm lấy để dùng làm lương ăn, tục gọi củ cáo) [15, tr.380]; *Muối* (sản ở huyện Ngọc Sơn, dân ven biển phần nhiều nấu muối); *Chè* (ở huyện Hậu Lộc, Vĩnh Lộc và Hoằng Hóa đều có, nhưng chè ở các sơn phận Thương Giáp, Ngọc Ban tốt hơn cả); *Dưa hấu* (sản ở bãi An Tiêm huyện Nga Sơn, nay sản ở huyện Quảng Xương); *Quế* (sản ở ba châu Thường Xuân, Lang Chánh và Quan Hóa, nhưng quế ở xã Trịnh Vạn châu Thường Xuân tốt hơn. Theo lệ có đặt quế hộ đi lấy quế để nộp) [15, tr.381]; *Lộc nhung* (sản ở hai huyện Lôi Dương và Nông Cống); *Sừng tê* (tê giác sản ở huyện Cẩm Thủy và châu Quan Hóa) [15, tr.382]; *Ngà voi, mật ong, sáp ong, diêm tiêu* (sản ở sơn phận các huyện thượng du) [15, tr.383]; *Gà báo trào* (theo *Hoàn vũ ký*, thì huyện Di Phong thuộc Ái Châu, có trào kê, tiếng gáy dài và trong, gáy vào lúc nước thủy triều lên, gọi là gà rừng); *Gà rừng* (sản ở lâm phận thượng du, lông xen lẫn các sắc vàng xanh đen trắng); *Chim công* (phần nhiều sản ở sơn phận. *Đường thư* chép: Châu Ái cống đuôi chim công); *Yến sào* (sản ở Hòn Mê ngoài tấn cửa Bạng, có lệ thuế); *Loài rết lớn* (theo *Hoàn vũ ký* thì Châu Ái có loài rết lớn, da có thể dùng bưng trống, thịt trắng như ruột bầu, làm nem ăn rất ngon, nay không có); *Con nhím* (sản ở núi Mông Cù huyện Vĩnh Lộc, lông cứng nhọn, đầy cả thân thể, trông đáng ghê sợ, dẫu hùm beo cũng

không thể làm hại được) [15, tr.384]; *Cá chiên* (sản ở ngã ba Bông, xã Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, khoảng tháng 9, tháng 10 những hàng chài ở Vĩnh Xuyên thường đánh được. Loài cá này không có vảy, da đen, thịt vàng, xương mềm, miệng ở dưới cằm, thân dài 2 thước); *Trai già* (ở sông hoặc khe thuộc thôn Bông, huyện Vĩnh Lộc, trai lớn, có con to 3, 4 tấc, thịt đỏ, vị thơm) [15, tr.385].

Trong đó, riêng sản vật quế của xứ Thanh còn được đánh giá là loại tốt nhất cả nước, hơn cả quế ở Nghệ An và được vua Minh Mệnh cho khắc hình trong bộ Cửu đỉnh ở trong Đại nội Huế: "Theo *Bản thảo*: có một tên là mẫu quế và một tên nữa là sâm". "Nay phần nhiều trồng ở sơn lăng, vị rất cay nóng". "Tuy đều sản xuất ở phương Nam, nhưng quế Thanh Hóa tốt nhất, thứ đến quế Nghệ An, còn quế Quảng Nam thì kém. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh" [15, tr.381].

Ngoài ra, rượu cần cũng được sách *Đại Nam nhất thống chí* nhắc đến như một cách thức ẩm thực đặc biệt của địa phương: "Rượu thì ngâm mà không cất, gặp việc vui mừng thì mấy tháng trước trộn men vào gạo, chứa vào vò đậy kín, phỏng hơn 2 tháng thành rượu, đến ngày đã định mời tân khách đến, rót rượu vào cái vò khác, dùng ống tre nhỏ làm cần, rồi cùng nhau ngồi xung quanh vò hút rượu để cùng vui với nhau, gọi là *rượu cần*" [15, tr.281 - 282].

Sản vật của quê hương Thanh Hóa được dùng để tiến vua và được ghi chép cụ thể trong *Châu bản triều Nguyễn*, được nhà vua Châu phê, Châu điểm. Trong đó, có nhiều sản vật được các vua triều Nguyễn ưa chuộng và sử dụng trong các dịp yến tiệc và cúng lễ. Qua khảo sát tư liệu *Châu bản triều Nguyễn*, tác giả nhận thấy các sản vật liên quan đến ẩm thực được người Thanh Hóa tiến vua thường niên đó là: cam quả, vỏ quế, dừa, mía và mật mía.

Đặc sản cam quả của Thanh Hóa được nhắc đến rất nhiều lần trong *Châu bản* từ đời vua Tự Đức đến đời vua Thành Thái. Cụ thể: *Châu bản* ngày 30 tháng 9 năm 1872, Tự Đức 24 ghi: "Ngày 27 tháng này bộ thần làm phiến tâu rằng: Ngày đó có lễ giỗ lớn, tỉnh Thanh Hóa theo lệ có cung tiến cam quả. Nhưng sau đó theo bẩm báo của huyện viên huyện Đông Sơn nói cam đó hiện còn xanh non chưa thể hái cung tiến" [3, Tờ 87/tập 244].

*Châu bản* ngày 1 tháng 12 năm 1897, Thành Thái 9 chép rằng: "Tỉnh Thanh Hóa đem cung tiến 300 quả cam và phụ ngoài 50 quả, niêm phong đệ nạp. Cam đó đem đến nơi, chúng thần sức kiểm tra số quả như tư văn nói và chọn được 341 quả tốt, xin tuân lệ trích đem cúng tiến các miếu điện, chùa và đem tiến 3 cung cùng tiến Nội" [5, Tờ 112/tập 34].

*Châu bản* ngày 4 tháng 2 năm 1898, Thành Thái 10: "Tỉnh Thanh Hóa cung tiến 300 quả cam ngọt cùng phụ ngoài 50 quả, niêm phong đem nạp. Quả đó đem đến chúng thần đã sức kiểm tra đủ số như tư văn nói, và chọn được 101 quả tương đối tốt, 119 quả còn dùng được, và 130 quả không thể sử dụng được, xin trích loại tương đối tốt tiến 3 cung, còn lại 21 quả và 119 quả còn dùng được đều đem tiến Nội" [9, Tờ 69/tập 36].

*Châu bản* ngày 15 tháng 01 năm 1907, Thành Thái 18 chép: "Ngày hôm nay nhận được tờ sắc do Thái giám Nguyễn Thông chuyển truyền: Nay đại giá Bắc tuần dừng chân tại hành cung tỉnh Thanh Hóa. Quan tỉnh đó cùng quan 2 tỉnh Nghệ Tĩnh có đến hành cung cung tiến lễ phẩm. Lòng thành thật đáng khen, vậy chuẩn ban thưởng rồi thu nhận. Truyền cho Thị vệ xứ và ty Cẩn Tín kiểm tra, hạng nào không tiện vận chuyển thì giữ lại chờ dùng cùng ban cấp cho các thần tuỳ giá, còn lại đều giao cho tỉnh Thanh Hóa sức đem về Kinh nạp cho Duyệt thị đường chờ hồi loan sẽ tiến Nội. Chúng thần sức kiểm và tuân theo đem các thứ không tiện đem theo là 1 hòm gạo trắng, 20 quả trứng gà, 1 quả phật thủ, xin kính cẩn đem tiến Nội, 30 quả cam, 30 quả dừa xanh và 60 cây mía xin cấp cho các quan tuỳ giá lãnh dùng, chỉ còn lại bao nhiêu phẩm hạng xin chiếu theo hóa đơn biên giao cho tỉnh đó nhận vận chuyển (Thị vệ, phúc)" [10, Tờ 8/tập 58].

*Châu bản* ngày 06 tháng 11 năm 1907, Thành Thái 18 ghi rõ cung tiến cam: "1 hòm cam niên phong gửi theo xe lửa đến hạt đó do tỉnh Thanh Hóa cung tiến. Cam đó đem đến nơi, kiểm tra thấy có 379 quả và chọn được 310 quả tương đối tốt. Phụng xét số quả đó đã đem dâng cúng xong. Nay xin chọn đem cung tiến cung Ninh Thọ và đem tiến Nội" [11, Tờ 83/tập 66].

Việc cung tiến cam quả của Thanh Hóa được nhắc đến nhiều lần và chủ yếu tập trung vào mùa xuân, từ khoảng tháng 11 năm trước đến tháng 01 năm sau tính theo lịch dương, trùng với thời gian nông lịch mà cam Giàng chín rộ. Tuy nhiên, chỉ có một lần tài liệu *Châu bản* nhắc đến địa danh huyện Đông Sơn cung tiến cam, còn lại không nói rõ sản vật này được trồng ở địa phương nào của Thanh Hóa. Việc sử dụng cam quả của Thanh Hóa trong triều đình nhà Nguyễn chủ yếu là dùng để dâng cúng, tiến cung Ninh Thọ [1] và tiến Nội (tức tiến Vua).

Bên cạnh việc cung tiến cam, trong *Châu bản triều Nguyễn* còn ghi rõ việc cung tiến mía và mật mía: *Châu bản* ngày 09 tháng 01 năm 1897, Thành Thái 9 chép: "Tỉnh Thanh Hoá tuân lệ đem tiến 2 hũ mật mía nặng 57 cân 10 lạng, có niêm phong đệ nạp. Mật đó hiện đã đến nơi. Chúng thần sức kiểm tra thấy niêm phong còn nguyên vẹn. Xin trích 1 hũ phân chia cung tiến 3 cung, còn 1 hũ xin đem tiến Nội" [4, Tờ 12/tập 26].

*Châu bản* ngày 10 tháng 01 năm 1898, Thành Thái 10 ghi: "Tỉnh Thanh Hóa tuân lệ đem tiến 60 cân mật mía đựng trong 2 chiếc chum được niêm phong đệ nạp. Mật đó đã đến nơi. Chúng thần sức kiểm tra thấy niêm phong còn nguyên vẹn, xin trích mật mía đó đem cúng tại các miếu điện, cung tiến 3 cung và đem tiến Nội" [7, Tờ 9/tập 36].

*Châu bản* ngày 13 tháng 12 năm 1907, Thành Thái 18: "Tuân lệ chọn mua 110 cây mía ngọt và phụ ngoài 30 cây, niêm phong đem về cung tiến. Mía đó đem đến nơi, chúng thần sức kiểm tra số cây đúng như như tư văn nói. Xin đem 30 cây dâng cúng sáng chiều tại bàn thờ trong cung Ninh Thọ, còn 100 cây do Duyệt thị đường phụng giữ để tiến Nội" [12, Tờ 180/tập 66].

Đối chiếu với sách *Đại Nam nhất thống chí*, tác giả không thấy sách này nhắc đến sản vật là mía và mật mía, nhưng người xứ Thanh vẫn luôn tự hào về đặc sản mía tiến vua:

*"Mía Triệu Tường với Cam Giàng*
*Tiến vua vua tiến cả đàn Nam Giao"*

Việc tài liệu *Châu bản* có ghi chép rõ ràng về việc Thanh Hóa tiến vua đặc sản mía và mật mía là căn cứ xác thực ghi nhận đặc sản mía tiến Triệu Tường của đất và người xứ Thanh.

Ngoài ra, một sản vật được nhắc đến nhiều lần trong *Châu bản triều Nguyễn* và cũng được sách *Đại Nam nhất thống chí* ca ngợi đó là quế Thanh. Những ghi chép sau đây là dẫn chứng khẳng định điều đó.

*Châu bản* ngày 13 tháng 8 năm 1827, Minh Mạng 18 ghi rõ: "đã sức Tổng mục châu Thường Xuân tìm kiếm cây quế để chuẩn bị cung tiến vào lễ mừng. Loại đó nguyên là thổ sản chính để cung tiến, năm nay hạt đó tìm được hơi ít, phần nhiều lại không dùng được, đã truyền trả về bắt phải nộp bồi thường" [2, Tờ 54/tập 61].

*Châu bản* ngày 27 tháng 12 năm 1897, Thành Thái 9 chép: "Ngày 25 tháng này, tiếp nhận bộ Hộ giao đến các hạng quế Thanh, gồm 70 mảnh do Tri phủ phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa Cao Ngọc Nễ cung tiến, đem đến sứ thần kiểm tiến. Quế đó đem đến nơi, chúng thần kiểm tra thấy niêm phong còn nguyên vẹn, xin trích đem cung tiến 3 cung và đem tiến Nội" [6, Tờ 228/tập 34].

*Châu bản* ngày 13 tháng 01 năm 1898, Thành Thái 10 ghi chi tiết: "Việc phủ viên phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa Cao Ngọc Lễ có tìm được 1 cây quế bóc thành thanh, giao người đệ nạp. Bộ thần cùng viện đó xin đem 6 thanh quế hạng 1, 40 thanh hạng 2, 22 thanh hạng 3, và 15 thanh hạng 4 cung tiến 2 cung Gia Thọ và Trường Ninh, còn 3 thanh hạng 1, 30 thanh hạng 2, 22 thanh hạng 3 và 15 thanh hạng 4 đem cung tiến cung Từ Nghi và Đại Nội" [8, Tờ 4/tập 40].

*Châu bản* ngày 23 tháng 02 năm 1908, Thành Thái 19: "Châu úy châu Thường Xuân Cầm Bá Thành bẩm nạp hơn 100 mảnh quế. Vừa qua quý Công sứ bàn giao cho tỉnh đó thử nghiệm thấy quế đó tuy là sản phẩm quế Thanh nhưng là quế núi, mỗi thanh quế giá 6 đồng, vậy có nên chọn mua thì phúc đáp để mua. Ngày tháng Giêng năm nay bộ thần đã bàn xin điện cho tỉnh đó chọn mua 30 thanh quế loại hảo hạng đem về cung tiến. Nay tỉnh đó tuân đem về nạp. Bộ thần hội đồng mở ra kiểm tra 30 thanh quế đó nặng 3 cân, đã đựng vào hòm cũ niêm phong giao cho Thị vệ đem nạp. Còn số tiền 180 đồng xin trích từ ngân khoản mua sắm tại Nội để hoàn trả" [13, Tờ 145/tập 71].

Sản vật quế của xứ Thanh cung tiến các vua triều Nguyễn trong *Châu bản* ghi rõ là của hai huyện miền núi Thường Xuân và Thọ Xuân.

Như vậy, những sản vật của Thanh Hóa tiến vua có trong *Châu bản triều Nguyễn* phần lớn trùng khớp với các sản vật có trong mục Thổ sản của sách *Đại Nam nhất thống chí (tập 2)* do Quốc sử quán Triều Nguyễn biên soạn. Đối chiếu với giai đoạn hiện nay, nhiều sản vật vẫn còn nguyên giá trị là các đặc sản ẩm thực thời hiện đại như: cam Giàng, mía Triệu Tường, vỏ quế… Đó là niềm tự hào của người dân xứ Thanh về một vùng đất giàu truyền thống lịch sử văn hóa ẩm thực. Những cứ liệu lịch sử kể trên cũng chính là bằng chứng chứng minh xứ Thanh là một vùng đất có nhiều sản vật đặc biệt, đã được lịch sử ghi chép và lưu giữ, phát huy cho đến hôm nay.

## Chú thích và tài liệu tham khảo

[1]. *Cung Ninh Thọ* còn được gọi là cung Diên Thọ, là nơi ở của các Hoàng Thái Hậu triều Nguyễn.

[2]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 54, tập 61, ngày 13 tháng 8 năm 1827, Minh Mạng 18, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

[3]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 87, tập 244, ngày 30 tháng 9 năm 1872, Tự Đức 24, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

[4]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 12, tập 26, ngày 9 tháng 01 năm 1897, Thành Thái 9, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

[5]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 112, tập 34, ngày 01 tháng 12 năm 1897, Thành Thái 9, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

[6]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 228, tập 34, ngày 27 tháng 12 năm 1897, Thành Thái 9, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

[7]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 9, tập 36, ngày 10 tháng 01 năm 1898, Thành Thái 10, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[8]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 4, tập 40, ngày 13 tháng 01 năm 1898, Thành Thái 10, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[9]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 69, tập 36, ngày 4 tháng 02 năm 1898, Thành Thái 10, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[10]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 8, tập 58, ngày 15 tháng 01 năm 1907, Thành Thái 18, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[11]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 83, tập 66, ngày 6 tháng 11 năm 1907, Thành Thái 18, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[12]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 180, tập 66, ngày 13 tháng 12 năm 1907, Thành Thái 18, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[13]. *Châu bản triều Nguyễn,* Tờ 145, tập 71, ngày 23 tháng 02 năm 1908, Thành Thái 19, Bản gốc chữ Hán, Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
[14]. Võ Thúc Loan, Nguyễn Hữu Ngôn, *Văn hóa ẩm thực xứ Thanh,* NXB Thanh Hóa, 2009.
[15]. Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Đại Nam nhất thống chí (tập 2)*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006.

# CULINARY PRODUCE OF THANH LAND THROUGH *CHÂU BẢN* TRIỀU NGUYỄN (RECORDS FROM NGUYEN DYNASTY'S ADMINISTRATIVE TROVE)

***Assoc.Prof.Dr. Tran Van Thuc***
***Vo Thi Hoai Thuong, Ph.D student***

***Abstract :*** *Cuisine is considered to be the eating from the perspective of culture. Culinary tradition of Thanh land is crystallized from available materials and ingenuity of local people. That material is local produce recorded in Đại Nam nhất thống chí (Geography of the unified Dai Nam) or in Châu Bản Triều Nguyễn (Records from the Nguyen Dynasty's administrative trove). Thus, understanding culinary produce of Thanh land in Châu Bản Triều Nguyễn means exploiting the original historical documents to appreciate local culinary tradition in a certain historical period.*

# TIỀM NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG TẠI CÁC HUYỆN MIỀN TÂY THANH HÓA

**NCS. Đoàn Văn Trường***

***Tóm tắt:*** *Khu vực miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa là vùng đất có nhiều ưu thế về tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng gồm:tài nguyên rừng, núi, hồ, thác nước, hang động và nhiều cảnh quan, danh thắng khác… Để khai thác lợi thế này phục vụ cho du lịch, mang lại lợi nhuận và doanh thu cho người dân bản địa thì loại hình DLSTCĐ (du lịch sinh thái cộng đồng) là phù hợp và đang thu hút khách du lịch hiện nay. Bài viết tập trung phân tích những tiềm năng trong phát triển DLSTCĐ tại các huyện miền Tây Thanh Hóa, đồng thời đưa ra các giải pháp phát triển bền vững cho địa phương trong tương lai nhằm quảng bá thương hiệu du lịch Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung ngày càng phát triển với xu thế "địa phương hóa du lịch, toàn cầu hóa du lịch".*

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, khi điều kiện kinh tế ngày một phát triển, nhu cầu đi du lịch, tham quan, thư giãn ngày một tăng. Ngành Du lịch đã và đang trở thành ngành kinh tế dịch vụ phát triển, được ví như "con gà đẻ trứng vàng", "ngành công nghiệp không khói" của nhiều quốc gia. Theo xu thế thân thiện với môi trường của tất cả các ngành kinh tế trong ngành Du lịch đã xuất hiện nhiều hình thức du lịch gắn với bảo vệ môi trường như du lịch sinh thái, du lịch gắn với thiên nhiên, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá... Vùng miền núi phía Tây của tỉnh Thanh Hóa hiện nay được biết đến là nơi có nhiều ưu thế về tài nguyên thiên nhiên, vốn văn hóa dân tộc thiểu số đặc sắc. Đó cũng là nền tảng cơ bản để phát triển loại hình DLSTCĐ. Trong đó, mục đích của việc xây dựng phát triển loại hình du lịch này được xác định là nhằm xóa đói, giảm nghèo mà chủ thể là cộng đồng các dân tộc bản địa. Đồng thời, phát triển du lịch bền vững gắn liền với việc bảo tồn tài nguyên sinh thái. Vậy DLSTCĐ là gì? Tiềm năng phát triển DLSTCĐ tại các huyện miền Tây Thanh Hóa ra sao? Giải pháp đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch này là gì? Tất cả là nội dung mà bài viết muốn chia sẻ.

* Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

**2. Khái niệm về DLSTCĐ**

Khái niệm DLSTCĐ bắt đầu xuất hiện từ đầu thế kỷ XX, xuất phát từ hình thức du lịch làng bản, khách du lịch tham quan, tìm hiểu phong tục tập quán, cuộc sống hoang dã, lễ hội, khám phá hệ sinh thái, núi non. Hiện nay, có rất nhiều khái niệm và định nghĩa khác nhau về DLSTCĐ, điều này thường tùy thuộc vào tác giả, khu vực địa lý hoặc nghiên cứu, dự án cụ thể.

Theo nhà nghiên cứu Nicole Hausle và Wollfgang Strasdas (2009): "DLSTCĐ là một hình thái du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý. Lợi ích kinh tế có được từ du lịch sẽ được đọng lại nền kinh tế địa phương"(1). Theo tổ chức Respondsible Ecological Social Tours (1997) thì du lịch sinh thái cộng đồng là "phương thức tổ chức du lịch đề cao về môi trường, văn hóa xã hội. Du lịch sinh thái cộng đồng sở hữu và quản lý, vì cộng đồng và cho phép khách du lịch nâng cao nhận thức và học hỏi về cộng đồng, về cuộc sống đời thường của họ"(2).

Tổ chức mạng lưới du lịch cộng đồng vì người nghèo đã nêu: "DLSTCĐ là một loại hình du lịch bền vững thúc đẩy các chiến lược vì người nghèo trong môi trường cộng đồng. Các sáng kiến của DLSTCĐ nhằm vào mục tiêu thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào việc vận hành và quản lý các dự án du lịch nhỏ như một phương tiện giảm nghèo và mang lại thu nhập thay thế cho cộng đồng" [1]. Mặt khác, hoạt động DLSTCĐ còn góp phần gìn giữ các giá trị truyền thống và văn hóa địa phương cũng như các di sản thiên nhiên.

Như vậy, có thể hiểu rằng: DLSTCĐ là loại hình du lịch do cộng đồng tổ chức, dựa vào thiên nhiên và văn hóa địa phương với mục tiêu bảo vệ môi trường. Trọng tâm của DLSTCĐ là đề cao quyền làm chủ, sự phân bổ lợi ích cộng đồng rộng rãi và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng. Với khách du lịch, DLSTCĐ tạo cơ hội tìm hiểu nâng cao nhận thức về môi trường và giao lưu văn hóa, trải nghiệm cuộc sống hàng ngày của cộng đồng.

**3. Tiềm năng phát triển DLSTCĐ tại các huyện miền Tây Thanh Hóa**

Phía Tây tỉnh Thanh Hóa được biết đến là vùng có nhiều ưu thế, thiên nhiên đã ban tặng cho nơi đây nhiều di tích, danh thắng, nhiều khu bảo tồn thiên nhiên với nhiều loài động thực vật quý hiếm. Khu vực này còn lưu giữ được các hệ sinh thái rừng nguyên sinh gắn với cảnh quan hệ sinh thái núi đá vôi, là cơ sở hình thành và phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm. Mặt khác, đây cũng là vùng có tiềm năng, thế mạnh về văn hóa các dân tộc thiểu số đặc sắc gắn với các lễ hội truyền thống. Các nét văn hóa này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển các sản

phẩm và loại hình DLSTCĐ đặc trưng, hấp dẫn khi kết hợp với vốn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Thực tế, trong những năm trở lại đây, khu vực miền núi đã hình thành một số điểm đến DLSTCĐ như: Suối cá Cẩm Lương (Cẩm Thủy); khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu; khu du lịch sinh thái Bản Đốc - Cổ Lũng, Bản Tôm - Ban Công, Son Bá Mười - Cao Lũng (Bá Thước), vườn Quốc gia Bến En (Như Thanh) [2]. Các mô hình hoạt động DLSTCĐ này đã thu hút hàng trăm du khách trực tiếp và gián tiếp tham gia.

***Xét về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên***

Khu vực miền Tây Thanh Hóa còn lưu giữ được các hệ sinh thái rừng nguyên sinh gắn liền với cảnh quan hệ sinh thái núi đá vôi. Khí hậu khô và hơi lạnh tạo nên các hệ sinh thái rừng bao gồm:

Rừng rậm nhiệt đới trên các loại đất do các loại đá mẹ khác nhau (trừ đá vôi) phong hóa ra. Quần thể rừng với các loại cây quý hiếm như lim, sến, chò, chỉ… Rừng rậm nhiệt đới trên núi đá vôi, đặc trưng cho rừng đá vôi là các loại nghiến, trai... và nhiều loại tầm gửi, phong lan. Rừng rậm nhiệt đới cây lá rộng trên các loại đất khác nhau (trừ đất do đá vôi phong hóa) với nhiều loại động thực vật phong phú.

Địa hình ở khu vực miền Tây Thanh Hóa chủ yếu là núi, trung du gắn liền với hệ núi cao Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn ở phía Nam có độ cao trung bình từ 600 - 700m. Hệ thống núi đá vôi ở đây đồ sộ với rất nhiều hang động kỳ vĩ như Pù Luông (Bá Thước), Hải Vân (Như Thanh), các dãy núi đá vôi kéo dài qua các huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thường Xuân… Các hang động đá vôi kỳ thú gắn với những địa danh nổi tiếng như: hang Con Moong (Quan Hóa), hang cá thần Cẩm Lương (Cẩm Thủy)...[(3)]. Với những điều kiện tự nhiên và tài nguyên mà thiên nhiên đã ban tặng cho khu vực này là một điều kiện lý tưởng để xây dựng và phát triển du lịch, đặc biệt là hoạt động DLSTCĐ.

***Xét về bản sắc văn hóa***

Đây cũng là vùng có một kho tàng văn hóa phong phú của 7 dân tộc: Thái, Mường, Mông, Khơ Mú, Thổ, Dao, Kinh chủ yếu sống ở các huyện vùng cao như: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh… Với những nét đặc sắc về văn hóa cùng với cảnh quan thiên nhiên phong phú và đa dạng đã tạo cho vùng những đặc trưng riêng trong phát triển du lịch, xây dựng và khai thác các sản phẩm đặc trưng như: thể thao nước, leo núi mạo hiểm, du lịch tham quan nghỉ dưỡng sinh thái, đặc biệt là DLSTCĐ. Cùng với đó là khí hậu đặc trưng của khu vực vùng miền núi, luôn mang đến cho du khách cảm giác dễ chịu, thư thái và những trải nghiệm thú vị về thời tiết, trải

mình vào một không gian sống, hoạt động cùng cộng đồng địa phương. Tìm hiểu phong tục tập quán, văn hóa, làng nghề khi đến đây.

***Xét về cơ chế chính sách***

Trong những năm gần đây, tiềm năng và thế mạnh của loại hình DLSTCĐ đã thu hút được vốn đầu tư của một số tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nhà đầu tư dựa trên nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cũng có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển du lịch ở các tỉnh miền Tây, nơi có nhiều tiềm năng phát triển các loại hình du lịch. Khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực về du lịch chất lượng cao… Mặt khác, chính quyền địa phương, nơi có các địa điểm du lịch trong những năm gần đây cũng rất chú trọng, quan tâm đến kinh tế xã hội của địa phương, có cơ chế chính sách đầu tư các địa điểm du lịch trọng điểm, đào tạo hướng dẫn viên du lịch là người bản địa, phục vụ hướng dẫn khách du lịch, mở rộng khai thác thêm các loại hình du lịch sẵn có của cộng đồng. Do vậy, ở một mức độ nào đó được coi là có sự tác động nhân cấp về kinh tế, văn hóa, xã hội… làm thay đổi bộ mặt đời sống kinh tế người dân khu vực miền Tây, nơi cuộc sống còn nghèo khó.

Thực tế, việc phát triển DLSTCĐ đã giúp người dân có nguồn thu nhập khá ổn định, trong khi nguồn vốn đầu tư chủ yếu là những thứ sẵn có. Ví dụ như Cổ Lũng (Bá Thước), cuộc sống của những gia đình có dịch vụ du lịch ngày càng khá dần lên, bình quân mỗi tháng, mỗi hộ có dịch vụ lưu trú từ 40 - 50 khách, mỗi khách lưu trú chi phí cho chủ nhà khoảng 50 nghìn đồng. Ngoài ra, người dân có thêm một số nguồn thu khác từ các dịch vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm cho du khách… mang lại nguồn thu 40 - 50 triệu đồng/năm/hộ [2]. Ngoài đóng góp về mặt thu nhập cho kinh tế gia đình và địa phương, DLSTCĐ đã và đang mang lại nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người dân. Đặc biệt, trong tương lai khi loại hình DLSTCĐ được đầu tư và nhân rộng hiệu quả thì nhu cầu về dịch vụ cũng sẽ được phát triển mạnh mẽ hơn.

**4. Giải pháp phát triển**

***4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách***

Cơ chế chính sách thông thoáng, cởi mở là chìa khóa thành công trong việc thu hút đầu tư nói chung và đầu tư dịch vụ nói riêng. Đối với các huyện miền Tây Thanh Hóa, việc vận dụng để nghiên cứu xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực du lịch là rất quan trọng. Để thực hiện tốt được điều này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cần xây dựng cơ chế chính sách đặc thù về việc ưu đãi thuế, miễn giảm thuế, cho chậm tiền thuế có thời hạn… đối với các

dự án đầu tư vào du lịch có khả năng tạo ra sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn, có khả năng thu hút và tăng thời gian lưu trú cũng như chi tiêu của khách du lịch. Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu trong việc thu hút các nhà đầu tư vào các dự án du lịch ở Thanh Hóa nói chung và các huyện miền Tây nói riêng. Tuy nhiên, cũng cần coi trọng vấn đề giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân bản địa. Các chính sách này phải đảm bảo được các nội dung sau:

- Thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các khu, điểm du lịch và hỗ trợ người dân trong việc khôi phục các làng nghề truyền thống, khuyến khích người dân sản xuất hàng lưu niệm đặc trưng của địa phương.

- Tại các trung tâm du lịch phải xác định được các khu, điểm du lịch trọng tâm và các khu, các điểm du lịch vệ tinh. Đồng thời, cần tạo ra mối liên kết với các trung tâm du lịch các tỉnh lân cận và quốc tế, nhằm tạo sự hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau trong hoạt động du lịch.

- Đẩy mạnh việc vận động và kêu gọi các cơ quan, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp lữ hành trợ giúp cho cộng đồng trong việc bảo tồn, tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến phát triển du lịch.

***4.2. Giải pháp về quy hoạch***

- Quy hoạch tuyến, điểm du lịch sinh thái cộng đồng cụ thể: cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông, các sản phẩm địa phương, các ngành nghề truyền thống, cảnh quan thiên nhiên và điều kiện vệ sinh môi trường cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật: bãi đỗ xe, biển chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách du lịch, nhà nghỉ, các dụng cụ phục vụ cho các hoạt động cộng đồng.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút các dự án đầu tư kinh doanh nhất là giải quyết những tồn tại trong đầu tư như thủ tục đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng cần được thực hiện theo cơ chế một cửa và Nhà nước chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc giải phóng mặt bằng.

- Sau khi có tuyến điểm, điểm du lịch cộng đồng thì cần hỗ trợ cộng đồng trong việc điều phối khách, phân phối lưu trú, ăn uống, bán hàng…

***4.3. Giải pháp về đầu tư phát triển du lịch***

Đầu tư về phát triển du lịch là một hướng đầu tư có hiệu quả không những về mặt kinh tế mà còn về mặt môi trường và xã hội. Việc đầu tư du lịch cần có trọng điểm, chú trọng với những khu vực có khả năng, có sức cạnh tranh cao, mang tính phát triển bền vững.

- Đầu tư phát triển hệ thống nhà nghỉ cho khách thăm quan dừng chân, nghỉ ngơi và các công trình dịch vụ du lịch tại chỗ.

- Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững hệ thống sinh thái, môi trường cảnh quan thiên nhiên, gắn với hoạt động dịch vụ du lịch.

- Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí, thể thao, các dịch vụ bổ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, đặc biệt là nhóm thị trường khách có nhu cầu cao về các dịch vụ vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe và khám phá.

***4.4. Giải pháp về tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá***

Công tác xúc tiến đầu tư nói chung, xúc tiến quảng bá du lịch nói riêng trong hoạt động du lịch có tầm quan trọng nhất định tới sự quảng bá hình ảnh du lịch của địa phương. Để đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư cần chú ý như sau:

- Chính quyền địa phương nên tăng cường hoạt động phối hợp có hiệu quả với các ngành chức năng của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch tại các cuộc hội chợ, hội thảo, khảo sát tour du lịch.

- Thiết lập bộ phận chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá hoạt động du lịch trong tỉnh, chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị này cần đạt được là tư vấn, xúc tiến đầu tư, thực hiện công tác tuyên truyền quảng bá về những tiềm năng, cơ hội đầu tư của địa phương trong phát triển du lịch thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, biển quảng cáo tấm lớn và biển điện tử để giới thiệu, quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh nhà.

***4.5. Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực***

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo để có thể lồng ghép một số kiến thức cơ bản về du lịch trong chương trình giáo dục phổ thông nhằm nâng cao sự hiểu biết về du lịch của học sinh.

- Các cơ quan quản lý du lịch cần hỗ trợ các chương trình truyền hình, đài phát thanh và các bài báo nhằm tuyên truyền, giáo dục nâng cao trình độ nhận thức của người dân địa phương về du lịch. Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong tỉnh cần tham gia mạnh mẽ vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Chú trọng đến việc đào tạo và tuyển dụng con em là người bản địa làm việc tại các điểm du lịch.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch đưa du khách đến với các sản phẩm du lịch hấp dẫn độc đáo tại các địa điểm du lịch.

- Nâng cao ý thức người dân trong việc phát huy lợi thế văn hóa, cảnh quan tự nhiên để phát triển du lịch.

- Hình thành nên các nhóm nòng cốt trong phát triển DLSTCĐ. Các nhóm này cần được đưa đi thăm quan, học hỏi thực tế các mô hình, tham gia các khóa huấn luyện về việc đón tiếp, dịch vụ ăn uống nghỉ dưỡng.

**Tóm lại**

DLSTCĐ là vấn đề đang được quan tâm ở trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong những năm gần đây do vai trò và ý nghĩa quan trọng của nó trong chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [(4)]. Có thể nói, DLSTCĐ là một công cụ hữu hiệu, có ý nghĩa cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Với lợi thế về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và sự đa dạng về phong tục tập quán địa phương, DLSTCĐ tại các huyện miền Tây tỉnh Thanh Hóa là một hướng phát triển mới, đầy sức hấp dẫn. Đây là một loại hình du lịch còn khá trẻ nhưng hứa hẹn sẽ trở thành một xu hướng phát triển mạnh trong tương lai. Hy vọng với sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, loại hình DLSTCĐ sẽ là một hướng phát triển kinh tế mới giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nói riêng và 11 huyện miền núi của tỉnh nói chung có thêm nhiều khởi sắc.

---

***Chú thích:***

[(1)] Nicole Hausle và Wollfgang Strasdas (2000), *Community based Sustainabe Tourism A Reader*.

[(2)] Rest (1997), *Community Based Tourism: Principles and Meaning*, Respondsible Ecological Social Tours, Thai Lan.

[(3)] Ngô Việt Hương, Nguyễn Thị Thúy Phượng (2015), *Giải pháp phát triển cụm du lịch miền Tây Thanh Hóa,* Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa.

[(4)] Phạm Hoàng Hải, Lê Thu Hương, Lê Minh Hải (2014), *Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng - kế sinh nhai cho người dân địa phương cải thiện đời sống thoát nghèo một cách công bằng và bền vững,* Tuyển tập Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ 7, Viện Địa lý, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguồn: http://www.community-toursm.org.

[2]. *Du lịch sinh thái cộng đồng*, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

# POTENTIALS AND SOLUTIONS TO THE COMMUNITY - BASED ECOTOURISM DEVELOPMENT IN THE WESTERN DISTRICTS OF THANH HOA PROVINCE

***Doan Van Truong, Ph.D student***

***Abstract:*** *The mountainous region in the Western part of Thanh Hoa province is rich of the abundance and diversity of natural resources including forest, mountains, lakes, waterfalls, caves and many other landscapes… In order to take advantage for tourism service and to gain profits and revenue for the indigenous people, community-based ecotourism is appropriate and attractive to tourists nowadays. The article analyzes the potentials of community-based ecotourism in the Western districts of Thanh Hoa province and proposes solutions to sustainable development of the locality in the future in the hope of promoting the ever-growing tourism brand of Thanh Hoa province in particular and of Vietnam in general in the trend of "tourism localization and tourism globalization".*

# MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÍNH GIÁO DỤC VÀ GIẢI TRÍ CỦA SÂN KHẤU

***Đạo diễn Dương Anh Tuấn****

***Tóm tắt:*** *Văn học nghệ thuật nói chung, sân khấu nói riêng, có các chức năng giáo dục, giải trí, nhận thức, thẩm mỹ, phát hiện, dự báo… Trong đó chức năng giáo dục và giải trí của sân khấu không phải các giới nhận thức khác nhau mà ngay những người làm trên sân khấu nhiều khi cũng có quan niệm chưa rõ ràng, minh bạch. Do đó, đã tạo nên những tác phẩm – vở diễn hoặc khô khan, hoặc gây cười nhạt nhẽo.*

*Một vài suy nghĩ về tính giáo dục và giải trí của sân khấu thế nào cho đúng để giúp người làm sân khấu có được nhận thức tốt hơn, và từ đó để xây dựng những tác phẩm có nội dung, ý nghĩa xã hội và hấp dẫn hơn đối với người xem.*

Đất nước sau khi chuyển sang cơ chế thị trường (1986), hội nhập vào WTO (2006) cuộc sống có những đổi thay, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật cũng biến đổi. Sự biến đổi đó không những diễn ra về số lượng nhu cầu thưởng thức nhiều hay ít, mà cả về mặt nội dung, hình thức và phương thức sáng tạo…

Những năm gần đây, đời sống vật chất của người dân được cải thiện, nhưng bên cạnh đó là mặt trái của cơ chế thị trường cũng diễn ra như tệ nạn xã hội, hối lộ, nạn tham nhũng… mà những người làm công tác văn hóa, văn nghệ có trách nhiệm cùng toàn xã hội đấu tranh để loại trừ những tệ nạn đó. Bằng những tác phẩm sân khấu - vở diễn chân thực về mặt đời sống, sâu sắc về mặt nội dung, có ý nghĩa về mặt xã hội tác động góp phần giáo dục người xem và muốn thu hút người xem đến rạp thì tính chất của giải trí phải mang tính nghệ thuật.

Hiểu như thế nào cho đúng về tính chất giáo dục và giải trí của sân khấu? Vấn đề đó vẫn chưa được minh bạch, do đó dẫn đến trong một vở diễn, ý kiến của người làm sân khấu và của người xem không thống nhất. Ngay trong giới sân khấu nhiều khi nhận xét cũng khác nhau. Thậm chí có trường hợp, ngay những người sáng tạo ra vở diễn cũng không đoán được những hiệu quả bất ngờ. Những chỗ không chú ý chau chuốt thì lại được khen ngợi, chỗ để nhiều tâm huyết lại không được ai chú ý. Người thận trọng thì băn khoăn tìm nguyên nhân cho những thành bại của mình, kẻ đại khái chủ quan thì lại dễ tặc lưỡi đổ tại trình độ của người xem mỗi khi tác phẩm của mình không hấp dẫn…

* Bộ môn Sân khấu - Điện ảnh, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Sân khấu là loại hình nghệ thuật có hiệu quả tức thời và trực tiếp nhất, do đó việc hiểu biết đối tượng tác động - khán giả, cũng có ý nghĩa cấp thiết đến sự sống còn của nó, và sân khấu thực sự có sức mạnh khi nó tạo được chiếc cầu giao cảm giữa nó với người xem. Là nghệ sĩ, chúng ta không có quyền đòi hỏi người xem quan tâm đến nghệ thuật của ta, chừng nào ta chưa khổ công tìm đường đưa ta đến với họ. Chúng ta hay nói tới việc phải tạo ra một lớp người xem cho sân khấu, nhưng cũng không nên quên rằng, khán giả cũng có thể tạo lại chúng ta. Cả hai trường hợp thì việc tìm hiểu khán giả vẫn là cần thiết. Hãy hiểu kỹ người xem trước khi phân định đúng sai của họ, đó là thái độ trước tiên cần phải có.

Giáo dục và giải trí trong sân khấu là hai khái niệm quen thuộc của những người làm sân khấu, xong có lẽ vì quen thuộc mà chúng ta ít suy nghĩ kỹ lưỡng về nó. Hình như trong quan niệm, người ta hay nói tới mục đích giáo dục mà ít nói tới giải trí. Thậm chí, có người còn suy nghĩ giải trí trong nghệ thuật là hạ thấp giá trị của nó. Giải trí và giáo dục có lúc bị nhìn nhận như hai thể đối lập.

Có lần, để biện hộ cho một lớp kịch gây cười, có người nói: Giải trí như vậy là sai, nhưng khán giải thích cười, nếu không thế, không có người xem.

Lại có người nói: Tuy sân khấu không phải là để giải trí, nhưng không vì thế mà khô khan, thiếu trữ tình.

Trước đây, các nhà hoạt động sân khấu lớn của thế giới, tùy theo thiên hướng cá nhân, tùy theo nhu cầu của thời đại mình, đã có những giải thích khác nhau: "Người coi mục đích của sân khấu là giải trí (Boa - Lô, Mô - li - e, Rut - xô); người đưa thêm yêu cầu phải kích động tình cảm (Ra - xio); kẻ đòi hỏi sân khấu phải đem lại niềm vui, sức mạnh và sự hiểu biết (Rô - manh Rô - lăng); cũng có người coi sân khấu là một trường học đạo đức (Let - xinh; Si - lơ), một đại học thứ hai (Xtani - Xlap - Xki), sân khấu phải giáo dục…"[(1)].

Cách nói có thể khác nhau, nhấn mạnh mặt này hay mặt khác, nhưng rõ ràng không ai lại phải phủ nhận hoặc chống lại yêu cầu giải trí của sân khấu. Béc - tôn - Brếch, người được mệnh danh là nhà cách tân sân khấu lớn nhất của thế kỷ XX và được coi là người khởi xướng "sân khấu chính trị" cũng đã nhận định: "chức năng của nền sân khấu là giải trí. Đó là chức năng cao cả nhất mà chúng ta đã tìm thấy cho sân khấu"[(2)].

Nhìn lại quá trình hình thành của nền sân khấu dân tộc, ta cũng thấy rõ điều đó. Từ thuở sơ khai, hoạt động sân khấu thường xuất hiện vào các dịp hội hè, đình đám, sau các vụ mùa… đó là sân khấu dân gian. Trong cung đình, qua sử sách ghi lại, tính chất du hí của sân khấu cũng được khẳng định.

Nhiều nhà đạo diễn đã nói rất đúng: "Thật là sai lầm, nếu ai đó dàn dựng kịch mà lại không nghĩ đến việc giải trí cho người xem. Nhưng hiện nay nói đến giải trí, có cái gì đó như hạ thấp ý nghĩa công việc của mình. Đó là do ta bị ấn tượng của loại giải trí trong thời kỳ sân khấu tư sản suy đồi mà thôi. Điều đó không liên quan gì đến bản chất của hai chữ *giải trí*" [(3)].

Khoa học và nghệ thuật đều có mục đích làm cho đời sống con người được nâng cao hơn. Nghệ thuật nhằm giải trí tinh thần cho con người, và như vậy giải trí phải được nhìn nhận và đánh giá cao cả lắm chứ? Hơn nữa giải trí ở đây là giải trí nghệ thuật chứ không phải giải trí thông thường như chơi bài, xem chọi gà, hoặc khiêu vũ…

Giải trí của sân khấu, tự nó đã ít nhiều mang tính giáo dục, nhận thức, phản ánh một điều gì đó. Nói cách khác, giải trí không có ý nghĩa, nội dung, xã hội, sẽ không phải là giải trí đúng nghĩa của sân khấu.

Thông qua những tác phẩm sân khấu thế giới và của Việt Nam, chúng ta đều thấy sự kết hợp hài hòa giữa tính chất giải trí và giáo dục. Giải trí trong nghệ thuật càng có ý nghĩa thì sức giải trí của nó càng mạnh, tác động của nó càng lâu bền. Ngược lại, giáo dục với tính chất giải trí thì giáo dục mới mang tính giáo dục của nghệ thuật, nghĩa là làm cho người xem dễ tiếp nhận một cách hứng thú. Như vậy, giải trí đâu phải là sai, sân khấu cách mạng đâu phải là không cần giải trí, giải trí đâu phải là đòi hỏi riêng của khán giả thấp kém? Thực ra, vấn đề không phải là cần hay không cần giải trí mà là giải trí như thế nào?

Khi nói: Giải trí và giáo dục là hai tính chất có quan hệ mật thiết với nhau và vốn có xu hướng thống nhất lại trong nghệ thuật sân khấu, cũng có nghĩa chúng ta đã thừa nhận rằng đó là hai tính chất khác nhau, có giá trị độc lập tương đối. Chính vì thế mà không phải bất cứ lúc nào, ở thời điểm nào, ở tác giả nào, tác phẩm nào cũng có thể hoặc cũng muốn tạo ra sự hài hòa đó.

Trong lịch sử sân khấu thế giới, cũng như ở nước ta đã có thời kỳ sân khấu chạy theo loại kịch ly kỳ, éo le, kịch kiếm hiệp, kịch ái tình tay ba…đó là thời kỳ sân khấu tư sản suy đồi, sân khấu thương mại. Ở nước ta, đó là thời kỳ sân khấu tài chủ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sân khấu trong sự kìm kẹp của Mỹ ngụy ở miền Nam trước năm 1975.

Đến nay vẫn còn có vở diễn chỉ lấy một câu chuyện luân lý cũ kỹ sáo mòn để làm nền cho những đoạn gây cười và gây nước mắt. Loại sân khấu thuần "giải trí" này thường xuất hiện vào lúc mà người nghệ sĩ khủng hoảng bế tắc vì lý luận chính trị, bất

lực về khả năng nhìn nhận đánh giá cuộc sống hoặc chạy theo đồng tiền mà rời bỏ chức năng xã hội của sân khấu.

Ngược lại, cũng đã từng có loại sân khấu thuần "giáo dục" như: "sân khấu dòng Gia - tô xưa kia ở phương Tây hoặc giai đoạn đầu của sân khấu Béc - tôn - Btếch trước giai đoạn tự sự, người ta yêu cầu khán giả xếp hàng vào rạp, mang sổ tay ghi chép lại cảm thụ của mình lúc xem để về thảo luận, như khi đi nghe giảng đạo"[4].

Điều tai hại không chỉ ở chỗ đã là biểu hiện sự sai lệch trong quá trình phát triển sân khấu mà còn dễ khiến người ta tưởng lầm giải trí và giáo dục là hai tính chất đối lập nhau - muốn giải trí thì bớt giáo dục, muốn giáo dục thì đừng nghĩ tới giải trí.

Hoàn toàn không phải những quan niệm sai lầm như trên đề cập, cũng có loại giải trí đơn giản chỉ có hiệu quả trong chớp nhoáng, yếu ớt như một nhân vật nói ngọng, bông phèng. Cũng có loại giải trí sâu sắc, chứa đựng những ẩn ý, phong phú như phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội, náo kịch không thể so sánh với thể loại hài kịch. Nền sân khấu dân tộc đã có những vở chèo vừa có tính giáo dục cao, lại vừa có tính giải trí lành mạnh, hãy tưởng tượng xem nếu vở Quan âm Thị Kính không có những cảnh: Thị Mầu lên chùa, Thị Mầu anh Nô, việc làng… thì các nội dung giáo dục của nó có còn được người đời nâng niu và truyền tụng từ đời này cho đến đời khác hay không?

Muốn cho tác dụng giáo dục, khả năng phản ánh, giá trị thẩm mỹ của sân khấu càng sâu mạnh thì không những không nên coi thường yếu tố giải trí, mà trái lại, phải dựa vào nó, phải biết biến nội dung giáo dục thành cội nguồn hứng thú, vừa tạo ra được hứng thú, lại biết trình bày nó dưới dạng đầy hứng thú.

Là người nghệ sĩ xã hội chủ nghĩa, lẽ nào chúng ta lại thỏa mãn với những kết quả nhất thời trước một số khán giả thấp kém nào đó mà không nghĩ đến những gì mình phải vươn tới, không tìm cách làm cho nó trở thành hiện thực. Điều chúng ta cần đạt tới, đó là: một sân khấu thống nhất giữa giáo dục và giải trí, có nội dung phù hợp với những yêu cầu của Đảng, có cách nhìn Mác xít với phương pháp hiện thực XHCN và thỏa mãn được nhu cầu thưởng thức ngày một cao của bộ phận tiên tiến trong khán giả.

---

***Chú thích***

[1] Đình Quang (1963), *Những trường phái sân khấu trên thế giới*, Nxb Văn hóa, tr 47.

[2] Đình Quang (1983), *Sân khấu tự sự Béc - tôn - Brếch*, Nxb Sân khấu, tr 202.

[3] Ngọc Phương (2011), *Đạo diễn với kịch hát dân tộc*, Nxb Sân khấu, tr 86.

[4] Đình Quang (1983), *Sân khấu tự sự Béc - tôn - Brếch*, Nxb Sân khấu, tr 28.

# SOME THOUGHTS ABOUT EDUCATION AND ENTERTAINMENT OF THEATRE

***Duong Anh Tuan, Theatrical Director***

***Abstract****: Literature and art in general, theatre in particular, have the functions of education, entertainment, perception, aesthetic, discovery, forecast... Among them, education and entertainment of theatre are still obiviously definited by even people who work on the stage. That leads to the boring plays.*

*The paper refers to some thoughts on education and entertainment of theatre in the hope of providing people who work on the stage with better perception so that we can have more interesting plays that attract more audiences to the theatre.*

# GIÁ TRỊ CỦA HÁT KHẶP TRONG ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO THÁI THANH HÓA

**TS. Hoàng Minh Tường***

***Tóm tắt:*** *Trong cuộc đời của các thế hệ người Thái đã qua, hôm nay và mai sau, khặp (hay khắp) Thái rất đỗi thân quen, gắn bó và là hành trang trong cuộc đời của mỗi con người, từ lúc mới chào đời cho tới lúc khôn lớn trưởng thành và ngay cả khi đến lúc tuổi già. Dân ca của đồng bào Thái mà tiêu biểu là khặp, chính là dòng sữa mát lành nuôi lớn tâm hồn, nghị lực của họ để vươn lên trong cuộc sống.*

Đồng bào dân tộc Thái bao đời nay cư trú ở miền núi tỉnh Thanh Hóa, đời nối đời đã không ngừng sáng tạo nên những sắc thái văn hóa vừa có những nét riêng nhưng vừa hòa vào tổng thể chung, làm nên những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc Việt Nam, hát khặp dân tộc Thái xứ Thanh là một loại hình văn hóa như vậy.

Dưới nếp nhà sàn vương khói lam chiều bảng lảng, bên thung lũng lúa vàng nhấp nhô, trên dòng sông, con suối nước trong leo lẻo, hay bên cánh rừng đại ngàn thâm u, quanh năm mây phủ, mùa xuân hoa nở trắng rừng hay những đêm đông ánh lửa bập bùng sáng soi những gương mặt hồng ửng đỏ… đến đâu và vào mùa nào cũng đều bắt gặp lời hát khặp dìu dặt, nhẹ êm, lúc thủ thỉ tâm tình, lúc rạo rực tin yêu, khi trách móc, dỗi hờn… diễn tả mọi cung bậc tình cảm, tâm sự của con người với con người, con người với núi sông, cảnh vật bản mường và chiếm dung lượng nhiều nhất là những lời khặp gửi thương gửi nhớ, là ước mong cuộc sống hạnh phúc, yên bình và no ấm, đủ đầy.

Khặp Thái là một loại hình văn nghệ dân gian được lưu truyền từ đời này sang đời khác, ảnh hưởng sâu sắc và chi phối hành động, ứng xử trong cuộc sống của mỗi con người đối với môi trường và xã hội.

Khặp Thái được kết hợp hài hòa giữa âm nhạc và thi ca trong không gian diễn xướng trữ tình mà chủ nhân của những làn điệu khặp đó chính là các nghệ nhân dân gian và những người trẻ tuổi được họ dạy bảo, trao truyền và đến lượt họ lại đảm nhận phần việc đó mà các nghệ nhân trao lại, cứ thế và cứ thế...

Lời ca của khặp luôn gắn liền với ca dao, thơ, truyện thơ… được dân gian sáng tác, truyền miệng từ đời này qua đời khác. Khặp của người Thái cơ bản giống nhau, tuy

* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa

nhiên nó vẫn mang dấu ấn riêng của mỗi ngành Thái: Thái Trắng, Thái Đen, địa bàn cư trú, sinh hoạt văn hóa, tập quán, phong tục mỗi vùng miền. Như Thái Trắng vùng Mường Ca Da, Mường Trịnh Vạn…, Thái Đen vùng Mường Yên Khương, Yên Thắng, Yên Nhân…

Khặp Thái ở Thanh Hóa có hai dạng chủ yếu, đó là khặp truyền thống và khặp mới. Khặp thường mở đầu bằng câu "yêu đu năm ne… lá noọng ời…".

Đối với khặp truyền thống có nhiều dạng hát: "khặp xư" có nghĩa là hát thơ, hát kể chuyện thơ; "khặp chiêu" là điệu hát ứng tác hay hát gọi; "khặp xống khươi" và "khặp tỏn pạư" - hát tiễn rể, đón dâu; "khặp báo xao" - hát trai gái giao duyên; "khặp tó pẹ tó xua" - hát đố; "khặp ú lụ nọi" - hát ru con… Do cư trú trên địa bàn miền núi tỉnh Thanh, với đặc điểm tự nhiên, địa bàn cư trú, phương thức sản xuất, tâm lý tính cách con người và âm điệu ngôn ngữ... mà sản sinh ra những làn điệu khặp Thái phong phú và đặc sắc.

Trong các bài khặp, thế giới tự nhiên đã được người hát cảm nhận, phản ánh hồn nhiên, trong sáng, giàu cảm xúc và ngân lên thành lời hát: *Tôi đi qua nhiều mường thấy trầu cau vàng/Nghiêng bên phải để ngắm ruộng/Nghiêng bên trái ngắm nhà lớp lớp/Thấy mường anh đẹp cong tựa sừng trâu/Mường anh đẹp bởi lúa, ngô, khoai/Các ông bà sống lâu bạch lão…*

Thế giới tự nhiên rạng rỡ, lung linh sắc màu theo nguồn cảm hứng và niềm vui tươi, rạo rực của người hát khặp: *Đầu mường có cây đào/Sau mường có cây dổi quả ngon/Có cả cây mơ lẫn cây đào hoa trắng, đỏ/Hoa chuối đỏ, mận mơ chen nở/Muôn loài hoa khoe sắc theo mùa/Mùa đông đến lửa cười lửa múa/Lợn, gà, trâu ríu rít bầy đàn/Đầu mường đưa hương theo gió/Gái đẹp ngoan mê mải quay tơ/Các chàng trai có tài cung kiếm/Cây quất đã chín vàng/Cây khế ngọt chín rộ/Cây mơ đầu mường quả nhỏ/Cây mít cuối chiềng đã tỏa mùi thơm/Có cả cây hồng mới trồng đã cho quả mọng...*

Cùng với lời ca phản ánh thế giới tự nhiên và xã hội, khặp Thái cũng dành nhiều lời ngợi ca về bản mường, quê hương thân yêu của mình mà ông cha đã trải bao gian khó, bỏ ra nhiều công sức để bảo vệ, dựng xây: *Mường Ca Da có cánh đồng rộng rãi/Nhìn xa tới tận chân núi/Có cây cổ thụ tỏa bóng xum xuê/Mường Ca Da uống nước ba khe/Quăng chài Khe Lung nhiều cá/Cá Dốc to ở nơi khe sâu/Cá Ních lu ở sông chảy Bản Khằm/Đàn cá Mải ở chỗ nước sâu/Tháng mười cá ra xuống chặng…*

Lời khặp ngợi ca một bản, một mường cụ thể mà ngỡ như ngợi ca xen lẫn niềm quý yêu và tự hào với cả nước non tươi đẹp: *Ngước mắt phía xa thấy Mường Dùa tươi đẹp/Trông thấy núi Hoa, núi Dùa trời bắc cầu vồng qua đó/Dưới cầu vồng dân các*

*mường đi lại/Mắt trông sang trái sẽ thấy Mường Kà/Trông về bên phải đường sang Mường Ván/Khoanh tay trước ngực ngắm trông Mường Dùa/Mường Dùa đẹp lung linh huyền ảo/Trông Mường Dùa đẹp tựa sừng trâu…*

Quý khách, kính trọng khách là nét đẹp luôn thường trực trong lòng mỗi người con dân tộc Thái. Qua lời khặp, thấy hiện lên tình cảm chứa chan biết mấy ân tình, giàu lòng hiếu khách của đồng bào Thái nơi miền Tây xứ Thanh: *Ngài đến sáng nay hay đến đầu hôm/Đến đầu hôm tôi có lời chào/Đến sáng mai tôi có lời thăm hỏi/Xin hỏi thăm cha mẹ nhà ngài/Già mường ngài có còn khỏe không/Sông suối mường ngài có nhiều cá, ruộng/Hội xên Mường có tưng bừng, náo nhiệt/Tiếng luống khua có rộn rã cầu mùa/Gái bản, trai mường có giỏi đẹp như xưa/Trên sông Mã có nhiều thuyền chài lưới/Xin hỏi thăm họ tộc ngài yêu quý/Bản dưới mường trên no đủ, bình an...?*

Lòng quý trọng và thân tình với khách còn thể hiện ở tấm lòng rộng mở và cùng nhau chia sẻ ngọt bùi:/*Em vào bản Hang buổi sớm mời ăn cơm trưa/Em vào bản Hang buổi trưa mời uống chén nước/Em vào bản Hang chiều đến mời uống rượu cần/Em vào bản Hang buổi tối mời ngủ thăm nhà…*

Khặp Thái là bài ca lao động. Dẫu công việc còn vất vả, nhọc nhằn, thế nhưng sự siêng năng, cần cù không ngại gì gian khó của con người sẽ được đền đáp, mùa về sẽ đem lại ấm no, đủ đầy. Bài khặp về nương rẫy cho thấy đất không phụ công người: *Lúa nếp cẩm quanh rẫy sai bông/Đồi thấp bằng trỉa lúa Mác hó/Đồi đối diện trồng lúa Lò khằm/Đồi bên kia thì trồng ngô, kê/Nơi đất bằng trồng bông/Cuối rẫy em trồng rau mùng/Cây gai trồng lấy sợi/Rau cải để nấu canh…*

Mồ hôi và công sức lao động đổ xuống đất rừng và nương rẫy, cây sẽ mọc lên xanh tốt, cây luồng trên đất cằn vươn ngọn, đâm măng, giúp cho cuộc sống của con người đỡ vất vả khó khăn và làm vật dụng: *Luồng vươn ngọn nhỏ dài làm mái chèo bè mảng/Cây ngã đổ ta làm máng ruộng/Cây già đanh làm đòn gánh, gánh gồng/Cây lắm đốt làm mõ trâu lốc cốc/Cây óng vàng, ống đựng muối, hạt tiêu…*

Khặp bên chĩnh rượu cần không chỉ là thưởng thức vị ngọt say của rượu mà hơn thế cảm nhận tình người nồng thắm. Mời khách uống rượu còn là lời dặn dò, nhắn gửi thông điệp và đạo lý sống trên đời phải biết kính trọng, quý thương nhau như anh em ruột thịt, người trong bản ngoài mường lấy nghĩa tình làm trọng: *Khách quý đến nhà tôi mới mở/Mến khách quý yêu tôi mới mời/Uống rượu này các ngài đừng quên/Cạn sừng ba chớ ngại đỏ mặt/Rượu nhà tôi ngọt hơn mật ngọt/Rượu nhà tôi nước suối ban mai/Mời ngài uống vì tình vì nghĩa/Nếu có say thì cũng vì nhau…*

Uống rượu, ăn cơm là lẽ thường tình, nhưng đã được lời hát khặp nâng lên thành vật phẩm quý giá nhất trần đời, khiến người được mời rượu, ăn cơm vừa ăn vừa suy ngẫm về đạo lý sống ở đời: *Cảm ơn chủ cơm, ơn tới già/Đã sắm cơm rượu mời ta/Tay phải bưng ra để mời/Được ăn cơm, cảm ơn suốt đời...*

Khặp Thái không chỉ chứa chan tình thương yêu đất nước, bản mường, tình cảm gắn bó giữa mẹ cha đối với con cái mà lời khặp còn rút ra từ cuộc sống những triết lý nhân sinh trong lao động sản xuất:

*Nơi rậm rạp chung sức ra tay*
*Rồi có ngày lúa trên nương về nhà đầy ắp.*

Trong quan hệ, ứng xử ở cuộc đời, nghĩa tình chồng vợ thủy chung

*Nồi nước sôi trào, để lâu cũng nguội*
*Vợ chồng thuận hòa sống để thương nhau*

Khặp phản ánh muôn mặt của cuộc sống và lắng đọng những nét tinh tế của tình cảm lứa đôi. Khặp giao duyên, giao tình là mảng màu tươi đậm, chiếm dung lượng nhiều nhất trong khặp Thái. Khặp gắn với hạnh phúc lứa đôi và tình yêu lao động:

*Em phát rừng trồng bông để anh làm với*
*Em phát ruộng trồng dâu để anh rào cho…*

Dẫu cuộc đời còn nhiều trái ngang không nên duyên chồng vợ, nhưng vẫn không cản được tình yêu chân chính và mãnh liệt, để mãi mãi thuộc về nhau:

*Hẹn không được đời này thì đời cháu ta yêu*
*Khi tóc ngắn không thành thì tóc dài ta lại yêu*
*Tuổi xuân qua thì tuổi già cùng nhau ta hẹn...*

Khặp Thái Thanh Hóa giàu giai điệu, êm ái, chứa đựng nhiều cung bậc tình cảm sâu lắng, thiết tha. Khặp không chỉ là tiếng lòng, là lời tâm sự, sẻ chia, trải lòng của người hát và đối tượng mà họ hướng tới, qua đó còn thể hiện sự nhận thức, các mối quan hệ và ứng xử của đồng bào trong cuộc sống đối với tự nhiên và xã hội, chứa đựng tình cảm yêu thương, giàu nghĩa nhân văn giữa cá nhân với cả cộng đồng: *Thương thiết thương nồng/Nhìn lên rừng, thấy rừng lắm củi/Ước cùng em hái củi về nhà/Nhìn lên rừng, thấy rừng lắm gỗ/Ước đóng cửi cho em xe tơ/Anh muốn đón em, để nên chồng vợ.*

Trải thời gian, khặp có phần rơi rụng, song không vì thế mà lời khặp lặng tắt, trái lại khặp Thái vẫn có sức sống mãnh liệt tựa như dòng suối ngầm, ngấm vào mạch đất, thấm vào lòng người dâng cho đời dòng nước tinh khiết, mát lành, dòng sữa dân ca dạt dào tuôn chảy.

Khặp chính là điệu tâm hồn của đồng bào Thái tỉnh Thanh trải thời gian đã kết tinh thành giá trị. Hãy gìn giữ và phát huy tốt hơn nữa giá trị của di sản văn hóa nói chung, khặp Thái nói riêng trong cuộc sống, không chỉ hôm qua, mà cho hôm nay và cả mai sau.

# VALUES OF "KHẶP" SINGING IN THE LIVES OF THAI ETHNIC GROUP IN THANH HOA PROVINCE

***Hoang Minh Tuong, Ph.D***

***Abstract****: In the past, at present and in the future, "Khặp" singing is very familiar with the lives of many generations of Thai ethnic group from their birthday to their death. "Khặp" singing is a typical folksong of Thai ethnic group and it also encourages them to overcome difficulties in life.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TUCST
THANH HÓA

# Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, nhiệm kỳ 2015 - 2020

*Đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường phát biểu tại Đại hội*

Ngày 9 tháng 5 năm 2015, Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã long trọng tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ, nhiệm kỳ 2015 - 2020 với chủ đề "Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ, đoàn kết xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phát triển bền vững".

Đến dự và chỉ đạo Đại hội có đồng chí Lê Thanh Hải - Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Thanh Hóa, đồng chí Hoàng Minh Tường - Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình trong tỉnh đến dự.

Đại hội đã thảo luận và thông qua báo cáo tổng kết công tác Đảng nhiệm kỳ 2010 - 2015, dự thảo phương hướng nhiệm kỳ 2015 - 2020, báo cáo kiểm điểm của Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2010 - 2015. Tham luận của đại diện Ban Giám hiệu và các chi bộ phòng Đào tạo, Đảm bảo chất lượng giáo dục - Thanh tra, khoa Thể dục Thể thao và Sư phạm, khoa Văn hóa Xã hội, Công đoàn và Đoàn Thanh niên… đã đề cập đến các lĩnh vực chính của Đảng bộ nhà trường. Phát biểu chỉ đạo đại hội, đồng chí Lê Thanh Hải đã ghi nhận và biểu dương những kết quả mà Đảng bộ nhà trường đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua, chỉ ra những mặt còn tồn tại, đồng thời gợi mở những định hướng cho nhiệm kỳ 2015 - 2020. Đại hội đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, bầu Ban chấp hành Đảng bộ nhà trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm 9 đồng chí. Đồng chí Trần Văn Thức được bầu làm Bí thư Đảng ủy, đồng chí Vũ Văn Bình được bầu làm Phó

Bí thư Đảng ủy, đồng chí Hoàng Bá Khải được bầu làm Ủy viên Ban thường vụ - chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy nhà trường nhiệm kỳ 2015 - 2020.

Các đại biểu đã biểu quyết thông qua Nghị quyết đại hội nhiệm kỳ 2015 - 2020 và kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, người học đoàn kết nhất trí cùng Ban Giám hiệu, Đảng ủy nhà trường phấn đấu thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2015 - 2020.

---

## Lễ công bố quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, nhiệm kỳ 2015 – 2020

*PGS. TS Trần Văn Thức - Tân Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhiệm kỳ 2015 - 2020 phát biểu nhận nhiệm vụ*

Thực hiện quyết định số 1656/QĐ - UBND ngày 8 tháng 5 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc bổ nhiệm PGS.TS Trần Văn Thức giữ chức Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhiệm kỳ 2015 - 2020, chiều ngày 18/5/2015 Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã trang trọng tổ chức Lễ công bố Quyết định bổ nhiệm này.

Tới dự buổi Lễ có đồng chí Phạm Đăng Quyền - Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa; tham dự buổi Lễ còn có đại diện Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan và một số trường Đại học, Cao đẳng trong tỉnh. Về phía nhà trường, có các đồng chí trong Đảng ủy, Ban Giám hiệu cùng toàn thể cán bộ công chức, người lao động và đại

diện học sinh, sinh viên tới dự. Ngoài ra, còn có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh đến dự và đưa tin.

Sau chương trình văn nghệ chào mừng và phần khai mạc, đồng chí Nguyễn Xuân Dũng, Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa bổ nhiệm PGS.TS Trần Văn Thức -Phó Hiệu trưởng phụ trách nhà trường giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhiệm kỳ 2015 - 2020.

Trong không khí trang trọng của buổi lễ, đồng chí Phạm Đăng Quyền - Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh bày tỏ sự tín nhiệm và tin tưởng của lãnh đạo tỉnh đối với PGS.TS Trần Văn Thức, hi vọng đồng chí sẽ tiếp tục phát huy năng lực lãnh đạo, tập hợp cán bộ giảng viên đoàn kết, xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa ngày càng phát triển, xứng đáng là một cơ sở giáo dục đại học năng động, có uy tín của khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng. Đồng chí cũng đề nghị các sở, ban, ngành, các trường đại học và đặc biệt là tập thể cán bộ công chức, người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa quan tâm, giúp đỡ, tạo điều kiện để PGS.TS Trần Văn Thức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Phát biểu nhận nhiệm vụ, PGS. TS Trần Văn Thức - Tân Hiệu trưởng nhà trường đã bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đối với sự quan tâm, tin tưởng của lãnh đạo tỉnh, các cấp có thẩm quyền cũng như sự tín nhiệm tuyệt đối của tập thể cán bộ công chức, người lao động trong nhà trường. Đồng chí khẳng định trong những năm tới sẽ đem hết năng lực và nhiệt huyết cùng Ban Giám hiệu, Đảng ủy, Hội đồng nhà trường nghiên cứu một cách nghiêm túc và thận trọng các vấn đề trọng yếu của nhà trường về quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, công tác cán bộ, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất,... đồng thời tìm kiếm các giải pháp tối ưu nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra, quyết tâm xây dựng nhà trường ngày một vững mạnh, xứng đáng là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho Thanh Hóa , khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

# Mở rộng ngành nghề và đa dạng hóa loại hình đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa. Là một trường đại học đa ngành đặc thù lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch, nhà trường đã xác định để thực hiện thành công sứ mạng của mình, cần tập trung nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội. Trong đó đặc biệt chú trọng việc bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình học liệu,...

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn về nguồn nhân lực của địa phương và của các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng, căn cứ vào lợi thế chuyên môn của nhà trường, tính đến nay, trường đã có 12 mã ngành đào tạo bậc đại học: *Sư phạm Âm nhac, Sư phạm Mĩ thuật, Thanh nhạc, Đồ họa, Hội họa, Thiết kế Thời trang, Quản lý Thể dục Thể thao, Quản lý Văn hóa, Thông tin học, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Quản trị Khách sạn, Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch);* 06 ngành đào tạo trình độ cao đẳng: *Sư phạm Âm nhạc, Quản lý Văn hóa, Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch), Thanh nhạc, Biểu diễn Nhạc cụ phương Tây, Biểu diễn Nhạc cụ Truyền thống* và 05 ngành đào tạo trình độ Trung cấp: *Sân khấu, Thanh nhạc, Biểu diễn Nhạc cụ phương Tây, Biểu diễn Nhạc cụ Truyền thống, Mĩ thuật*.

Ngoài đào tạo chính quy, nhà trường cũng đa dạng hóa các loại hình đào tạo khác như liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng chuyên nghiệp lên trình độ đại học chính quy đối với tất cả các ngành đào tạo tại trường. Riêng đối với 04 ngành *Thông tin học, Thiết kế Thời trang, Đồ họa, Quản trị Khách sạn*, nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp lên trình độ đại học chính quy.

Nhằm tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo, nhà trường đã hoàn thiện đề án mở thêm 03 mã ngành đào tạo đại học mới là *Quản lý Nhà nước, Công tác Xã hội* và *Ngôn ngữ Anh*, hiện đang chờ quyết định phê duyệt của Giáo dục và Đào tạo để trường có thể tuyển sinh ngay trong năm 2015.

Như vậy, với việc tăng cường các mã ngành đào tạo, đa dạng hóa loại hình đào tạo, tập trung mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa chắc chắn sẽ từng bước khẳng định được uy tín, trở thành một trong những cơ sở giáo dục đại học có thương hiệu trong khu vực và trên phạm vi cả nước.

---

## Lễ bế giảng và phát bằng tốt nghiệp các lớp Đại học Liên thông chính quy khóa 1, Cao đẳng Liên thông VLVH khóa 4 (2012 - 2014) tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Sáng ngày 13 tháng 06 năm 2015, tại nhà Biểu diễn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức Lễ bế giảng và phát bằng tốt nghiệp cho 365 sinh viên liên thông chính quy và liên thông vừa làm vừa học thuộc các ngành đại học Quản lý Văn hóa, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Văn hóa - Du lịch và Cao đẳng Sư phạm Âm nhạc.

Tới dự có PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường cùng các đồng chí trong Ban Giám hiệu, lãnh đạo các phòng, ban, khoa, trung tâm, đoàn thể và các giảng viên, HSSV.

Mở đầu buổi lễ, TS Nguyễn Văn Thắng - Giám đốc Trung tâm Đào tạo sau đại học và Liên thông - liên kết đọc báo cáo tổng kết khóa học. Mặc dù, còn một số khó khăn nhưng với lòng quyết tâm của sinh viên, sự nhiệt tình, tận tụy của giảng viên, khóa học đã hoàn thành tốt đẹp. Nhà trường đã cung cấp cho xã hội một đội ngũ lao động có chất lượng cao với 365 sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng. Trong đó, tỉ lệ sinh viên đỗ khá và giỏi hệ đại học đạt 77.93%, hệ cao đẳng đạt 36.8%.

Phát biểu tại buổi lễ, PGS.TS Trần Văn Thức đã gửi lời chúc mừng đến các tân Cử nhân sau quá trình miệt mài học tập và rèn luyện đã đạt được kết quả tương xứng với nỗ lực của mình. Đồng thời, ghi nhận sự đóng góp của các thầy cô giáo, cán bộ phục vụ của nhà trường trong sứ mệnh đào tạo cao cả này. Trong hai năm đào tạo, tập thể các lớp đã có những đóng góp mới cho nhà trường trong lộ trình phát triển từ cao đẳng lên đại học. Đây là khóa học đầu tiên về đào tạo liên thông chính quy tại trường. Nhà trường hy vọng dù công tác ở nhiều vị trí khác nhau, các tân cử nhân ra trường hôm nay luôn cống hiến và làm việc hết mình cho sự nghiệp phát triển chung của quê hương, đất nước.

Thụ hưởng những kiến thức từ ngôi trường uy tín và chất lượng, được các thầy cô quan tâm hướng dẫn, giảng dạy nhiệt tình, sinh viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã không ngừng phấn đấu, vươn lên trong học tập để trau dồi kiến thức, kỹ năng làm hành trang cho con đường lập nghiệp. Nhiều sinh viên của nhà trường đã đoạt giải cao trong các cuộc thi. Đại diện cho các tân Cử nhân, sinh viên Ngô Văn Lộc lớp Đại học Quản lý Văn hóa K1 đã phát biểu chia sẻ những cảm xúc trong ngày lễ nhận bằng, đồng thời bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tối với Nhà trường, Ban giám hiệu, các thầy cô giáo đã tạo điều kiện thuận lợi cho các em trong quá trình học tập.

Lễ phát bằng tốt nghiệp kết thúc trong niềm hân hoan, hạnh phúc và ghi dấu những cảm xúc khó quên trong mỗi tân Cử nhân. Những bó hoa tươi, những lời chúc tốt đẹp từ gia đình, thầy cô, bạn bè sẽ là động lực để các em bước tiếp những chặng đường mới hứa hẹn nhiều thành công trong tương lai.

## Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thăm và làm việc tại Trường Đại học Hồng Đức

Chiều ngày 8 tháng 6 năm 2015, đoàn cán bộ quản lý của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa do PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường làm trưởng đoàn đã đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Hồng Đức. Tiếp và làm việc với đoàn có PGS.TS Lê Văn Trưởng - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức và các đồng chí trong Ban Giám hiệu, đại diện trưởng các đơn vị phòng, ban, khoa liên quan.

PGS.TS Lê Văn Trưởng phát biểu chào mừng đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Hồng Đức, đồng thời giới thiệu những nét chính về nhà trường trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất,… và chia sẻ những kinh nghiệm quản lý cũng như những thành tựu của nhà trường.

Đáp lại, PGS.TS Trần Văn Thức đã phát biểu cảm ơn sự đón tiếp thân tình, chu đáo của Trường Đại học Hồng Đức. Trên tinh thần cầu thị, học hỏi, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa mong muốn sau chuyến thăm và làm việc với Trường Đại học Hồng Đức, nhà trường sẽ có nhiều kinh nghiệm trong quản lý trên tất cả các lĩnh vực đào tạo hoạt động của nhà trường. Sau buổi làm việc, Ban Giám hiệu hai trường sẽ tiến tới ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác lâu dài trên tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, hợp tác quốc tế,…

# Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thăm và làm việc tại Trường Đại học Vinh

Sáng ngày 29 tháng 5 năm 2015, PGS.TS Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng đoàn cán bộ lãnh đạo nhà trường đã đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Vinh. Tiếp và làm việc với đoàn có GS.TS.NGƯT Đinh Xuân Khoa - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh cùng các đồng chí trong Ban Giám hiệu và trưởng các đơn vị.

*PGS.TS Trần Văn Thức đại diện Ban Giám hiệu Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cảm ơn và trao quà lưu niệm cho Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh*

Mở đầu buổi làm việc, GS.TS.NGƯT Đinh Xuân Khoa đã phát biểu chào mừng Đoàn cán bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đến thăm và làm việc tại Trường Đại học Vinh, đồng thời giới thiệu những nét chính về nhà trường, những thành tích đạt được của Trường trong 56 năm xây dựng và phát triển. GS.TS.NGƯT Đinh Xuân Khoa cũng chia sẻ những kinh nghiệm trong quản lý đào tạo, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, công tác cán bộ, công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo…

PGS.TS Trần Văn Thức đã phát biểu, cảm ơn sự đón tiếp nhiệt tình, chu đáo của Trường Đại học Vinh. Đồng thời, mong muốn Trường Đại học Vinh với bề dày và truyền thống 56 năm phát triển sẽ cùng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa liên kết trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế… PGS.TS Trần Văn Thức hi vọng, sau buổi làm việc hôm nay, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Trường Đại học Vinh sẽ chính thức thiết lập được quan hệ hợp tác giữa hai bên trên tinh thần phát huy lợi thế trong đào tạo của 2 trường cũng như lợi thế về địa phương, vùng miền.

Đoàn cán bộ quản lý Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã cùng chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm với lãnh đạo trưởng các đơn vị phòng, ban, khoa của Trường Đại học Vinh trên các lĩnh vực công tác: đào tạo đại học chính quy, vừa làm vừa học và liên thông liên kết; nghiên cứu khoa học; tạp chí khoa học; tổ chức cán bộ; công tác thi đua - khen thưởng; kế hoạch - tài chính; hợp tác quốc tế; thanh tra và đảm bảo chất lượng giáo dục; quản trị website, phần mềm quản lý nhà trường…

## Lễ tổng kết chương trình Trợ giảng tiếng Anh Fulbright

Sáng ngày 22/05/2015, Phòng Hợp tác Quốc tế phối hợp với Khoa Du lịch tổ chức Lễ tổng kết chương trình Trợ giảng Tiếng Anh (TGTA) Fulbright tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa năm học 2014 - 2015. Đến dự buổi lễ có TS Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng nhà trường, lãnh đạo phòng Hợp tác Quốc tế, khoa Du lịch, bộ môn Ngoại ngữ và một số cán bộ giảng viên, sinh viên nhà trường.

Chương trình TGTA Fulbright nằm trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc cử Trợ giảng tiếng Anh (TGTA) về tham gia trợ giảng tiếng Anh cho cán bộ giảng viên và sinh viên nhà trường.

TGTA người Hoa Kỳ Bromm Wesley Alan đến Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa không chỉ với vai trò là TGTA mà còn là một đại sứ văn hóa của Hoa Kỳ. Trong thời gian 9 tháng (từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015), TGTA Bromm Wesley Alan đã tham gia giảng dạy tiếng Anh cho cán bộ giảng viên và sinh viên khoa Du lịch của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Đây là một hoạt động thiết thực, tạo môi trường giao tiếp và nâng cao năng lực tiếng Anh (đặc biệt kỹ năng nghe, nói và phát âm) cho cán bộ giảng viên và sinh viên nhà trường. Ngoài ra, nhà trường cũng đã tổ chức cho TGTA Bromm Wesley Alan tham gia một số chương trình giao lưu văn hóa, tham quan dã ngoại trong và ngoài tỉnh để TGTA có cơ hội hiểu thêm về đất nước và con người Việt Nam.

Lễ tổng kết đã diễn ra trong bầu không khí ấm áp, vui vẻ, là khởi đầu tốt đẹp cho sự hợp tác sâu rộng và hiệu quả giữa Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội.

# Đêm chung kết Hội thi Tài năng Nghệ thuật học sinh sinh viên năm 2015

Nhằm giúp sinh viên phát triển tài năng nghệ thuật, có những hoạt động ngoài giờ bổ ích hướng tới Hội thi tài năng trẻ học sinh sinh viên (HSSV) lần thứ 2 trên toàn quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức. Phòng Công tác Học sinh Sinh viên phối hợp với khoa Âm nhạc tổ chức vòng chung kết "Hội thi tài năng nghệ thuật HSSV năm 2015" vào 19 giờ 30 ngày 14 tháng 5 năm 2015, tại nhà Biểu diễn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

*Thí sinh Nguyễn Văn Thắng, lớp Đại học Thanh nhạc liên thông K2 giải nhất cuộc thi*

Đến dự đêm chung kết, có đồng chí Trần Văn Thức - Hiệu trưởng nhà trường - Trưởng ban tổ chức, đồng chí Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng nhà trường - Phó ban tổ chức cùng đại diện lãnh đạo các khoa, phòng, ban, trung tâm, cán bộ giảng viên và đông đảo HSSV trong trường đến dự. Ngoài ra, còn có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh đến dự và đưa tin.

Sau phần tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu của Ban tổ chức Hội thi, thay mặt Ban giám hiệu nhà trường đồng chí Lê Thanh Hà đã có bài phát biểu tại đêm chung kết với lời chúc mừng các thí sinh đã lọt vào vòng thi chung kết, kết quả các em đạt được hôm nay là thành quả của sự nỗ lực không mệt mỏi trong học tập cũng như triển vọng tài năng nghệ thuật của các em sau này.

Qua kết quả vòng thi sơ khảo tổ chức vào 05/5/2015, Ban giám khảo đã chọn ra được 12 tiết mục để dự thi đêm chung kết. 12 tiết mục nghệ thuật của HSSV đã diễn ra trong bầu không khí nghiêm túc, đảm bảo chuyên môn nhưng cũng không kém phần sôi nổi. Nhiều tiết mục của thí sinh đã lấy được tình cảm yêu mến từ Hội đồng giám khảo

và khán giả. Tiết mục của thí sinh Nguyễn Văn Thắng, sinh viên lớp Đại học Thanh nhạc liên thông K2 đã tạo được sự cuồng nhiệt từ phía khán giả.

Sau hơn 2 giờ đồng hồ làm việc nghiêm túc, khách quan Bam giám khảo đã chọn ra được 01 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba và 06 giải khuyến khích. Giải nhất thuộc về thí sinh Nguyễn Văn Thắng, sinh viên lớp Đại học Thanh nhạc liên thông K2. Giải nhì thuộc về 2 thí sinh là Lê Ngọc Khoa - lớp Đại học Sư phạm Âm nhạc K2A và Hoàng Thị Thủy - Cao đẳng Âm nhạc K7. 3 giải ba thuộc về các thí sinh Đoàn Văn Lập (lớp Đại học SPÂN K1B), Ngô Trung Quang (lớp Trung cấp Năng khiếu K25), Trịnh Thị Linh Chi (lớp Đại học Thanh nhạc K2).

# TABLE OF CONTENTS

**TRAINING MANAGEMENT**

**LE THI BUOI** 7

Faculty of Tourim at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism - a reliable addressfor supplying high quality tourism human resource.....

**DOAN DUNG** 14

Renewal in training Vocal Music at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism to meet the social demand.....

**NGUYEN THI HONG** 19

Fostering emotional intelligence for students of Art Education.....

**TRINH XUAN PHUONG** 26

Orientations to develop the Center of Hotel-Restaurant & Cultural Event Organization at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism……

**DISCUSSION - RESARCH**

**TRAN VIET ANH** 33

Building the models of souvernirs from typical artifacts of Dong Son culture

**LUU THI NGOC DIEP** 40

Exploring values of ethnic culture in the tourism development linkage of Thanh Hoa-Hoa Binh.....

**NGUYEN VAN DUNG** 47

Structure features of subordinate compounds (Through surveys of words related to the occupational fishing products in Thanh Hoa).....

**HA DINH HUNG** 55

Reasons why women have important roles in Lam Son insurrection.....

**LE THI HUONG** 61

Impacts on the existence and the vitality of folklore values in the life at present.....

**LE THI LE - HOANG THI THANH BINH** 68

Current situation and solutions for human resource development in the North Central to meet the requirements of socio-economic development in the context of international integration.....

**PHAM VAN THANG** 81

Some spatial formats in Painting.....

**TRAN VAN THUC - VO THI HOAI THUONG** 89

Culinary produce of Thanh land through *Châu Bản* Triều Nguyễn (Records from the Nguyen Dynasty's administrative trove) .....

**DOAN VAN TRUONG** 96

Potentials and solutions to the community-based ecotourism development in the Western districts of Thanh Hoa province.....

**DUONG ANH TUAN** 104

Some thoughts about education and entertainment of theatre.....

**HOANG MINH TUONG** 109

Values of "Khặp" singing in the lives of Thai ethnic group in Thanh Hoa province.....

**NEWS** 115